UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /BC-STNMT

Quảng Nam, ngày 09 tháng 01 năm 2012

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 622
Ngày 18 tháng 1 năm 2012

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 593
Ngày 12 / 01 / 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 311
Ngày 16 tháng 1 năm 2012

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện giá đất năm 2011 và phương án xây dựng giá đất năm 2012

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành và điều chỉnh bảng giá đất; Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo tình hình thực hiện bảng giá đất 2011 và kết quả xây dựng bảng giá đất 2012, cụ thể như sau:

1/ Tình hình thực hiện giá đất năm 2011

Bảng giá đất năm 2011 của UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất. Tuy nhiên, sau gần một năm thực hiện, bảng giá đất năm 2011 còn một số điểm chưa phù hợp:

- Sự thay đổi về kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội làm cho giá đất tăng lên;
- Việc xác định khu vực, vị trí, loại đường của một số địa phương chưa cụ thể;
- Giá đất ở một số vị trí chưa phù hợp với giá chuyển nhượng trên thực tế;
- Giá đất giáp ranh ở một số vị trí còn chênh lệch lớn.

2/ Phương án xây dựng giá đất năm 2012

a) Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh giá năm 2002;
- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;
- Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính;
- Công văn số 3789/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/10/2011 về xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương phải đảm bảo nguyên tắc ổn định, kiềm chế lạm phát.

- Công văn số 3231/UBND-KTN ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh chỉ đạo việc xây dựng giá đất năm 2012 chú ý nguyên tắc ổn định, không gây giá tăng đột biến; từng bước tiệm cận giá đất thị trường.

b) Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch, nội dung, phương pháp thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh.

c) Cơ sở xây dựng giá đất

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở phiếu điều tra tại các điểm điều tra. Tuy nhiên trong quá trình tổng hợp số liệu điều tra, có phân tích, đánh giá các yếu tố thị trường làm ảnh hưởng biến động giá đất, đồng thời có xem xét, nghiên cứu kế thừa bảng giá đất của năm 2011 để đề xuất mức giá hợp lý đối với các khu vực, đường phố, vị trí ...

- Điểm điều tra khảo sát phục vụ việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, trong đó tổng số điểm điều tra khảo sát giá đất trên địa bàn tỉnh là 125 điểm/244 xã, phường, thị trấn.

- Tổng số phiếu điều tra giá đất thị trường năm 2012 trên địa bàn tỉnh là 5.880 phiếu cho 08 loại đất *(đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị)*.

d) Những điều chỉnh, bổ sung so với bảng giá đất năm 2011 -

TT	Địa phương	So với năm 2011	Giá năm 2012	
			Tối đa	Tối thiểu
A	**NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 5%)**			
01	Núi Thành	Tăng ở 05 xã (Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, TT Núi Thành, Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây) tỷ lệ từ 15-18,7%	38.000	6.000
02	Phú Ninh	Tăng 5-10% tùy vị trí	33.500	4.000
03	Thăng Bình	Đất trồng lúa nước tăng 5,7%, các loại đất khác không thay đổi	42.000	14.000
04	Duy Xuyên	Đất nuôi trồng thủy sản tăng 30%, đất rừng sản xuất Duy Nghĩa tăng 20% (bằng Bình Dương)	42.000	3.000
05	Hội An	Tăng 20% -27% tùy vị trí	85.000	15.000
06	Quế Sơn	Tăng giá tối thiểu của đất rừng sản xuất từ 126%-166% (1.800đ lên 4.000đ)	38.000	4.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 7%)**			

01	Tiên Phước	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm tăng 5%-7% (tăng 1.000đ)	17.000	4.000
02	Hiệp Đức	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản tăng 5% (tăng 1.000đ); đất rừng sản xuất giảm 20% (giảm 2.000đ)	21.000	4.000
03	Nam Trà My	Tăng 10-30% tùy vị trí	17.300	3.000
04	Bắc Trà My	Tăng 5% (1.000đ)	16.000	1.000
05	Tây Giang	Tăng 5-50% tùy vị trí	21.600	3.200
06	Nông Sơn	Điều chỉnh tăng giá tối thiểu 300% (từ 500đ lên 2.000đ)	15.000	2.000
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 20,7%)**			
01	Tam Kỳ	Tăng bình quân 6,38%	457.000	63.000
02	Núi Thành	Tăng bình quân 10,7%	1.700.000	20.000
03	Phú Ninh	Tăng bình quân 39,9%	650.000	23.000
04	Thăng Bình	Tăng bình quân 20%	2.500.000	30.000
05	Duy Xuyên	Tăng bình quân 6,84%	3.000.000	21.000
06	Điện Bàn	Tăng bình quân 23,6%	1.875.000	50.000
07	Hội An	Tăng bình quân 48,84%	1.600.000	70.000
08	Đại Lộc	Tăng bình quân 10,43%	1.020.000	30.000
09	Quế Sơn	Tăng bình quân 20,3%	1.500.000	30.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 25,4%)**			
01	Tiên Phước	Tăng bình quân 30,73%	900.000	20.000
02	Hiệp Đức	Tăng bình quân 29,06%	850.000	20.000
03	Nam Trà My	Tăng bình quân 15%	346.000	29.000
04	Bắc Trà My	Tăng bình quân 7%	575.000	32.000
05	Nam Giang	Tăng bình quân 59,62%	380.000	40.000
06	Tây Giang	Tăng bình quân 6,85%	100.000	17.800
07	Phước Sơn	Tăng bình quân 30%	160.000	12.000
C	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 18,7%)**			
01	Tam Kỳ	Tăng bình quân 2,48%	5.500.000	150.000
02	Núi Thành	Tăng bình quân 10%	2.200.000	90.000

03	Phú Ninh	Tăng bình quân 32%	420.000	72.000
04	Thăng Bình	Tăng bình quân 29,16%	4.000.000	140.000
05	Duy Xuyên	Tăng bình quân 2,02%	3.600.000	60.000
06	Điện Bàn	Tăng bình quân 40,1%	3.200.000	150.000
07	Hội An	Tăng bình quân 41,2%	10.000.000	245.000
08	Đại Lộc	Tăng bình quân 3,81%	3.500.000	120.000
09	Quế Sơn	Tăng bình quân 8,4%	2.800.000	60.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 29,4%)**			
01	Tiên Phước	Tăng bình quân 39,41%	2.495.000	120.000
02	Hiệp Đức	Giá tối đa tăng 12,7%, giá tối thiểu tăng 10,6%	900.000	50.000
03	Bắc Trà My	Tăng bình quân 9,3%	1.170.000	110.000
04	Nam Giang	Tăng bình quân 25,88%	700.000	60.000
05	Phước Sơn	Tăng bình quân 43,23%	1.200.000	80.000

*** Nguyên nhân của việc điều chỉnh, bổ sung**: có 03 nguyên nhân chính:

- Điều chỉnh theo hướng tiệm cận với giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm điều tra.

- Bổ sung một số tuyến đường mới được xây dựng, nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng ở các địa phương.

- Điều chỉnh một số bất hợp lý ở bảng giá đất năm 2011.

(Kèm theo biểu giá tối đa, tối thiểu các loại đất năm 2012)

e) Giá đất các khu vực giáp ranh

- Nhìn chung giá đất năm 2012 tại các vùng giáp ranh giữa các huyện đã được điều chỉnh hợp lý hơn so với năm 2011. Tuy nhiên ở một số vị trí do có điều kiện kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội khác nhau nên có sự chênh lệch.

- Khu vực giáp ranh giữa xã Tam Nghĩa (Núi Thành) và huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi đoạn QL 1A là 770.000/1.500.000 đ/m^2 (chênh lệch 95%), tỷ lệ này tương đối cao so với quy định nhưng xét về kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội của 2 khu vực này quá chênh lệch nên tỷ lệ này là phù hợp.

- Các vị trí giáp ranh với thành phố Đà Nẵng tỷ lệ chênh lệch khá cao. Tuy nhiên khu vực này giá đất giữa 2 địa phương đều không thay đổi so với năm 2011.

(Kèm theo biểu giá đất các khu vực giáp ranh)

g) Một số nhận xét, đánh giá

- Đã có sự phối hợp chỉ đạo đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình tổ chức xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường hiện nay thực hiện nhiều công tác, còn hạn chế về trình độ chuyên môn lĩnh vực này, nhất là cấp huyện và cấp xã, do đó thực hiện công tác xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo Thông tư 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC là rất khó khăn làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ kế hoạch.

- Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, những khu vực không bị tác động bởi các yếu tố bất thường như: công bố quy hoạch, đầu tư các dự án. . . thì giá đất hầu như không có biến động. Tuy nhiên ở các khu vực bị tác động của yếu tố bất thường thì giá đất có biến động tăng, có nơi tăng đột biến, do vậy số liệu điều tra để xây dựng bảng giá đất năm 2012 chưa mang tính đại diện. Hơn nữa, quá trình điều tra, thu thập thông tin về giá đất phải đối chiếu giữa hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với thực tế giao dịch, nhưng hồ sơ chuyển nhượng QSD đất không đầy đủ, việc giao dịch giá trị quyền sử dụng đất chỉ tập trung diễn ra ở một số nơi nên thông tin không nhiều và thiếu chính xác, có ảnh hưởng đến kết quả điều tra, xử lý thông tin.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số dự án lớn đang triển khai thực hiện như dự án mở rộng QL 1A, các dự án trong khu kinh tế mở Chu Lai, dự án du lịch ven biển, sắp xếp dân cư ven biển, đường cứu hộ cứu nạn. . . do đó việc xây dựng giá các loại đất năm 2012 tại các địa phương có cân nhắc thực hiện theo nguyên tắc kế thừa và điều chỉnh từng bước, phù hợp với tình hình thực tế, tránh những tác động đột biến đến môi trường đầu tư của tỉnh.

Thực tế giá đất công bố hằng năm làm cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ đối với việc sử dụng đất là đại bộ phận, còn việc áp giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chỉ mang tính cục bộ, khi có biến động lớn theo quy định thì định kỳ có sự điều chỉnh. UBND tỉnh đã xem xét khá toàn diện việc điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 là phù hợp.

- Giá đất được xác định và công bố hằng năm ít nhiều có điều chỉnh sửa đổi nhưng một số dự án thì thực hiện qua nhiều năm, vì vậy tính nhất quán về giá đất để bồi thường không được sự chấp thuận của người dân vùng dự án.

h) Kiến nghị

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP quy định khung giá các loại đất nhưng Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC thì quy định xây dựng giá đất theo thị trường, đề nghị Bộ có hướng dẫn cụ thể.

- Thực tế giá đất bồi thường là một trong các yếu tố nhạy cảm có thể làm phát sinh những vướng mắc, do đó để hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, quy định áp dụng bảng giá các loại đất được UBND tỉnh công bố để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là hợp lý, do vậy đề nghị sửa đổi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP cho phù hợp.

- Nên xem xét việc ban hành giá đất có tính ổn định cho thời gian 5 năm để phù hợp với tinh thần Nghị định số 53/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc hướng dẫn thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Có kế hoạch tập huấn công tác điều tra khảo sát giá đất thị trường cho các địa phương để việc triển khai thực hiện được tốt hơn.

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam kính báo cáo.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Viễn

Nơi nhận:
- Bộ TNMT;
- Tổng cục Quản lý đất đai; } (b/c)
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐĐ

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /BC-STNMT

Quảng Nam, ngày 09 tháng 01 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 20
Ngày 13 tháng 1 năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 246
Ngày 12 tháng 1 năm 2012

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện giá đất năm 2011 và phương án xây dựng giá đất năm 2012

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành và điều chỉnh bảng giá đất; Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo tình hình thực hiện bảng giá đất 2011 và kết quả xây dựng bảng giá đất 2012, cụ thể như sau:

1/ Tình hình thực hiện giá đất năm 2011

Bảng giá đất năm 2011 của UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất. Tuy nhiên, sau gần một năm thực hiện, bảng giá đất năm 2011 còn một số điểm chưa phù hợp:

- Sự thay đổi về kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội làm cho giá đất tăng lên;
- Việc xác định khu vực, vị trí, loại đường của một số địa phương chưa cụ thể;
- Giá đất ở một số vị trí chưa phù hợp với giá chuyển nhượng trên thực tế;
- Giá đất giáp ranh ở một số vị trí còn chênh lệch lớn.

2/ Phương án xây dựng giá đất năm 2012

a) Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh giá năm 2002;
- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;
- Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính;
- Công văn số 3789/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/10/2011 về xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương phải đảm bảo nguyên tắc ổn định, kiềm chế lạm phát.

- Công văn số 3231/UBND-KTN ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh chỉ đạo việc xây dựng giá đất năm 2012 chú ý nguyên tắc ổn định, không gây giá tăng đột biến; từng bước tiệm cận giá đất thị trường.

b) Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch, nội dung, phương pháp thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh.

c) Cơ sở xây dựng giá đất

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở phiếu điều tra tại các điểm điều tra. Tuy nhiên trong quá trình tổng hợp số liệu điều tra, có phân tích, đánh giá các yếu tố thị trường làm ảnh hưởng biến động giá đất, đồng thời có xem xét, nghiên cứu kế thừa bảng giá đất của năm 2011 để đề xuất mức giá hợp lý đối với các khu vực, đường phố, vị trí ...

- Điểm điều tra khảo sát phục vụ việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, trong đó tổng số điểm điều tra khảo sát giá đất trên địa bàn tỉnh là 125 điểm/244 xã, phường, thị trấn.

- Tổng số phiếu điều tra giá đất thị trường năm 2012 trên địa bàn tỉnh là 5.880 phiếu cho 08 loại đất *(đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị).*

d) Những điều chỉnh, bổ sung so với bảng giá đất năm 2011

TT	Địa phương	So với năm 2011	Giá năm 2012	
			Tối đa	Tối thiểu
A	**NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 5%)**			
01	Núi Thành	Tăng ở 05 xã (Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, TT Núi Thành, Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây) tỷ lệ tăng 15-18,7%	38.000	6.000
02	Phú Ninh	Tăng 5-10% tùy vị trí	33.500	4.000
03	Thăng Bình	Đất trồng lúa nước tăng 5,7%, các loại đất khác không thay đổi	42.000	14.000
04	Duy Xuyên	Đất nuôi trồng thủy sản tăng 30%, đất rừng sản xuất Duy Nghĩa tăng 20% (bằng Bình Dương)	42.000	3.000
05	Hội An	Tăng 20% -27% tùy vị trí	85.000	15.000
06	Quế Sơn	Tăng giá tối thiểu của đất rừng sản xuất từ 126%-166% (1.800đ lên 4.000đ)	38.000	4.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 7%)**			

01	Tiên Phước	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm tăng 5%-7% (tăng 1.000đ)	17.000	4.000
02	Hiệp Đức	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản tăng 5% (tăng 1.000đ); đất rừng sản xuất giảm 20% (giảm 2.000đ)	21.000	4.000
03	Nam Trà My	Tăng 10-30% tùy vị trí	17.300	3.000
04	Bắc Trà My	Tăng 5% (1.000đ)	16.000	1.000
05	Tây Giang	Tăng 5-50% tùy vị trí	21.600	3.200
06	Nông Sơn	Điều chỉnh tăng giá tối thiểu 300% (từ 500đ lên 2.000đ)	15.000	2.000
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 20,7%)**			
01	Tam Kỳ	Tăng bình quân 6,38%	457.000	63.000
02	Núi Thành	Tăng bình quân 10,7%	1.700.000	20.000
03	Phú Ninh	Tăng bình quân 39,9%	650.000	23.000
04	Thăng Bình	Tăng bình quân 20%	2.500.000	30.000
05	Duy Xuyên	Tăng bình quân 6,84%	3.000.000	21.000
06	Điện Bàn	Tăng bình quân 23,6%	1.875.000	50.000
07	Hội An	Tăng bình quân 48,84%	1.600.000	70.000
08	Đại Lộc	Tăng bình quân 10,43%	1.020.000	30.000
09	Quế Sơn	Tăng bình quân 20,3%	1.500.000	30.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 25,4%)**			
01	Tiên Phước	Tăng bình quân 30,73%	900.000	20.000
02	Hiệp Đức	Tăng bình quân 29,06%	850.000	20.000
03	Nam Trà My	Tăng bình quân 15%	346.000	29.000
04	Bắc Trà My	Tăng bình quân 7%	575.000	32.000
05	Nam Giang	Tăng bình quân 59,62%	380.000	40.000
06	Tây Giang	Tăng bình quân 6,85%	100.000	17.800
07	Phước Sơn	Tăng bình quân 30%	160.000	12.000
C	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**			
I	**Các huyện đồng bằng (tăng bình quân 18,7%)**			
01	Tam Kỳ	Tăng bình quân 2,48%	5.500.000	150.000
02	Núi Thành	Tăng bình quân 10%	2.200.000	90.000

03	Phú Ninh	Tăng bình quân 32%	420.000	72.000
04	Thăng Bình	Tăng bình quân 29,16%	4.000.000	140.000
05	Duy Xuyên	Tăng bình quân 2,02%	3.600.000	60.000
06	Điện Bàn	Tăng bình quân 40,1%	3.200.000	150.000
07	Hội An	Tăng bình quân 41,2%	10.000.000	245.000
08	Đại Lộc	Tăng bình quân 3,81%	3.500.000	120.000
09	Quế Sơn	Tăng bình quân 8,4%	2.800.000	60.000
II	**Các huyện miền núi (tăng bình quân 29,4%)**			
01	Tiên Phước	Tăng bình quân 39.41%	2.495.000	120.000
02	Hiệp Đức	Giá tối đa tăng 12,7%, giá tối thiểu tăng 10,6%	900.000	50.000
03	Bắc Trà My	Tăng bình quân 9,3%	1.170.000	110.000
04	Nam Giang	Tăng bình quân 25,88%	700.000	60.000
05	Phước Sơn	Tăng bình quân 43,23%	1.200.000	80.000

*** Nguyên nhân của việc điều chỉnh, bổ sung**: có 03 nguyên nhân chính:

- Điều chỉnh theo hướng tiệm cận với giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm điều tra.

- Bổ sung một số tuyến đường mới được xây dựng, nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng ở các địa phương.

- Điều chỉnh một số bất hợp lý ở bảng giá đất năm 2011.

(Kèm theo biểu giá tối đa, tối thiểu các loại đất năm 2012)

e) Giá đất các khu vực giáp ranh

- Nhìn chung giá đất năm 2012 tại các vùng giáp ranh giữa các huyện đã được điều chỉnh hợp lý hơn so với năm 2011. Tuy nhiên ở một số vị trí do có điều kiện kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội khác nhau nên có sự chênh lệch.

- Khu vực giáp ranh giữa xã Tam Nghĩa (Núi Thành) và huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi đoạn QL 1A là 770.000/1.500.000 đ/m^2 (chênh lệch 95%), tỷ lệ này tương đối cao so với quy định nhưng xét về kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội của 2 khu vực này quá chênh lệch nên tỷ lệ này là phù hợp.

- Các vị trí giáp ranh với thành phố Đà Nẵng tỷ lệ chênh lệch khá cao. Tuy nhiên khu vực này giá đất giữa 2 địa phương đều không thay đổi so với năm 2011.

(Kèm theo biểu giá đất các khu vực giáp ranh)

g) Một số nhận xét, đánh giá

- Đã có sự phối hợp chỉ đạo đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình tổ chức xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường hiện nay thực hiện nhiều công tác, còn hạn chế về trình độ chuyên môn lĩnh vực này, nhất là cấp huyện và cấp xã, do đó thực hiện công tác xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo Thông tư 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC là rất khó khăn làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ kế hoạch.

- Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, những khu vực không bị tác động bởi các yếu tố bất thường như: công bố quy hoạch, đầu tư các dự án. . . thì giá đất hầu như không có biến động. Tuy nhiên ở các khu vực bị tác động của yếu tố bất thường thì giá đất có biến động tăng, có nơi tăng đột biến, do vậy số liệu điều tra để xây dựng bảng giá đất năm 2012 chưa mang tính đại diện. Hơn nữa, quá trình điều tra, thu thập thông tin về giá đất phải đối chiếu giữa hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với thực tế giao dịch, nhưng hồ sơ chuyển nhượng QSD đất không đầy đủ, việc giao dịch giá trị quyền sử dụng đất chỉ tập trung diễn ra ở một số nơi nên thông tin không nhiều và thiếu chính xác, có ảnh hưởng đến kết quả điều tra, xử lý thông tin.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số dự án lớn đang triển khai thực hiện như dự án mở rộng QL 1A, các dự án trong khu kinh tế mở Chu Lai, dự án du lịch ven biển, sắp xếp dân cư ven biển, đường cứu hộ cứu nạn. . . do đó việc xây dựng giá các loại đất năm 2012 tại các địa phương có cân nhắc thực hiện theo nguyên tắc kế thừa và điều chỉnh từng bước, phù hợp với tình hình thực tế, tránh những tác động đột biến đến môi trường đầu tư của tỉnh.

Thực tế giá đất công bố hằng năm làm cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ đối với việc sử dụng đất là đại bộ phận, còn việc áp giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chỉ mang tính cục bộ, khi có biến động lớn theo quy định thì định kỳ có sự điều chỉnh. UBND tỉnh đã xem xét khá toàn diện việc điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 là phù hợp.

- Giá đất được xác định và công bố hằng năm ít nhiều có điều chỉnh sửa đổi nhưng một số dự án thì thực hiện qua nhiều năm, vì vậy tính nhất quán về giá đất để bồi thường không được sự chấp thuận của người dân vùng dự án.

h) Kiến nghị

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP quy định khung giá các loại đất nhưng Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC thì quy định xây dựng giá đất theo thị trường, đề nghị Bộ có hướng dẫn cụ thể.

- Thực tế giá đất bồi thường là một trong các yếu tố nhạy cảm có thể làm phát sinh những vướng mắc, do đó để hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, quy định áp dụng bảng giá các loại đất được UBND tỉnh công bố để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là hợp lý, do vậy đề nghị sửa đổi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP cho phù hợp.

- Nên xem xét việc ban hành giá đất có tính ổn định cho thời gian 5 năm để phù hợp với tinh thần Nghị định số 53/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc hướng dẫn thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Có kế hoạch tập huấn công tác điều tra khảo sát giá đất thị trường cho các địa phương để việc triển khai thực hiện được tốt hơn.

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam kính báo cáo.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Viễn

Nơi nhận:
- Bộ TNMT;
- Tổng cục Quản lý đất đai; } (b/c)
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐĐ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2011/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2011*

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 226
Ngày 27 tháng 2 năm 12

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 803
Ngày 24 tháng 2 năm 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VIII, kỳ họp thứ 3 về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh và 18 phụ lục bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn 18 huyện, thành phố.

OK- 67

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, Đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- VPCP (b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN và MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Phước Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam).

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất theo Quy định này làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

b) Tính tiền thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho một số trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

e) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, UBND tỉnh quyết định cho từng dự án:

a) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

b) Trường hợp đơn giá cho thuê đất khi hết thời hạn ổn định 05 năm, tại thời điểm quyết định lại đơn giá cho thời hạn 05 năm tiếp theo mà giá đất của một số khu đất có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

c) Các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án khu tái định cư, diện tích đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức BT.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Đối với những dự án hoặc tuyến đường đang thực hiện dở dang thì áp dụng theo mức giá đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của dự án đó, tuyến đường đó.

5. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất tại địa phương

1. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa nước;

b) Đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng chỉ một vụ lúa nước cộng với một vụ cây hàng năm khác trong năm, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hằng năm khác);

c) Đất trồng cây lâu năm;

d) Đất rừng sản xuất;

đ) Đất nuôi trồng thuỷ sản;

e) Đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở nông thôn;

b) Đất ở đô thị.

CHƯƠNG II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân vùng, vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Việc phân loại vùng, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Số lượng vị trí: vùng đồng bằng phân thành từ 01 đến 03 vị trí, cá biệt có thể 04 vị trí. Riêng vùng trung du và miền núi có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.

Điều 4. Phân vùng, khu vực, vị trí đối với đất ở nông thôn

1. Việc phân loại vùng, khu vực, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP

ngày 27/7/2007của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

Những lô (thửa) đất có mặt tiền hướng ra trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:

a) Những lô đất có mặt tiền hướng ra trục giao thông nhưng có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều lô đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) giá đất được áp dụng hệ số:

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,60: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích còn lại của lô đất từ vạch 50 mét trở lên cho các trường nêu trên tại điểm này.

b) Những lô đất có mặt tiền sát lề đường giao thông (hoặc cột mốc lộ giới) cùng một chủ quản lý, sử dụng được áp dụng hệ số phân vệt chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.)

c) Trường hợp lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường giao thông nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

d) Đối với những lô đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền lô (thửa) đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở nông thôn theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 5. Phân loại đô thị, loại đường, vị trí đối với đất ở đô thị

1. Phân loại đô thị: Thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An là đô thị loại III. Riêng các thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V để phục vụ định giá đất.

2. Việc phân loại đường phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

3. Phân loại vị trí: Trong mỗi loại đường phố có thể phân thành 05 vị trí định giá đất, trong đó vị trí 1 là vị trí có mức giá đất cao nhất hoặc mức giá đất bình quân cao nhất đối với từng loại đường phố, các vị trí tiếp theo có mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân thấp hơn so với mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân của vị trí liền kề trước đó, cụ thể:

- Vị trí 1: là đất ở mặt tiền các đường phố.
- Vị trí 2: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 4 mét.
- Vị trí 3: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 2,5 mét đến 4 mét.
- Vị trí 4: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét.
- Vị trí 5: là đất ở mặt tiền các đường kiệt, hẻm còn lại.

Trường hợp trong cùng một kiệt, hẻm nhưng có nhiều độ rộng khác nhau thì căn cứ vào mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của kiệt, hẻm để xác định độ rộng của kiệt, hẻm đó.

4. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu (áp dụng cho đất ở vị trí 1): Những lô đất cùng một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền sát lề đường phố được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp một lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L,T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

c) Đối với những lô đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Hệ số khoảng cách áp dụng đối với các lô (thửa) đất ở kiệt, hẻm của từng loại đường phố:

Đối với các lô (thửa) đất ở kiệt, hẻm (vị trí 2, 3, 4, 5) tương ứng với từng loại đường phố nếu chưa được quy định cụ thể trong các bảng giá đất thì được áp dụng hệ số khoảng cách dưới đây để xác định giá đất:

- Hệ số 0,50: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố dưới 50 mét.

- Hệ số 0,40: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét.

- Hệ số 0,30: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét.

- Hệ số 0,20: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 200 mét trở lên.

5. Mặt tiền lô (thửa) đất được tính tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (hiện tại vẫn chưa mở đường) thì được tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

7. Lô (thửa) đất mang tên đường nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường đó, trừ trường hợp những lô đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

Cơ sở để xác định tên đường, vị trí đất: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; biển số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về đất ở, nhà ở. Trường hợp lô đất chưa xác định được tên đường nào hoặc lô đất có nhiều đường đi vào, thì giá đất được tính theo đường vào gần nhất hoặc đường có giá đất cao nhất.

8. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở đô thị theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn

1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở nông thôn liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 của quy định này.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 70% giá đất ở đô thị liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm d khoản 4 Điều 5 của quy định này.

3. Các dự án giao đất, cho thuê đất theo loại đất sản xuất kinh doanh mà giá đất sản xuất kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản

2 Điều này nếu thấp hơn giá đất nông nghiệp thì tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 7. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

Điều 8. Giá đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

3. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 9. Giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc gần nhất.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các ngành và địa phương có liên quan xác định trình UBND tỉnh xem xét quyết định đối với các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp khác.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao

gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật).

c) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp).

d) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản.

3. Đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây khi cần định mức giá thì UBND cấp huyện đề nghị, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương có liên quan căn cứ vào giá các loại đất liền kề đã được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành để xác định mức giá phù hợp, tham mưu UBND tỉnh quyết định.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giá các loại đất khi UBND các huyện, thành phố có văn bản báo cáo đề xuất điều chỉnh, bổ sung đối với các trường hợp sau:

a) Đất hai bên các tuyến đường mới được xây dựng, nâng cấp hoàn thiện ở các địa phương.

b) Các khu dân cư đã đầu tư hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng mà giá đất theo Quyết định phê duyệt chưa sát với giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường ở các địa phương.

c) Trong năm, khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của một số vị trí, khu vực, tuyến đường có

sự biến động liên tục kéo dài, tạo nên chênh lệch giá làm giảm hoặc tăng so với giá đất do UBND tỉnh công bố hàng năm.

2. Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh hoặc Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Tại khoản 2 Điều 1 của Quy định này.

b) Các trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất sản xuất kinh doanh mà khu đất đó trong bảng giá đất đính kèm theo Quy định này chưa xác định rõ khu vực, vị trí.

3. Cục Thuế có trách nhiệm căn cứ bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này để lập bộ và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất mới theo Quy định này.

5. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Phê duyệt giá đất các dự án khai thác quỹ đất, giá đất tái định cư đối với những dự án do UBND cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư, cụ thể:

- Các dự án khai thác quỹ đất, dự án tái định cư tại khu vực nông thôn;

- Đất nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại khu vực đô thị có diện tích đất khai thác hoặc bố trí tái định cư không quá 3.000m^2/dự án.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá các loại đất hằng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Liên Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính; đề xuất bảng giá các loại đất thông qua thường trực HĐND cùng cấp báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp thẩm định làm cơ sở cho việc xây dựng giá các loại đất hàng năm trên địa bàn tỉnh.

c) Căn cứ vào bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này, tiến hành xác định từng vị trí đất để áp dụng các mức giá tương ứng cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan của tỉnh đề xuất điều chỉnh lại loại đất, vị trí đất, loại đường phố khi có những thay đổi do quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng.

e) Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo đối với các trường hợp giá đất phát sinh gởi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định bổ sung giá đất trong năm.

đ) Định kỳ 6 tháng và 01 năm tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện giá các loại đất trình Thường trực HĐND cùng cấp thông qua và gởi về Sở Tài nguyên và Môi trường với các nội dung:

- Tình hình thực hiện và biến động giá đất trong năm;

- Đề nghị điều chỉnh, sửa đổi nếu giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường có sự biến động như quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 10 Quy định này.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để làm việc với các cơ quan liên quan theo chức năng được phân công, trình UBND tỉnh xem xét quyết định xử lý đảm bảo đúng quy định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Phước Thanh

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 13

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất quy định hiện hành (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
I	**THỊ TRẤN PRAO**											
	1. Đường phố loại 1		**5**									
	Vị trí 1		5	1.120.000	1.100.000	1.050.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	3,70	1,85	(2,78)
	2. Đường phố loại 2		**2**									
	- Vị trí 1		2	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	-	-	-
	3. Đường phố loại 3		**5**									
	- Vị trí 1.		5	615.000	600.000	589.000	600.000	600.000	600.000	2,50	-	(1,83)
	4. Đường phố loại 4		**3**									
	- Vị trí 1.		3	250.000	200.000	195.000	250.000	200.000	160.000	-	-	21,88
	5. Đường phố loại 5		**6**									
	- Vị trí 1		6	460.000	450.000	445.000	450.000	450.000	450.000	2,22	-	(1,11)
	6. Đường phố loại 9		**3**									
	- Vị trí 1		3	260.000	250.000	245.000	250.000	250.000	250.000	4,00	-	(2,00)
II	**TT TRÀ MY**											
	1. Đường phố loại 1		**06**	**1.466.000**	**1.101.000**	**681.000**	**1.100.000**	**937.500**	**700.000**	33,27	17,44	(2,71)
	- Vị trí 1		06	1.466.000	1.101.000	681.000	1.100.000	937.500	700.000	33,27	17,44	(2,71)
	2. Đường phố loại 2		**04**	**1.100.000**	**700.000**	**406.000**	**800.000**	**571.188**	**350.000**	37,50	22,55	16,00
	- Vị trí 1		03	1.100.000	994.000	819.000	800.000	688.000	560.000	37,50	44,48	46,25
	- Vị trí 1		01	406.000	406.000	406.000	600.000	454.375	350.000	(32,33)	(10,65)	16,00
	3. Đường phố loại 3		**18**	**1.000.000**	**518.655**	**193.000**	**480.000**	**274.722**	**133.000**	108,33	88,79	45,11
	- Vị trí 1		03	984.000	598.000	334.000	480.000	408.000	300.000	105,00	46,57	11,33
	- Vị trí 1		08	1.000.000	571.250	314.000	300.000	257.500	192.500	233,33	121,84	63,12
	- Vị trí 1		07	537.000	386.714	193.000	199.500	158.667	133.000	169,17	143,73	45,11

III	**TT NAM PHƯỚC**		65									
	Đường phố loại 2											
	* Vị trí 1		1		2.889.000			2.880.000			0,31	
	Đường phố loại 3		8									
	* Vị trí 1		1		1.575.000			1.575.000			-	
	* Vị trí 1		1		1.488.500			1.488.000			0,03	
	* Vị trí 1		6	1.900.000	1.548.000	1.460.000		1.400.000			10,57	
	Đường phố loại 4		24									
	* Vị trí 1		3	1.520.000	1.450.000	1.330.000		1.320.000			9,85	
	* Vị trí 1		6	1.400.000	1.202.000	1.109.000		1.100.000			9,27	
	* Vị trí 1		1	1.645.000			1.045.000		157.000	57,42		
	* Vị trí 2		11	289.000	288.000	286.000		280.000			2,86	
	* Vị trí 3		3	249.000	247.000	246.000		240.000			2,92	
	Đường phố loại 5		13									
	* Vị trí 1		1		678.000			675.000			0,44	
	* Vị trí 2		2	186.000	186.000	186.000		180.000			3,33	
	* Vị trí 3		8	1.336.000	290.000			132.000			119,70	
	* Vị trí 3		2	98.000	97.000	98.000		96.000			1,04	
	Đường phố loại 6		19									
	* Vị trí 3		3	69.600	68.000	66.000		60.000			13,33	
	* Vị trí 3		3	99.000	97.000	96.000		90.000			7,78	
	* Vị trí 2		5	110.000	98.000	95.000		95.000			3,16	
	* Vị trí 2		8	140.000	123.000	116.000		110.000			11,82	
IV	**THÀNH PHỐ HỘI AN**											
	1. Đường loại 1	III	3									
	- Vị trí 1		1	37.000.000	37.000.000	37.000.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	374,36	374,36	374,36
	- Vị trí 3		1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	669,23	669,23	669,23
	- Vị trí 4		1	2.680.000	2.680.000	2.680.000	650.000	650.000	650.000	312,31	312,31	312,31
	2. Đường loại 2	III	7									
	- Vị trí 1		4	82.539.000	10.000.000	5.513.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	1.550,78	100,00	10,26
	- Vị trí 3		1	4.707.000	4.707.000	4.707.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	6,98	6,98	6,98

	- Vị trí 4		2	8.000.000	6.150.000	4.300.000	500.000	500.000	500.000	1.500,00	1.130,00	760,00
	3. Đường loại 3	III	**13**									
	- Vị trí 1		9	30.400.000	14.000.000	3.204.000	4.800.000	4.400.000	4.000.000	533,33	218,18	(19,90)
	- Vị trí 2		1	3.000.000	3.000.000	3.000.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	122,22	122,22	122,22
	- Vị trí 3		1	5.000.000	5.000.000	5.000.000	720.000	720.000	720.000	594,44	594,44	594,44
	- Vị trí 4		2	5.000.000	4.500.000	4.000.000	400.000	380.000	360.000	1.150,00	1.084,21	1.011,11
	4. Đường loại 4	III	**84**									
	- Vị trí 1		35	30.000.000	12.000.000	2.600.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000	900,00	380,00	30,00
	- Vị trí 2		10	12.970.000	4.650.000	1.160.000	1.000.000	900.000	800.000	1.197,00	416,67	45,00
	- Vị trí 3		24	6.214.000	1.800.000	500.000	500.000	400.000	350.000	1.142,80	350,00	42,86
	- Vị trí 4		15	24.000.000	3.873.000	200.000	250.000	250.000	250.000	9.500,00	1.449,20	(20,00)
	5. Đường loại 5	III	**68**									
	- Vị trí 1		40	18.000.000	6.040.000	2.500.000	1.700.000	1.300.000	1.170.000	958,82	364,62	113,68
	- Vị trí 2		4	2.800.000	2.000.000	1.600.000	500.000	400.000	350.000	460,00	400,00	357,14
	- Vị trí 3		13	4.500.000	2.720.000	366.000	260.000	234.000	182.000	1.630,77	1.062,39	101,10
	- Vị trí 4		11	4.645.000	1.675.000	200.000	180.000	180.000	180.000	2.480,56	830,56	11,11
	6. Đường loại 6	III	**81**									
	- Vị trí 1		44	11.000.000	3.858.000	2.000.000	990.000	810.000	630.000	1.011,11	376,30	217,46
	- Vị trí 2		2	5.000.000	4.300.000	3.600.000	520.000	440.000	360.000	861,54	877,27	900,00
	- Vị trí 3		27	4.270.000	2.238.000	300.000	260.000	200.000	126.000	1.542,31	1.019,00	138,10
	- Vị trí 4		8	4.000.000	2.289.000	1.780.000	160.000	160.000	160.000	2.400,00	1.330,63	1.012,50
	7. Đường loại 7	III	**114**									
	- Vị trí 1		58	12.000.000	3.492.000	972.000	810.000	650.000	455.000	1.381,48	437,23	113,63
	- Vị trí 2		24	4.600.000	2.300.000	1.000.000	300.000	300.000	250.000	1.433,33	666,67	300,00
	- Vị trí 3		28	3.517.000	1.168.000	390.000	200.000	200.000	112.000	1.658,50	484,00	248,21
	- Vị trí 4		4	2.000.000	1.975.000	1.900.000	140.000	140.000	140.000	1.328,57	1.310,71	1.257,14
V	**TT NÚI THÀNH**											
	1. Đường phố loại 1		**2**									
	- Vị trí 1		2		2.296.800			2.090.000			9,89	
	2. Đường phố loại 2		**3**									
	- Vị trí 1		3		1.830.000			1.666.000			9,84	

	3. Đường phố loại 3		5									
	- Vị trí 1		5		1.230.700			935.000			31,63	
	4. Đường phố loại 4		4									
	- Vị trí 1		4		1.200.000			572.000			109,79	
	5. Đường phố loại 5		36									
	- Vị trí 1		4		548.700			448.000			22,48	
	- Vị trí 3		32		223.900			115.000			94,70	
VI	THỊ TRẤN TIÊN KỲ											
	1. Đường phố loại 1		4									
	- Vị trí 1		3	6.818.000	4.316.333	2.381.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	244,34	118,00	20,25
	- Vị trí 3		1	2.665.000	2.665.000	2.665.000	726.000	660.000	660.000	267,08	303,79	303,79
	2. Đường phố loại 2		5									
	- Vị trí 1		3	6.024.000	3.883.667	3.310.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	364,81	199,67	155,40
	- Vị trí 2		2	963.000	881.500	800.000	798.000	798.000	726.000	20,68	10,46	10,19
	3. Đường phố loại 4		2									
	- Vị trí 4		2	526.000	406.000	286.000	181.000	181.000	181.000	190,61	124,31	58,01
	4. Đường phố loại 5		3									
	- Vị trí 2		1	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	-	-	-
	- Vị trí 4		2	533.000	421.000	309.000	115.000	115.000	115.000	363,48	266,09	168,70
VII	THỊ TRẤN ÁI NGHĨA											
	1. Đường phố loại 1		10									
	- Vị trí 1		3	3.776.000	3.500.000	3.324.000	3.503.000	2.759.000	-	7,79	26,86	
	- Vị trí 2		7	3.177.000	2.759.000	2.545.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	69,89	47,54	36,10
	- Vị trí 3			2.100.000	2.000.000	1.899.000	600.000	600.000	600.000	250,00	233,33	216,50
	2. Đường phố loại 2		15	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		8	1.546.000	1.450.000	1.399.000	2.006.000	1.700.000	1.496.000	(22,93)	(14,71)	(6,48)
	- Vị trí 2		7	1.426.000	1.400.000	1.385.000	1.201.000	1.001.000	-	18,73	39,86	
	3. Đường phố loại 3		5	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 3		5	725.700	705.000	687.500	500.000	500.000	500.000	45,14	41,00	37,50
	4. Đường phố loại 4		10	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		4	325.700	300.000	296.000	900.000	705.000	652.000	(63,81)	(57,45)	(54,60)

	- Vị trí 2		3	267.400	250.000	244.700	600.000	600.000	600.000	(55,43)	(58,33)	(59,22)
	- Vị trí 4		3	167.200	150.000	144.600	171.000	150.000	120.000	(2,22)	-	20,50
VIII	**TP TAM KỲ**											
	1.Đường phố loại 1	**Loại 3**										
	(hoặc tên đường phố,đoạn phố)											
	+ Vị trí 1		**10**	26.384.000	13.045.000	7.235.000	-	4.800.000			171,77	
	+ Vị trí 1		**2**	24.038.000	16.346.000	8.654.000	-	4.800.000			240,54	
	+ Vị trí 1		**8**	8.571.000	5.305.000	3.604.000	-	4.800.000			10,52	
	+ Vị trí 1		**1**	-	5.435.000	-	-	4.800.000			13,23	
	+ Vị trí 3		**4**	3.919.000	2.403.000	1.323.000	-	1.500.000			60,20	
	+ Vị trí 4		**1**	-	1.913.000	-	-	1.000.000			91,30	
	2.Đường phố loại 2			-	-	-	-	-				
	(hoặc tên đường phố,đoạn phố)			-	-	-	-	-				
	+ Vị trí 1		**6**	8.378.000	7.137.000	5.896.000	-	3.600.000			98,25	
	+ Vị trí 1		**3**	2.327.000	2.021.000	1.856.000	-	3.600.000			(43,86)	
	+ Vị trí 1		**1**	-	3.923.000	-	-	3.600.000			8,97	
	+ Vị trí 1		**3**	5.972.000	5.167.000	3.960.000	-	3.960.000			30,48	
	+ Vị trí 1		**2**	2.712.000	1.602.000	492.000	-	3.960.000			(59,55)	
	+ Vị trí 1		**1**	-	2.631.000	-	-	3.240.000			(18,80)	
	+ Vị trí 1		**1**	-	3.590.000	-	-	3.240.000			10,80	
	+ Vị trí 1		**1**	-	3.667.000	-	-	3.240.000			13,18	
	+ Vị trí 1		**2**	3.616.000	3.530.000	3.443.000	-	3.000.000			17,67	
	+ Vị trí 1		**1**	-	3.600.000	-	-	3.000.000			20,00	
	+ Vị trí 1		**1**	-	2.200.000	-	-	2.000.000			10,00	
	+ Vị trí 1		**1**	-	1.861.000	-	-	1.700.000			9,47	
	3.Đường phố loại 3			-	-	-	-	-				
	(hoặc tên đường phố,đoạn phố)			-	-	-	-	-				
	+ Vị trí 1		**14**	3.228.000	2.568.000	1.905.000	-	2.625.000			(2,17)	
	+ Vị trí 1		**5**	2.030.000	1.973.000	1.935.000	-	2.000.000			(1,35)	
	+ Vị trí 1		**1**	-	1.340.000	-	-	2.500.000			(46,40)	
	+ Vị trí 1		**4**	5.901.000	5.788.000	5.676.000	-	2.000.000			189,40	

+ Vị trí 1		7	6.160.000	4.960.000	2.092.000	-	2.000.000			148,00	
+ Vị trí 1		2	4.529.000	4.144.000	3.759.000	-	2.400.000			72,67	
+ Vị trí 1		2	20.566.000	12.186.000	3.807.000	-	2.500.000			387,44	
+ Vị trí 1		4	16.340.000	9.855.000	3.211.000	-	2.500.000			294,20	
+ Vị trí 1		7	3.653.000	2.467.000	1.309.000	-	3.000.000			(17,77)	
+ Vị trí 1		1	-	2.750.000	-	-	2.750.000			-	
+ Vị trí 1		13	3.320.000	2.467.000	1.500.000	-	2.750.000			(10,29)	
+ Vị trí 1		2	2.240.000	1.620.000	1.000.000	-	2.000.000			(19,00)	
+ Vị trí 1		2	2.164.000	1.871.000	1.578.000	-	2.000.000			(6,45)	
+ Vị trí 1		3	4.784.000	2.686.000	1.632.000	-	2.000.000			34,30	
+ Vị trí 1		1	-	4.200.000	-	-	2.750.000			52,73	
+ Vị trí 1		1	-	2.966.000	-	-	2.750.000			7,85	
+ Vị trí 1		1	-	1.298.000	-	-	2.750.000			(52,80)	
+ Vị trí 1		6	2.500.000	1.653.000	1.080.000	-	2.500.000			(33,88)	
+ Vị trí 1		3	2.000.000	1.868.000	1.603.000	-	2.000.000			(6,60)	
+ Vị trí 3		1	-	410.000	-	-	700.000			(41,43)	
+ Vị trí 3		1	-	3.315.000	-	-	700.000			373,57	
+ Vị trí 4		2	1.663.000	1.209.000	754.000	-	500.000			141,80	
+ Vị trí 1		16	3.077.000	2.954.000	2.819.000	-	2.750.000			7,42	
4.Đường phố loại 4			-	-	-	-	-				
(hoặc tên đường phố,đoạn phố)			-	-	-	-	-				
+ Vị trí 1		2	4.673.000	2.694.000	714.000	-	1.575.000			71,05	
+ Vị trí 1		1	-	1.600.000	-	-	1.575.000			1,59	
+ Vị trí 1		2	1.333.000	1.088.000	843.000	-	1.575.000			(30,92)	
+ Vị trí 1		2	2.125.000	2.085.000	2.045.000	-	1.575.000			32,38	
+ Vị trí 1		2	3.000.000	2.000.000	1.000.000	-	1.575.000			26,98	
+ Vị trí 1		5	6.803.000	3.371.000	1.779.000	-	1.575.000			114,03	
+ Vị trí 1		24	3.762.000	2.000.000	1.567.000	-	1.680.000			19,05	
+ Vị trí 1		4	3.000.000	1.801.000	1.166.000	-	1.575.000			14,35	
+ Vị trí 1		8	2.100.000	1.573.000	1.098.000	-	1.575.000			(0,13)	
+ Vị trí 1		4	1.431.000	1.112.000	303.000	-	1.575.000			(29,40)	

	+ Vị trí 1		1	-	1.750.000	-	-	1.800.000			(2,78)	
	+ Vị trí 1		1	-	1.811.000	-	-	1.350.000			34,15	
	+ Vị trí 1		1	-	2.775.000	-	-	1.575.000			76,19	
	+ Vị trí 1		4	4.306.000	2.340.000	1.515.000	-	1.575.000			48,57	
	+ Vị trí 1		10	8.790.000	3.146.000	1.333.000	-	1.200.000			162,17	
	+ Vị trí 1		2	1.011.000	906.000	800.000	-	1.575.000			(42,48)	
	+ Vị trí 1		4	1.600.000	1.367.000	1.202.000	-	1.200.000			13,92	
	+ Vị trí 1		1	-	1.000.000	-	-	1.425.000			(29,82)	
	+ Vị trí 1		2	2.201.000	1.890.000	1.578.000	-	1.575.000			20,00	
	+ Vị trí 1		3	1.580.000	1.322.000	1.027.000	-	1.575.000			(16,06)	
	+ Vị trí 1		4	1.683.000	1.614.000	1.549.000	-	1.425.000			13,26	
	+ Vị trí 1		4	1.700.000	1.664.000	1.590.000	-	1.425.000			16,77	
	+ Vị trí 1		7	1.750.000	1.620.000	1.540.000	-	1.425.000			13,68	
	+ Vị trí 1		1	-	1.364.000	-	-	1.350.000			1,04	
	+ Vị trí 1		2	1.360.000	1.355.000	1.350.000	-	1.350.000			0,37	
	+ Vị trí 1		15	1.818.000	1.236.000	812.000	-	1.350.000			(8,44)	
	+ Vị trí 1		1	-	1.300.000	-	-	1.200.000			8,33	
	+ Vị trí 1		2	1.466.000	1.400.000	1.333.000	-	1.200.000			16,67	
	+ Vị trí 1		4	1.439.000	1.373.000	1.312.000	-	1.200.000			14,42	
	+ Vị trí 1		1	-	1.515.000	-	-	1.200.000			26,25	
	+ Vị trí 1		1	-	1.330.000	-	-	1.200.000			10,83	
	+ Vị trí 1		2	1.670.000	1.585.000	1.500.000	-	1.200.000			32,08	
	+ Vị trí 1		1	-	1.392.000	-	-	1.200.000			16,00	
	+ Vị trí 1		1	-	1.406.000	-	-	1.000.000			40,60	
	+ Vị trí 3		1	-	1.080.000	-	-	540.000			100,00	
	+ Vị trí 4		4	-	682.000	567.000	490.000	350.000			94,86	
	5.Đường phố loại 5			-	-	-	-	-				
	(hoặc tên đường phố,đoạn phố)			-	-	-	-	-				
	+ Vị trí 1		1	-	1.428.000	-	-	1.200.000			19,00	
	+ Vị trí 1		2	6.944.000	4.734.000	2.525.000	-	1.200.000			294,50	
	+ Vị trí 1		2	3.927.000	2.880.000	1.833.000	-	1.200.000			140,00	

	+ Vị trí 1		1	-	3.860.000	-	-	1.200.000			221,67	
	+ Vị trí 1		1	-	1.633.000	-	-	1.200.000			36,08	
	+ Vị trí 1		1	-	800.000	-	-	1.200.000			(33,33)	
	+ Vị trí 1		7	1.048.000	933.000	619.000	-	1.000.000			(6,70)	
	+ Vị trí 1		7	2.280.000	1.430.000	605.000	-	1.000.000			43,00	
	+ Vị trí 1		13	1.226.000	896.000	584.000	-	1.000.000			(10,40)	
	+ Vị trí 1		1	-	1.028.000	-	-	1.000.000			2,80	
	+ Vị trí 1		4	1.285.000	1.045.000	833.000	-	1.000.000			4,50	
	+ Vị trí 1		1	-	683.000	-	-	1.000.000			(31,70)	
	+ Vị trí 1		1	-	1.062.000	-	-	1.000.000			6,20	
	+ Vị trí 1		16	2.271.000	1.123.000	380.000	-	1.000.000			12,30	
	+ Vị trí 1		3	2.727.000	1.531.000	867.000	-	1.000.000			53,10	
	+ Vị trí 1		1	-	1.301.000	-	-	1.200.000			8,42	
	+ Vị trí 1		1	-	1.256.000	-	-	1.000.000			25,60	
	+ Vị trí 1		1	-	1.519.000	-	-	1.000.000			51,90	
	+ Vị trí 1		5	1.650.000	1.282.000	1.125.000	-	1.000.000			28,20	
	+ Vị trí 1		1	-	529.000	-	-	1.000.000			(47,10)	
	+ Vị trí 1		2	1.389.000	1.095.000	800.000	-	1.000.000			9,50	
	+ Vị trí 1		3	1.889.000	1.412.000	1.029.000	-	1.000.000			41,20	
	+ Vị trí 1		8	1.275.000	919.000	200.000	-	1.000.000			(8,10)	
	+ Vị trí 1		11	1.497.000	959.000	702.000	-	1.000.000			(4,10)	
	+ Vị trí 1		22	1.102.000	847.000	279.000	-	1.000.000			(15,30)	
	+ Vị trí 1		1	-	775.000	-	-	800.000			(3,13)	
	+ Vị trí 1		1	-	850.000	-	-	800.000			6,25	
	+ Vị trí 1		4	5.714.000	2.015.000	633.000	-	800.000			151,88	
	+ Vị trí 2		1	-	1.056.000	-	-	600.000			76,00	
	+ Vị trí 3		1	-	412.000	-	-	350.000			17,71	
	+ Vị trí 4		1	-	1.025.000	-	-	300.000			241,67	
	+ Vị trí 4		2	712.000	568.000	425.000	-	300.000			89,33	
	+ Vị trí 4		3	833.000	681.000	530.000	-	300.000			127,00	
	+ Vị trí 4		2	1.100.000	1.010.000	920.000	-	300.000			236,67	

	6. Các khu vực còn lại		-	-	-	-	-				
	Phường Tân Thạnh		-	-	-	-	-				
	- Khối phố Đoan Trai	1	-	47.000	-	-	200.000			(76,50)	
	- Khối phố Mỹ Thạch Bắc	10	1.493.000	804.000	200.000	-	300.000			168,00	
	Phường Hòa Thuận		-	-	-	-	-				
	- Khối phố Mỹ Thạch Tây	6	256.000	166.000	99.000	-	200.000			(17,00)	
	- KDC Đ/Yên,Thuận Trà	2	109.000	100.000	91.000	-	200.000			(50,00)	
	- KDC Đ/Yên,Thuận Trà	14	611.000	305.000	105.000	-	200.000			52,50	
	- KP Phương Hòa Đông	6	966.000	602.000	202.000	-	250.000			140,80	
	- KP Đông Trà	1	-	450.000	-	-	480.000			(6,25)	
	Phường Phước Hòa		-	-	-	-	-				
	- Đường Trần Quốc Toản	2	879.000	802.000	725.000	-	500.000			60,40	
	- Kiệt đường Phan Đình Phùng	4	3.559.000	2.199.000	1.429.000	-	500.000			339,80	
	- Kiệt đường Hoàng Diệu	2	1.514.000	1.423.000	1.333.000	-	500.000			184,60	
	- Đường Bạch Đằng (cũ)	2	894.000	856.000	819.000	-	320.000			167,50	
	- Đường bêtông KP 1	3	1.606.000	1.258.000	983.000	-	400.000			214,50	
	Phường An Sơn		-	-	-	-	-				
	Đường An Thổ	2	2.353.000	1.602.000	851.000	-	600.000			167,00	
	Đường phía bắc trường KTKT	1	-	556.000	-	-	300.000			85,33	
	7. Các KDC		-	-	-	-	-				
	- KDC Hòa Thuận	5	1.501.000	952.000	662.000	-	1.000.000			(4,80)	
	- KDC Đá Bạt	2	1.086.000	1.070.000	1.054.000	-	1.000.000			7,00	
	- KDC Đá Bạt	2	828.000	803.000	778.000	-	750.000			7,07	
	- KDC khối phố 11	4	1.137.000	1.046.000	1.008.000	-	1.000.000			4,60	
	- KDC khối phố 11	1	-	973.000	-	-	700.000			39,00	
	- KDC An Mỹ Đông	3	1.230.000	1.223.000	1.220.000	-	700.000			74,71	
	- KDC KTNV Giao thông	1	-	**1.340.000**	-	-	-				
	- KDC phố chợ An Sơn		-	-	-	-	-				
	+ Đường rộng 19m	3	**2.803.000**	**2.505.000**	**2.342.000**	-	**2.000.000**			25,25	
	+ Đường rộng 18,5m	10	5.514.000	3.751.000	1.364.000	-	-				
	- Khu phố mới Tân Thạnh	4	**3.685.000**	**2.887.000**	**1.785.000**	-	-				

	+ Đường QH 25,5m		1	-	5.407.000	-	-	5.000.000			8,14	
IX	THỊ TRẤN PHÚ THỊNH											
	1. Đường Loại 1											
	- Vị trí 1			430.000	420.000	410.000	315.000	315.000	315.000	36,51	33,33	30,16
	2. Đường Loại 2			-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1			350.000	330.000	310.000	200.000	200.000	200.000	75,00	65,00	55,00
	3. Đường Loại 3			-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1			300.000	280.000	260.000	180.000	180.000	180.000	66,67	55,56	44,44
	2. Đường Loại 5			-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1			155.000	150.000	145.000	98.000	98.000	98.000	58,16	53,06	47,96
X	THỊ TRẤN TÂN AN											
	Thị trấn Tân An		**20**									
	- Loại đường số 2		**14**									
	- Vị trí 1		14	843.373	833.000	257.140	600.000	500.000	400.000	40,56	66,60	(35,72)
	- Loại đường số 3		**4**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		4	500.000	411.367	277.777	348.000	287.700	249.000	43,68	42,98	11,56
	- Loại đường số 4		**2**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		2	181.818		100.000	400.000	200.000	150.000	(54,55)	(100,00)	(33,33)
XI	TT KHÂM ĐỨC											
	1. Đường phố loại 1		**7**									
	+Vị trí 1		3	4.500.000	2.000.000	2.000.000	960.000	720.000	560.000	368,75	177,78	257,14
	+Vị trí 2		2	1.000.000	900.000	700.000	600.000	450.000	350.000	66,67	100,00	100,00
	+Vị trí 3		2	400.000	300.000	300.000	300.000	225.000	175.000	33,33	33,33	71,43
	+Vị trí 4		0	0	0	0	156.000	117.000	91.000			
	2. Đường phố loại 2		**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	1.000.000	800.000	600.000	720.000	540.000	420.000	38,89	48,15	42,86
	+Vị trí 2		2	700.000	300.000	250.000	360.000	270.000	210.000	94,44	11,11	19,05
	+Vị trí 3		0	0	0	0	180.000	135.000	105.000			
	+Vị trí 4		0	0	0	0	96.000	72.000	56.000			
	3. Đường phố loại 3		**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		5	700.000	500.000	300.000	480.000	360.000	280.000	45,83	38,89	7,14

	+Vị trí 2		0	0	0	0	240.000	180.000	140.000			
	+Vị trí 3		0	0	0	0	144.000	108.000	84.000			
	+Vị trí 4		0	0	0	0	84.000	63.000	49.000			
	4. Đường phố loại 4		**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		5	500.000	300.000	200.000	300.000	225.000	175.000	66,67	33,33	14,29
	+Vị trí 2		0	-	-	-	150.000	112.500	87.500			
	+Vị trí 3		0	0	0	0	96.000	72.000	56.000			
	+Vị trí 4		0	-	-	-	72.000	54.000	42.000			
	5. Đường phố loại 5		**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		4	400.000	200.000	200.000	240.000	180.000	140.000	66,67	11,11	42,86
	+Vị trí 2		0	0	0	0	120.000	90.000	70.000			
	+Vị trí 3		0	0	0	0	84.000	63.000	49.000			
	+Vị trí 4		0	0	0	0	60.000	45.000	35.000			
	6. Đường phố loại 6		**4**	0	0	0	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		4	200.000	150.000	100.000	0	0	0			
	7. Đường phố loại 7		**4**	150.000	110.000	80.000	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		4									
XII	**TT THẠNH MỸ**											
1	**Đường Hồ Chí Minh**											
	Vị trí 1		5	580.000	490.000	400.000	400.000	350.000	300.000	45,00	22,50	33,33
2	**Đường Nội thị**			-	-	-	-	-	-			
	Vị trí 1		1	476.000	476.000	476.000	400.000	400.000	400.000	19,00	19,00	19,00
3	**Đường hẻm**			-	-	-	-	-	-			
	Vị trí 1		1	117.000	117.000	117.000	100.000	100.000	100.000	17,00	17,00	17,00

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng lúa nước) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất quy định hiện hành (%)		
			Số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**BẮC TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Dương	**Miền núi**	**20**	**35.421**	**13.268**	**3.614**	**13.200**	**11.800**	**11.000**	**168,34**	**12,44**	**-67,15**
	- Vị trí 2		11	35.421	13.546	4.024	13.200	12.600	12.000	168,34	7,51	-66,47
	- Vị trí 3		09	24.096	12.990	3.614	11.000	11.000	11.000	119,05	18,09	-67,15
	2. Xã Trà Đông	**Miền núi**	**14**	**24.240**	**16.255**	**7.228**	**15.600**	**11.152**	**8.460**	**55,38**	**45,76**	**-14,56**
	- Vị trí 1		05	24.240	19.758	15.662	15.600	14.300	13.000	55,38	38,17	20,48
	- Vị trí 2		02	18.674	16.602	14.530	12.000	12.000	12.000	55,62	38,35	21,08
	- Vị trí 3		03	10.361	9.317	7.229	11.000	11.000	11.000	-5,81	-15,30	-34,28
	- Vị trí 4		01	22.144	22.144	22.144	10.000	10.000	10.000	121,44	121,44	121,44
	- Vị trí 5		03	16.036	13.453	10.240	8.460	8.460	8.460	89,55	59,02	21,04
	3. Xã Trà Nú	**Miền núi**	**10**	**14.337**	**11.975**	**7.891**	**12.000**	**11.000**	**10.000**	**19,48**	**8,86**	**-21,09**
	- Vị trí 2		03	13.554	13.245	12.891	12.000	12.000	12.000	12,95	10,37	7,43
	- Vị trí 4		07	14.337	10.705	7.891	10.000	10.000	10.000	43,37	7,05	-21,09
	4. Xã Trà Giác	**Miền núi**	**05**	**31.325**	**26.807**	**21.686**	**7.700**	**7.000**	**6.300**	**306,82**	**282,95**	**244,22**
	- Vị trí 3		03	25.301	22.891	21.686	7.700	7.700	7.700	228,58	197,29	181,64
	- Vị trí 5		02	31.325	30.723	30.120	6.300	6.300	6.300	397,22	387,66	378,10

	5. Thị trấn Trà My	**Miền núi**	**05**	**63.051**	**32.880**	**11.277**	**15.600**	**14.400**	**13.200**	**304,17**	**128,34**	**-14,57**
	- Vị trí 1		01	63.051	63.051	63.051	15.600	15.600	15.600	304,17	304,17	304,17
	- Vị trí 2		03	45.558	22.704	11.277	14.400	14.400	14.400	216,38	57,67	-21,69
	- Vị trí 3		01	12.886	12.886	12.886	13.200	13.200	13.200	-2,38	-2,38	-2,38
	6. Xã Trà Giang		**18**	**27.710**	**17.914**	**9.638**	**13.000**	**12.000**	**11.000**	**113,15**	**49,28**	**-12,38**
	- Vị trí 1		06	27.710	17.670	9.638	13.000	13.000	13.000	113,15	35,92	-25,86
	- Vị trí 2		06	17.469	16.365	14.457	12.000	12.000	12.000	45,58	36,37	20,48
	- Vị trí 3		07	24.096	19.707	14.457	11.000	11.000	11.000	119,05	79,15	31,43
	7. Xã Trà Tân	**Miền núi**	**15**	**22.168**	**14.742**	**7.228**	**13.000**	**11.333**	**9.000**	**70,52**	**30,07**	**-19,69**
	- Vị trí 1		09	22.168	15.334	8.192	13.000	13.000	13.000	70,52	17,95	-36,98
	- Vị trí 2		05	18.674	12.023	7.228	12.000	12.000	12.000	55,62	0,19	-39,77
	- Vị trí 5		01	16.867	16.867	16.867	9.000	9.000	9.000	87,41	87,41	87,41
II	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Mai											
	- Vị trí 1		3	19.500	17.200	14.900	12.600	12.600	12.600	54,76	36,51	18,25
	- Vị trí 2		3	17.300	14.200	11.100	10.500	10.500	10.500	64,76	35,24	5,71
	- Vị trí 4		3	11.000	8.500	6.000	6.300	6.300	6.300	74,60	34,92	-4,76
	2. Xã Trà Dơn											
	- Vị trí 1		3	18.200	16.400	14.600	12.600	12.600	12.600	44,44	30,16	15,87
	- Vị trí 2		3	16.400	13.600	10.800	10.500	10.500	10.500	56,19	29,52	2,86
	- Vị trí 3		3	14.600	11.000	7.400	8.400	8.400	8.400	73,81	30,95	-11,90
	3. Xã Trà Vân											
	- Vị trí 1		3	17.800	16.400	15.000	12.600	12.600	12.600	41,27	30,16	19,05
	- Vị trí 3		3	13.500	11.000	8.500	8.400	8.400	8.400	60,71	30,95	1,19
	- Vị trí 4		3	11.900	8.200	4.900	6.300	6.300	6.300	88,89	30,16	-22,22

	4. Xã Trà Nam											
	- Vị trí 2		3	15.200	12.600	10.000	10.500	10.500	10.500	44,76	20,00	-4,76
	- Vị trí 3		3	13.400	10.200	7.000	8.400	8.400	8.400	59,52	21,43	-16,67
	- Vị trí 4		3	10.800	7.600	4.400	6.300	6.300	6.300	71,43	20,63	-30,16
	5. Xã Trà Don											
	- Vị trí 1		3	18.800	16.400	14.000	12.600	12.600	12.600	49,21	30,16	11,11
	- Vị trí 2		3	18.600	13.600	8.200	10.500	10.500	10.500	77,14	29,52	-21,90
	- Vị trí 3		3	15.000	11.000	7.000	8.400	8.400	8.400	78,57	30,95	-16,67
III	**DUY XUYÊN**											
	1. Xã Duy Phú.	**Miền núi**	**3**									
	*** Vị trí 3**		**1**		**15.700**			**12.000**			30,83	
	*** Vị trí 4**		**1**		**10.700**			**10.000**			7,00	
	*** Vị trí 5**		**1**		**9.200**			**8.000**			15,00	
	2. Xã Duy Hoà	**Trung du**	**3**									
	*** Vị trí 3**		**2**	**20.000**	**19.500**	**19.000**		**17.000**			14,71	
	*** Vị trí 4**		**1**		**15.000**			**14.000**			7,14	
	3. Xã Duy Sơn		**5**									
	Duy Sơn 1	**Miền núi**	***1***									
	*** Vị trí 1**		**1**		**25.000**			**24.000**			4,17	
	Duy Sơn 2	**ĐB**	***4***									
	*** Vị trí 1**		**3**	**34.000**	**32.600**	**30.000**		**30.000**			8,67	
	*** Vị trí 2**		**1**		**25.000**			**24.000**			4,17	
	4. Xã Duy Trung	**ĐB**	**4**									
	*** Vị trí 1**		**1**		**36.000**			**30.000**			20,00	
	*** Vị trí 2**		**2**	**16.250**	**15.625**	**15.000**		**24.000**			-34,90	

	* Vị trí 3		1		20.000			21.000			-4,76	
	5. Tt Nam Phước	ĐB	4									
	* Vị trí 1		1		34.000			30.000			13,33	
	* Vị trí 1		1		34.000			33.000			3,03	
	* Vị trí 1		2		38.500			36.000			6,94	
	6. Xã Duy Phước	ĐB	4									
	* Vị trí 1		1		36.260			36.000			0,72	
	* Vị trí 2		1		35.460			28.800			23,13	
	* Vị trí 2		1		35.010			24.000			45,88	
	* Vị trí 3		1		33.000			21.000			57,14	
IV	TIÊN PHƯỚC											
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD										
	- Vị trí 1		1	19.000	19.000			16.000			18,75	
	- Vị trí 2		3	18.300	15.000	14.700		14.000			7,14	
	2. Xã Tiên Mỹ	MN										
	- Vị trí 1		4	16.000	14.000	13.000		14.000			0,00	
	3. Xã Tiên Thọ	MN										
	- Vị trí 2		2	11.000	11.000			12.000			-8,33	
	- Vị trí 3		3	11.111	11.000	11.063		11.000			0,00	
	4. Xã Tiên Lập	MN										
	- Vị trí 1		4	15.380	15.380	11.540		14.000			9,86	
	5. Xã Tiên Lãnh	MN										
	- Vị trí 1		1	15.000	15.000			14.000			7,14	
	- Vị trí 2		3	12.500	12.500	12.400		12.000			4,17	
	- Vị trí 4		1	10.500	10.500			10.000			5,00	

	6. Xã Tiên Cảnh	MN										
	- Vị trí 1		2	9.500	9.500	8.400		14.000			-32,14	
	- Vị trí 2		2	9.600	9.600	9.200		12.000			-20,00	
	7. Xã Tiên Hà	MN										
	- Vị trí 2		1,0	4.500	4.500			12.000			-62,50	
	- Vị trí 3		3,0	4.700	4.700	3.800		11.000			-57,27	
	8. Xã Tiên Sơn	MN										
	- Vị trí 2		2	14.693	14.963	14.586		12.000			24,69	
	- Vị trí 4		2	16.071	16.071			10.000			60,71	
V-	**Huyện Điện Bàn**											
1	**Xã Điện Hoà**	**Đồng bằng**	**12**									
	Vị trí 1		7	65.000	50.000	40.000	48.000	48.000	48.000	35,42	4,17	-16,67
	Vị trí 2		3	50.000	45.000	40.000	40.000	40.000	40.000	25,00	12,50	0,00
	Vị trí 3		2	40.000	40.000	40.000	30.000	30.000	30.000	33,33	33,33	33,33
2	**Xã Điện Nam Đông**		**10**									
	Vị trí 1		3	100.000	96.500	93.000	48.000	48.000	48.000	108,33	101,04	93,75
	Vị trí 2		5	88.000	79.500	71.000	40.000	40.000	40.000	120,00	98,75	77,50
	Vị trí 3		2	70.000	69.000	68.000	30.000	30.000	30.000	133,33	130,00	126,67
3	**Xã Điện Nam Trung**		**3**									
	Vị trí 1		1	186.000	186.000	186.000	48.000	48.000	48.000	287,50	287,50	287,50
	Vị trí 2		2	150.000	150.000	150.000	40.000	40.000	40.000	275,00	275,00	275,00
4	**Xã Điện Tiến**		**16**									
	Vị trí 1		8	53.771	51.261	48.750	48.000	48.000	48.000	12,02	6,79	1,56
	Vị trí 2		3	47.507	45.421	43.335	40.000	40.000	40.000	18,77	13,55	8,34
	Vị trí 3		5	38.750	37.486	36.221	30.000	30.000	30.000	29,17	24,95	20,74

5	**Xã Điện Phương**		**14**										
	Vị trí 3		14	25.000	16.429	7.857	30.000	30.000	30.000	-16,67	-45,24	-73,81
6	**Xã Điện An**		**9**		-							
	Vị trí 1		4	56.000	51.500	47.000	48.000	48.000	48.000	16,67	7,29	-2,08
	Vị trí 2		4	45.000	42.500	40.000	40.000	40.000	40.000	12,50	6,25	0,00
	Vị trí 3		1	35.000	35.000	35.000	30.000	30.000	30.000	16,67	16,67	16,67
7	**Xã Điện Thắng Bắc**		**21**		-							
	Vị trí 1		21	50.000	50.000	50.000	48.000	48.000	48.000	4,17	4,17	4,17
8	**Xã Điện Nam Bắc**		**4**		-							
	Vị trí 2		4	35.714	32.143	28.571	40.000	40.000	40.000	-10,72	-19,64	-28,57
8	**Xã Điện Dương**		**3**		-							
	Vị trí 1		3	117.143	103.572	90.000	48.000	48.000	48.000	144,05	115,77	87,50
9	**Xã Điện Ngọc**		**9**		-							
	Vị trí 2		9	42.857	42.857	42.857	40.000	40.000	40.000	7,14	7,14	7,14
10	**Xã Điện Hồng**		**6**		-							
	Vị trí 1		3	61.429	60.358	59.286	48.000	48.000	48.000	27,98	25,74	23,51
	Vị trí 2		**3**	42.857	42.857	42.857	40.000	40.000	40.000	7,14	7,14	7,14
VI	**NÔNG SƠN**	Miền núi	23									
	Xã Sơn Viên		3									
	Vị trí 1			14.000	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000	-6,67	-6,67	-6,67
	Vị trí 3			8.000	8.000	8.000	9.000	9.000	9.000	-11,11	-11,11	-11,11
	Vị trí 4			1.100	1.100	1.100	6.000	6.000	6.000	-81,67	-81,67	-81,67
	Xã Quế Lộc		3									
	Vị trí 1			10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000	-33,33	-33,33	-33,33
	Vị trí 2			11.000	11.000	11.000	12.000	12.000	12.000	-8,33	-8,33	-8,33

	Vị trí 4			4.000	4.000	4.000	6.000	6.000	6.000	-33,33	-33,33	-33,33
	Xã Quế Trung		4									
	Vị trí 1			13.000	13.000	13.000	15.000	15.000	15.000	-13,33	-13,33	-13,33
	Vị trí 2			11.000	11.000	11.000	11.000	12.000	12.000	0,00	-8,33	-8,33
	Vị trí 3			8.000	8.000	8.000	9.000	9.000	9.000	-11,11	-11,11	-11,11
	Vị trí 4			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0,00	0,00	0,00
	Xã Quế Ninh		3									
	Vị trí 2			10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	11,11	11,11	11,11
	Vị trí 3			5.000	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	-16,67	-16,67	-16,67
	Vị trí 4			5.000	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	66,67	66,67	66,67
	Xã Quế Phước		3									
	Vị trí 2			11.800	11.800	11.800	12.000	12.000	12.000	-1,67	-1,67	-1,67
	Vị trí 3			10.300	10.300	10.300	9.000	9.000	9.000	14,44	14,44	14,44
	Vị trí 4			5.600	5.600	5.600	6.000	6.000	6.000	-6,67	-6,67	-6,67
	Xã Phước Ninh		4									
	Vị trí 2			10.000	10.000	10.000	12.000	12.000	12.000	-16,67	-16,67	-16,67
	Vị trí 3			10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	11,11	11,11	11,11
	Vị trí 4			3.400	3.150	2.900	6.000	6.000	6.000	-43,33	-47,50	-51,67
	Xã Quế Lâm		3									
	Vị trí 2			8.700	8.700	8.700	12.000	12.000	12.000	-27,50	-27,50	-27,50
	Vị trí 3			8.600	8.600	8.600	9.000	9.000	9.000	-4,44	-4,44	-4,44
	Vị trí 4			7.670	7.670	7.670	6.000	6.000	6.000	27,83	27,83	27,83
VII	**NÚI THÀNH**											
	1. Xã Tam Xuân 1		**10**									
	- Vị trí 1		**8**		20.000			30.000			-33,33	

	- Vị trí 2		2		17.000			25.000			-32,00	
	2. Xã Tam Anh Nam		**5**									
	- Vị trí 1		5		43.000			30.000			43,33	
	3. Xã Tam Hiệp		**5**									
	- Vị trí 1		3		26.000			30.000			-13,33	
	- Vị trí 2		2		20.000			25.000			-20,00	
	4. Xã Tam Nghĩa		**5**									
	- Vị trí 1		3		29.700			30.000			-1,00	
	- Vị trí 3		2		24.200			20.000			21,00	
	5. Xã Tam Quang		**10**									
	- Vị trí 1		10		32.600			30.000			8,67	
	6. Xã Tam Hòa		**5**									
	- Vị trí 1		4		29.000			30.000			-3,33	
	- Vị trí 2		1		25.000			25.000			0,00	
	7. Xã Tam Tiến		**10**									
	- Vị trí 1		3		26.200			25.000			4,80	
	- Vị trí 2		7		24.800			20.000			24,00	
VIII	**ĐẠI LỘC**											
	1. Xã Đại hiệp	đồng bằng	8									
	- Vị trí 1		3	26.000	25.000	20.000	25.000	25.000	25.000	4	0,00	(20)
	- Vị trí 2		5	26.000	20.000	19.000	25.000	20.000	20.000	4	0,00	(5)
	2. Xã Đại Nghĩa	đồng bằng	11	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		8	35.000	35.000	35.000	30.000	28.000	26.000	17	25,00	35
	- Vị trí 2		2	28.000	28.000	28.000	25.000	25.000	25.000	12	12,00	12
	- Vị trí 3		1	20.000	-	-	15.000	-	-	33		

	3. Xã Đại Hòa	đồng bằng	9	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	35.000	33.000	31.000	30.000	30.000	30.000	17	10,00	3
	- Vị trí 2		3	30.000	29.000	28.000	25.000	25.000	25.000	20	16,00	12
	- Vị trí 3		3	26.560	23.000	19.400	15.000	15.000	-	77	53,33	
	4. Xã Đại An	đồng bằng	9	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	32.000	32.000	31.000	30.000	30.000	30.000	7	6,67	3
	- Vị trí 2		3	30.000	28.000	26.000	25.000	25.000	25.000	20	12,00	4
	- Vị trí 3		3	22.000	22.000	-	20.000	20.000	20.000	10	10,00	(100)
	5. Xã Đại Cường	đồng bằng	6	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	31.000	30.000	29.000	30.000	30.000	30.000	3	0,00	(3)
	- Vị trí 2		3	27.000	25.000	23.000	25.000	25.000	25.000	8	0,00	(8)
	6. Xã Đại Minh	đồng bằng	9	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		6	30.800	30.000	29.000	30.000	30.000	30.000	3	0,00	(3)
	- Vị trí 2		1	25.000	-	-	25.000	-	-	-		
	- Vị trí 3		2	20.000	-	-	20.000	-	-	-		
	7. Xã Đại Phong	đồng bằng	16	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		8	32.000	30.000	28.000	30.000	30.000	30.000	7	0,00	(7)
	- Vị trí 2		8	25.000	25.000	-	25.000	25.000	25.000	-	0,00	(100)
	8. xã Đại Thắng	đồng bằng	13	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		6	30.000	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	0,00	(100)
	- Vị trí 2		4	25.000	-	-	25.000		-	-		
	- Vị trí 3		3	20.000	-	-	20.000		-	-		
	9. Thị trấn Ái Nghĩa	đồng bằng	16	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		6	38.000	35.000	32.000	30.000	30.000	30.000	27	16,67	7
	- Vị trí 2		5	30.000	-	-	25.000	25.000	-	20	-100,00	

	- Vị trí 3		3	26.000	25.000	23.000	20.000	20.000	-	30	25,00	
	- Vị trí 4		2	20.000	-	-	-	20.000	-			
IX	**PHÚ NINH**											
	1. Xã Tam An	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		2	34.000	32.500	31.000	31.200	31.200	31.200	9	4,17	(1)
	-Vị trí 2		3	27.800	26.500	25.200	26.400	26.400	26.400	5	0,38	(5)
	-Vị trí 3		2	24.000	23.500	23.000	21.600	21.600	21.600	11	8,80	6
	-Vị trí 4		3	21.000	20.500	20.000	17.600	17.600	17.600	19	16,48	14
	-Vị trí 5		2	19.400	18.500	17.600	14.400	14.400	14.400	35	28,47	22
	2. Xã Tam Thái	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		2	25.700	25.000	24.300	23.400	23.400	23.400	10	6,84	4
	-Vị trí 2		2	23.000	23.000	23.000	19.800	19.800	19.800	16	16,16	16
	-Vị trí 3		3	21.500	21.000	20.500	16.200	16.200	16.200	33	29,63	27
	-Vị trí 4		2	19.500	19.000	18.500	12.600	12.600	12.600	55	50,79	47
	-Vị trí 5											
	3. Xã Tam Lộc	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	23.000	22.000	21.000	20.800	20.800	20.800	27	16,67	7
	-Vị trí 2		2	20.500	20.000	19.500	17.600	17.600	17.600	16	13,64	11
	-Vị trí 3		3	18.000	18.000	18.000	15.400	15.400	15.400	17	16,88	17
	-Vị trí 4		3	16.500	16.000	15.500	11.200	11.200	11.200	47	42,86	38
	-Vị trí 5		2	14.600	14.000	13.400	9.800	9.800	9.800	49	42,86	37
	4. TT Phú Thịnh	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	24.500	24.000	23.500	23.400	23.400	23.400	27	16,67	7
	-Vị trí 2		3	22.500	22.000	21.500	19.800	19.800	19.800	14	11,11	9
	-Vị trí 3		2	21.000	20.000	19.000	16.200	16.200	16.200	30	23,46	17

	-Vị trí 4		3	18.500	18.000	17.500	12.600	12.600	12.600	47	42,86	39
	-Vị trí 5											
	5. Xã Tam Đàn	Miền núi										
	-Vị trí 1		3	34.000	32.500	31.000	31.200	31.200	31.200	9	4,17	(1)
	-Vị trí 2		2	27.800	26.500	25.200	26.400	26.400	26.400	5	0,38	(5)
	-Vị trí 3		2	24.000	23.500	23.000	21.600	21.600	21.600	11	8,80	6
	-Vị trí 4		3	21.000	20.500	20.000	17.600	17.600	17.600	19	16,48	14
	-Vị trí 5		3	19.400	18.500	17.600	14.400	14.400	14.400	35	28,47	22
	6. Xã Tam Lãnh	Miền núi										
	-Vị trí 1		2	15.000	14.000	13.000	12.100	12.100	12.100	24	15,70	7
	-Vị trí 2		2	13.000	12.000	11.000	9.900	9.900	9.900	31	21,21	11
	-Vị trí 3		3	11.500	10.000	8.500	7.700	7.700	7.700	49	29,87	10
	-Vị trí 4		2	9.500	8.000	6.500	5.500	5.500	5.500	73	45,45	18
	-Vị trí 5		3	8.000	6.000	4.000	5.000	5.000	5.000	60	20,00	(20)
X	**PHƯỚC SƠN**											
	1. Xã Phước Hòa	**Miền núi**	**8**									
	+Vị trí 1		3	20.000	12.000	9.000	18.000	13.500	10.500	11	-11,11	(14)
	+Vị trí 2		3	17.000	8.000	6.000	14.400	10.800	8.400	18	-25,93	(29)
	+Vị trí 3		2	15.000	8.000	4.000	12.000	10.800	8.400	25	-25,93	(52)
	2. Xã Phước Đức	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	12.000	11.000	8.000	18.000	13.500	10.500	(33)	-18,52	(24)
	+Vị trí 2		3	9.000	8.000	5.000	14.400	10.800	8.400	(38)	-25,93	(40)
	+Vị trí 3		2	6.000	5.000	3.000	12.000	10.800	8.400	(50)	-53,70	(64)
	3. Xã Phước Năng	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**							
	+Vị trí 1		3	19.000	17.000	16.000	18.000	13.500	10.500	6	25,93	52

	+Vị trí 2		2	9.000	8.000	8.000	14.400	10.800	8.400	(38)	-25,93	(5)
	+Vị trí 3		3	6.000	5.000	4.000	12.000	10.800	8.400	(50)	-53,70	(52)
	4. Xã Phước Mỹ	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		2	19.000	17.000	16.000	18.000	13.500	10.500	6	25,93	52
	+Vị trí 2		3	9.000	8.000	8.000	14.400	10.800	8.400	(38)	-25,93	(5)
	+Vị trí 3		3	6.000	5.000	4.000	12.000	10.800	8.400	(50)	-53,70	(52)
	5. Xã Phước Chánh	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	19.000	17.000	16.000	18.000	13.500	10.500	6	25,93	52
	+Vị trí 2		3	9.000	8.000	8.000	14.400	10.800	8.400	(38)	-25,93	(5)
	+Vị trí 3		2	6.000	5.000	4.000	12.000	10.800	8.400	(50)	-53,70	(52)
	6. Thị trấn Khâm Đức	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	25.000	15.000	14.000	18.000	13.500	10.500	39	11,11	33
	+Vị trí 2		3	11.000	8.000	7.000	14.400	10.800	8.400	(24)	-25,93	(17)
	+Vị trí 3		2	12.000	8.000	6.000	12.000	10.800	8.400	-	-25,93	(29)

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây hằng năm) (1)

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất quy định hiện hành (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**BẮC TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Đông	**Miền núi**	**04**	**35.180**	**26.024**	**16.867**	**11.000**	**9.730**	**8.460**	**219,82**	**167,46**	**99,37**
	- Vị trí 2		01	16.867	16.867	16.867	12.000	12.000	12.000	40,56	40,56	40,56
	- Vị trí 3		02	35.180	30.921	26.662	11.000	11.000	11.000	219,82	181,10	142,38
	- Vị trí 5		01	22.566	22.566	22.566	8.460	8.460	8.460	166,74	166,74	166,74
	2. Xã Trà Nú	**Miền núi**	**04**	**12.696**	**9.420**	**7.671**	**12.000**	**9.817**	**6.400**	**5,80**	**-4,04**	**19,86**
	- Vị trí 1		03	15.421	13.574	10.843	13.000	13.000	13.000	18,62	4,41	-16,59
	- Vị trí 2		01	13.253	13.253	13.253	12.000	12.000	12.000	10,44	10,44	10,44
	3. Xã Trà Giác	**Miền núi**	**15**	**19.277**	**17.135**	**14.457**	**7.700**	**7.000**	**6.300**	**150,35**	**144,78**	**129,48**
	- Vị trí 3		06	18.072	16.867	14.457	7.700	7.700	7.700	134,70	119,05	87,75
	- Vị trí 4		06	19.277	16.867	15.662	7.000	7.000	7.000	175,39	140,96	123,74
	- Vị trí 5		03	19.277	17.670	16.867	6.300	6.300	6.300	205,98	180,48	167,73
	4. Xã Trà Tân	**Miền núi**	**09**	**48.192**	**26.104**	**18.072**	**13.000**	**11.333**	**9.000**	**270,71**	**130,33**	**100,80**
	- Vị trí 1		06	48.192	28.112	18.072	13.000	13.000	13.000	270,71	116,25	39,02
	- Vị trí 2		01	24.096	24.096	24.096	12.000	12.000	12.000	100,80	100,80	100,80
	- Vị trí 5		02	30.843	27.470	24.096	9.000	9.000	9.000	242,70	205,22	167,73
II	**TÂY GIANG**											
	1. Xã Anông	Miền núi	**10**									

- Vị trí 1		2	16.500	15.500	14.500	13.000	13.000	13.000	26,92	19,23	11,54
- Vị trí 2		2	11.300	10.650	10.000	9.500	9.310	9.120	18,95	14,39	9,65
- Vị trí 3		2	9.500	8.750	8.000	6.500	7.150	7.800	46,15	22,38	2,56
- Vị trí 4		2	6.000	5.250	4.500	5.400	5.400	5.400	11,11	-2,78	-16,67
- Vị trí 5		2	4.500	3.900	3.300	3.000	3.000	3.000	50,00	30,00	10,00
2. Xã Bhalêê	Miền núi	**10**									
- Vị trí 1		2	18.000	16.750	15.500	15.800	14.140	12.480	13,92	18,46	24,20
- Vị trí 2		2	15.000	13.500	12.000	10.450	9.975	9.500	43,54	35,34	26,32
- Vị trí 3		2	11.500	10.250	9.000	7.091	6.795	6.500	62,18	50,84	38,46
- Vị trí 4		2	6.500	5.500	4.500	4.500	4.500	4.500	44,44	22,22	0,00
- Vị trí 5		2	4.500	4.150	3.800	3.000	3.000	3.000	50,00	38,33	26,67
3. Xã Atiêng	Miền núi	**10**									
- Vị trí 1		2	19.500	18.000	16.500	14.300	13.000	11.700	36,36	38,46	41,03
- Vị trí 2		2	16.000	14.400	12.800	10.450	9.975	9.500	53,11	44,36	34,74
- Vị trí 3		2	11.500	10.500	9.500	6.500	6.500	6.500	76,92	61,54	46,15
- Vị trí 4		2	8.200	7.100	6.000	4.500	4.500	4.500	82,22	57,78	33,33
- Vị trí 5		2	5.500	4.250	3.000	3.000	3.000	3.000	83,33	41,67	0,00
4. Xã Ch'ơm	Miền núi	**10**									
- Vị trí 1		2	15.000	13.250	11.500	10.400	10.400	10.400	44,23	27,40	10,58
- Vị trí 2		2	11.300	10.650	10.000	9.500	9.263	9.025	18,95	14,98	10,80
- Vị trí 3		2	9.500	8.000	6.500	6.500	6.500	6.500	46,15	23,08	0,00
- Vị trí 4		2	5.700	4.750	3.800	4.500	4.500	4.500	26,67	5,56	-15,56
- Vị trí 5		2	3.700	3.450	3.200	3.300	3.075	2.850	12,12	12,20	12,28
5. Xã Axan	Miền núi	**10**									
- Vị trí 1		2	16.000	14.500	13.000	14.300	13.390	12.480	11,89	8,29	4,17

	- Vị trí 2		2	12.500	11.500	10.500	10.450	9.738	9.025	19,62	18,10	16,34
	- Vị trí 3		2	10.000	8.400	6.800	7.150	6.825	6.500	39,86	23,08	4,62
	- Vị trí 4		2	6.000	5.100	4.200	4.950	4.725	4.500	21,21	7,94	-6,67
	- Vị trí 5		2	4.000	3.750	3.500	3.300	3.000	2.700	21,21	25,00	29,63
III	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Mai											
	- Vị trí 1		3	18.400	15.100	11.800	12.600	12.600	12.600	46,03	19,84	-6,35
	- Vị trí 2		3	17.300	12.600	7.900	10.500	10.500	10.500	64,76	20,00	-24,76
	- Vị trí 3		3	14.500	10.000	5.500	8.400	8.400	8.400	72,62	19,05	-34,52
	- Vị trí 4											
	2. Xã Trà Don											
	- Vị trí 1		3	17.900	14.500	11.100	12.600	12.600	12.600	42,06	15,08	-11,90
	- Vị trí 2		3	15.400	12.000	8.600	10.500	10.500	10.500	46,67	14,29	-18,10
	- Vị trí 3											
	- Vị trí 4		3	10.300	7.200	4.100	6.300	6.300	6.300	63,49	14,29	-34,92
	3. Xã Trà Vân											
	- Vị trí 1		3	18.200	14.500	10.800	12.600	12.600	12.600	44,44	15,08	-14,29
	- Vị trí 2		3	16.400	12.000	7.400	10.500	10.500	10.500	56,19	14,29	-29,52
	- Vị trí 3		3	13.500	9.700	5.900	8.400	8.400	8.400	60,71	15,48	-29,76
	- Vị trí 4		3	10.500	7.200	3.900	6.300	6.300	6.300	66,67	14,29	-38,10
	4. Xã Trà Nam											
	- Vị trí 1		3	17.200	13.200	9.200	12.600	12.600	12.600	36,51	4,76	-26,98
	- Vị trí 2											
	- Vị trí 3		3	10.800	8.800	6.800	8.400	8.400	8.400	28,57	4,76	-19,05
	- Vị trí 4		3	8.500	6.600	4.700	6.300	6.300	6.300	34,92	4,76	-25,40
	5. Xã Trà Don											

	- Vị trí 1		3	16.800	14.500	12.200	12.600	12.600	12.600	33,33	15,08	-3,17
	- Vị trí 2		3	15.400	12.000	8.600	10.500	10.500	10.500	46,67	14,29	-18,10
	- Vị trí 3											
	- Vị trí 4		3	9.100	7.200	5.300	6.300	6.300	6.300	44,44	14,29	-15,87
IV	**DUY XUYÊN**											
	1. Xã Duy Phú.	Miền núi	**4**									
	* Vị trí 3		2	26.785	20.142	13.500		12.000			67,85	
	* Vị trí 4		1			8.500			10.000			-15,00
	* Vị trí 5		1		8.500			8.000			6,25	
	2. Xã Duy Hoà	Trung du	**5**									
	* Vị trí 3		3	21.000	19.666	18.000		17.000			15,68	
	* Vị trí 4		2	23.000	19.000	15.000		14.000			35,71	
	3. Xã Duy Sơn		**6**									
	Duy Sơn 1	Miền núi	5									
	* Vị trí 4		5	16.000	13.400	11.000		10.000			34,00	
	Duy Sơn 2	Đồng bằng	1									
	* Vị trí 3		1		20.000			21.000			-4,76	
	4. Xã Duy Trung	Đồng bằng	**5**									
	* Vị trí 2		4	26.000	24.500	22.000		24.000			2,08	
	* Vị trí 3		1		23.000			21.000			9,52	
	5. TT Nam Phước	Đồng bằng	**6**									
	* Vị trí 1		3	45.000	41.333	39.000		30.000			37,78	
	* Vị trí 1		2	40.000	38.500	37.000		33.000			16,67	
	* Vị trí 1		1		36.000			36.000			0,00	
	6. Xã Duy Phước	Đồng bằng	**6**									
	* Vị trí 1		1		36.090			36.000			0,25	
	* Vị trí 2		3	44.000	37.883	31.440		28.800			31,54	

	* Vị trí 3		2	33.400	32.635	31.870		21.000			55,40
	7. Xã Duy Hải	Đồng bằng	6								
	* Vị trí 1		4	45.000	44.375	43.000		30.000			47,92
	* Vị trí 2		2	40.000	39.500	39.000		24.000			64,58
V	TIÊN PHƯỚC										
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD									
	- Vị trí 1		4	16.700	16.000	15.800		16.000			0,00
	- Vị trí 2		1	13.077	13.077			14.000			-6,59
	2. Xã Tiên Mỹ	MN									
	- Vị trí 1		2	15.300	15.300	14.100		14.000			9,29
	- Vị trí 2		2	14.700	14.700	11.000		12.000			22,50
	3. Xã Tiên Thọ	MN									
	- Vị trí 1		3	13.333	13.000	12.228		14.000			-7,14
	- Vị trí 2		1	12.145	12.145			12.000			1,21
	- Vị trí 3		1	11.155	11.155			11.000			1,41
	4. Xã Tiên Lập	MN									
	- Vị trí 1		3	14700	14700	10800		14000			5,00
	- Vị trí 2		2	12100	12100	10900		12000			0,83
	5. Xã Tiên Lãnh	MN									
	- Vị trí 1		1	14.500	14.500			14.000			3,57
	- Vị trí 3		3	11.300	11.300	10.700		11.000			2,73
	- Vị trí 4		1	10500	10500			10000			5,00
	6. Xã Tiên Cảnh	MN									
	- Vị trí 1		2	10.000	10.000	9.600		14.000			-28,57
	- Vị trí 2		3	9.600	9.600	9.200		12.000			-20,00
	- Vị trí 3		2	4.500	4.500	3.700		11.000			-59,09
	- Vị trí 4		3	4.100	3.800	3.700		10.000			-62,00

	8. Xã Tiên Sơn	MN										
	- Vị trí 2		1	14.636	14.636			12.000			21,97	
	- Vị trí 3		1	13.000	13.000			11.000			18,18	
	- Vị trí 4		3	14.000	14.000	12.671		10.000			40,00	
VI	**Huyện Điện Bàn**											
1	**Xã Điện Hoà**	**Đồng bằng**	**8**									
	- Vị trí 1		7	60.000	49.250	38.500	45.000	45.000	45.000	33,33	9,44	-14,44
	- Vị trí 3		1	45.000	45.000	45.000	25.000	25.000	25.000	80,00	80,00	80,00
2	**Xã Điện Nam Đông**		**7**									
	- Vị trí 1		3	228.000	215.500	203.000	45.000	45.000	45.000	406,67	378,89	351,11
	- Vị trí 2		1	192.000	192.000	192.000	35.000	35.000	35.000	448,57	448,57	448,57
	- Vị trí 3		3	178.000	167.500	157.000	25.000	25.000	25.000	612,00	570,00	528,00
3	**Xã Điện Nam Trung**		**2**									
	- Vị trí 1		1	264.705	264.705	264.705	45.000	45.000	45.000	488,23	488,23	488,23
	- Vị trí 2		1	136.363	136.363	136.363	35.000	35.000	35.000	289,61	289,61	289,61
4	**Xã Điện Tiến**		**5**									
	- Vị trí 2		2	37.836	36.772	35.707	35.000	35.000	35.000	8,10	5,06	2,02
	- Vị trí 3		3	33.414	31.896	30.378	25.000	25.000	25.000	33,66	27,58	21,51
5	**Xã Điện Phương**		**6**									
	- Vị trí 3		6	32.464	21.947	11.429	25.000	25.000	25.000	29,86	-12,21	-54,28
6	**Xã Điện An**		**8**		0							
	- Vị trí 1		4	56.000	52.000	48.000	45.000	45.000	45.000	24,44	15,56	6,67
	- Vị trí 2		2	40.000	40.000	40.000	35.000	35.000	35.000	14,29	14,29	14,29
	- Vị trí 3		2	35.000	35.000	35.000	25.000	25.000	25.000	40,00	40,00	40,00
7	**Xã Điện Nam Bắc**		**12**									
	- Vị trí 2		12	50.000	42.857	35.714	35.000	35.000	35.000	42,86	22,45	2,04
8	**Xã Điện ngọc**		**11**									

	- Vị trí 1		6	85.714	75.000	64.285	45.000	45.000	45.000	90,48	66,67	42,86
	- Vị trí 2		3	50.000	50.000	50.000	35.000	35.000	35.000	42,86	42,86	42,86
	- Vị trí 3		2	28.571	28.571	28.571	25.000	25.000	25.000	14,28	14,28	14,28
VII	**NÔNG SƠN**	Miền núi	23									
	Xã Sơn Viên		3									
	Vị trí 1			9.000	9.000	9.000	12.000	12.000	12.000	-25,00	-25,00	-25,00
	Vị trí 3			1.900	1.900	1.900	6.000	6.000	6.000	-68,33	-68,33	-68,33
	Vị trí 4			1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	-66,67	-66,67	-66,67
	Xã Quế Lộc		3									
	Vị trí 1			15.000	15.000	15.000	12.000	12.000	12.000	25,00	25,00	25,00
	Vị trí 2			10.500	10.500	10.500	9.000	9.000	9.000	16,67	16,67	16,67
	Vị trí 3			9.000	9.000	9.000	6.000	6.000	6.000	50,00	50,00	50,00
	Xã Quế Trung		4									
	Vị trí 1			11.000	11.000	11.000	12.000	12.000	12.000	-8,33	-8,33	-8,33
	Vị trí 2			8.500	8.500	8.500	9.000	9.000	9.000	-5,56	-5,56	-5,56
	Vị trí 3			5.800	5.800	5.800	6.000	6.000	6.000	-3,33	-3,33	-3,33
	Vị trí 4			3.600	3.600	3.600	3.000	3.000	3.000	20,00	20,00	20,00
	Xã Quế Ninh		3									
	Vị trí 2			10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	11,11	11,11	11,11
	Vị trí 3			5.000	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	-16,67	-16,67	-16,67
	Vị trí 4			5.000	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	66,67	66,67	66,67
	Xã Quế Phước		3									
	Vị trí 2			14.000	14.000	14.000	9.000	9.000	9.000	55,56	55,56	55,56
	Vị trí 3			7.000	7.000	7.000	6.000	6.000	6.000	16,67	16,67	16,67
	Vị trí 4			6.600	6.600	6.600	3.000	3.000	3.000	120,00	120,00	120,00
	Xã Phước Ninh		4									
	Vị trí 2			11.000	11.000	11.000	9.000	9.000	9.000	22,22	22,22	22,22

	Vị trí 3			4.500	3.750	3.000	6.000	6.000	6.000	-25,00	-37,50	-50,00
	Vị trí 4			4.400	4.400	4.400	3.000	3.000	3.000	46,67	46,67	46,67
	Xã Quế Lâm		3									
	Vị trí 2			11.500	11.500	11.500	9.000	9.000	9.000	27,78	27,78	27,78
	Vị trí 3			10.200	10.200	10.200	6.000	6.000	6.000	70,00	70,00	70,00
	Vị trí 4			10.600	10.600	10.600	3.000	3.000	3.000	253,33	253,33	253,33
VIII	**HỘI AN**											
	1. P/Cẩm Nam	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 1		3	146.000	100.000	68.000	65.000	65.000	65.000	124,62	53,85	4,62
	- Vị trí 2		7	200.000	122.000	92.000	45.000	45.000	45.000	344,44	171,11	104,44
	2. P/Thanh Hà	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 2		10	74.000	51.000	26.000	45.000	45.000	45.000	64,44	13,33	-42,22
	3. P/Cẩm Châu	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 1		5	230.000	200.000	193.000	65.000	65.000	65.000	253,85	207,69	196,92
	- Vị trí 2		5	400.000	41.000	19.000	45.000	45.000	45.000	788,89	-8,89	-57,78
	4. Xã Cẩm Hà	Đồng Bằng	**13**									
	- Vị trí 1		8	550.000	175.000	115.000	65.000	65.000	65.000	746,15	169,23	76,92
	- Vị trí 2		5	150.000	110.000	90.000	45.000	45.000	45.000	233,33	144,44	100,00
	5. Xã Cẩm Thanh	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 1		5	34.000	22.000	9.000	65.000	65.000	65.000	-47,69	-66,15	-86,15
	- Vị trí 2		5	12.000	7.000	3.000	45.000	45.000	45.000	-73,33	-84,44	-93,33
IX	**NÚI THÀNH**											
	1. Xã Tam Anh Bắc		**5**									
	- Vị trí 2		4		25.200			25.000			0,80	
	- Vị trí 3		1		25.200			20.000			26,00	
	2. Xã Tam Anh Nam		**10**									
	- Vị trí 1		10		46.300			30.000			54,33	

	3. Xã Tam Hiệp		**10**								
	- Vị trí 2		6		25.000			25.000			0,00
	- Vị trí 3		4		21.000			20.000			5,00
	4. Thị trấn Núi Thành		**10**								
	- Vị trí 1		10		29.100			30.000			-3,00
	5. Xã Tam Hòa		**5**								
	- Vị trí 1		4		32.000			30.000			6,67
	- Vị trí 2		1		60.000			25.000			140,00
	6. Xã Tam Tiến		**10**								
	- Vị trí 2		7		25.400			25.000			1,60
	- Vị trí 3		3		21.700			20.000			8,50
X	**TP TAM KỲ**										
	1.Xã Tam Ngọc	Đồng bằng									
	- Vị trí 1		**13**	76.000	49.000	18.000		44.000			11,36
	2.Xã Tam Phú										
	- Vị trí 2		**6**	165.000	85.000	29.000		38.000			123,68
XI	**TIÊN PHƯỚC**										
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD									
	- Vị trí 1		4	16.700	16.000	15.800		16.000			0,00
	- Vị trí 2		1	13.077	13.077			14.000			-6,59
	2. Xã Tiên Mỹ	**MN**									
	- Vị trí 1		2	15.300	15.300	14.100		14.000			9,29
	- Vị trí 2		2	14.700	14.700	11.000		12.000			22,50
	3. Xã Tiên Thọ	MN									
	- Vị trí 1		3	13.333	13.000	12.228		14.000			-7,14
	- Vị trí 2		1	12.145	12.145			12.000			1,21
	- Vị trí 3		1	11.155	11.155			11.000			1,41

	4. Xã Tiên Lập	MN										
	- Vị trí 1		3	14700	14700	10800		14000			5,00	
	- Vị trí 2		2	12100	12100	10900		12000			0,83	
	5. Xã Tiên Lãnh	MN										
	- Vị trí 1		1	14.500	14.500			14.000			3,57	
	- Vị trí 3		3	11.300	11.300	10.700		11.000			2,73	
	- Vị trí 4		1	10500	10500			10000			5,00	
	6. Xã Tiên Cảnh	MN										
	- Vị trí 1		2	10.000	10.000	9.600		14.000			-28,57	
	- Vị trí 2		3	9.600	9.600	9.200		12.000			-20,00	
	- Vị trí 3		2	4.500	4.500	3.700		11.000			-59,09	
	- Vị trí 4		3	4.100	3.800	3.700		10.000			-62,00	
	8. Xã Tiên Sơn	MN										
	- Vị trí 2		1	14.636	14.636			12.000			21,97	
	- Vị trí 3		1	13.000	13.000			11.000			18,18	
	- Vị trí 4		3	14.000	14.000	12.671		10.000			40,00	
XII	**ĐẠI LỘC**											
	1. Xã Đại hiệp	đồng bằng	8									
	- Vị trí 1		3	26.000	25.000	20.000	25.000	25.000	25.000		0,00	-20,00
	- Vị trí 2		5	26.000	20.000	19.000	25.000	20.000	20.000		0,00	-5,00
	2. Xã Đại Nghĩa	đồng bằng	11	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		8	35.000	35.000	35.000	30.000	28.000	26.000	16,67	25,00	34,62
	- Vị trí 2		2	28.000	28.000	28.000	25.000	25.000	25.000	12,00	12,00	12,00
	- Vị trí 3		1	20.000	-	-	15.000	-	-	33,33		
	3. Xã Đại Hòa	đồng bằng	9	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	35.000	33.000	31.000	30.000	30.000	30.000	16,67	10,00	3,33
	- Vị trí 2		3	30.000	29.000	28.000	25.000	25.000	25.000	20,00	16,00	12,00

	- Vị trí 3		3	26.560	23.000	19.400	15.000	15.000	-	77,07	53,33	
	4. Xã Đại An	đồng bằng	9	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	32.000	32.000	31.000	30.000	30.000	30.000	6,67	6,67	3,33
	- Vị trí 2		3	30000	28000	26000	25000	25000	25000	20,00	12,00	4,00
	- Vị trí 3		3	22.000	22.000	-	20.000	20.000	20000	10,00	10,00	-100,00
	5. Xã Đại Cường	đồng bằng	6	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1		3	31.000	30.000	29.000	30.000	30.000	30000	3,33	0,00	-3,33
	- Vị trí 2		3	27.000	25.000	23.000	25.000	25.000	25000	8,00	0,00	-8,00
	6. Xã Đại Minh	đồng bằng	6	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1		3	30.800	30.000	29.000	30.000	30.000	30000	2,67	0,00	-3,33
	- Vị trí 2		1	25.000	-	-	25.000	-				
	- Vị trí 3		2	20.000	20.000	-	20.000	-				
	7. Xã Đại Phong	đồng bằng	16	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1		8	32.000	30.000	28.000	30.000	30.000	30000	6,67	0,00	-6,67
	- Vị trí 2		8	25000	25000		25000	25000	25000		0,00	-100,00
	8. xã Đại Thắng	đồng bằng	13									
	- Vị trí 1		6	**30000**			**30000**	**30000**	**30000**		-100,00	-100,00
	- Vị trí 2		4	25000			25000					
	- Vị trí 3		3	20000			20000					
	9. TT Ái Nghĩa	đồng bằng	16									
	- Vị trí 1		6	38000	35000	32000	30000	30000	30000	26,67	16,67	6,67
	- Vị trí 2		5	30000			25000	25000		20,00	-100,00	
	- Vị trí 3		3	26000	25000	23000	20000	20000		30,00	25,00	
	- Vị trí 4		2	20000								
XIII	**PHÚ NINH**											
	1. Xã Tam An	Đồng bằng										

	-Vị trí 1		3	32.000	31.500	30.000	30.000	30.000	30.000	6,67	5,00	0,00
	-Vị trí 2		3	25.800	25.500	25.200	25.200	25.200	25.200	2,38	1,19	0,00
	-Vị trí 3		3	22.500	22.500	22.500	20.400	20.400	20.400	10,29	10,29	10,29
	-Vị trí 4		3	19.500	19.500	19.500	16.600	16.600	16.600	17,47	17,47	17,47
	-Vị trí 5		3	17.500	17.500	17.500	13.600	13.600	13.600	28,68	28,68	28,68
	2. Xã Tam Thái	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	24.300	24.000	23.700	22.500	22.950	23.400	8,00	4,58	1,28
	-Vị trí 2		3	23.000	22.000	21.000	18.900	19.350	19.800	21,69	13,70	6,06
	-Vị trí 3		3	20.500	20.000	19.500	15.300	15.750	16.200	33,99	26,98	20,37
	-Vị trí 4		3	19.500	18.000	16.500	11.700	12.150	12.600	66,67	48,15	30,95
	-Vị trí 5		3	17.000	16.000	15.000						
	3. Xã Tam Lộc	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	21.000	21.000	21.000	20.000	20.000	20.000	5,00	5,00	5,00
	-Vị trí 2		3	19.500	19.000	18.500	16.800	16.800	16.800	16,07	13,10	10,12
	-Vị trí 3		3	18.000	17.000	16.000	13.600	13.600	13.600	32,35	25,00	17,65
	-Vị trí 4		3	15.500	15.000	14.500	10.400	10.400	10.400	49,04	44,23	39,42
	-Vị trí 5		3	14.600	13.000	11.400	9.100	9.100	9.100	60,44	42,86	25,27
	4. Xã Phú Thịnh	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	23.500	23.000	22.500	22.500	22.500	22.500	4,44	2,22	0,00
	-Vị trí 2		3	21.500	21.000	20.500	18.900	18.900	18.900	13,76	11,11	8,47
	-Vị trí 3		2	19.000	19.000	19.000	15.300	15.300	15.300	24,18	24,18	24,18
	-Vị trí 4		3	17.500	17.000	16.500	11.700	11.700	11.700	49,57	45,30	41,03
	-Vị trí 5											
	5. Xã Tam Đàn	Miền núi										
	-Vị trí 1		3	32.000	31.500	31.000	30.000	30.000	30.000	6,67	5,00	3,33

	-Vị trí 2		3	26.200	25.500	24.800	25.200	25.200	25.200	3,97	1,19	-1,59
	-Vị trí 3		3	23.000	22.500	22.000	20.400	20.400	20.400	12,75	10,29	7,84
	-Vị trí 4		2	20.000	19.500	19.000	16.600	16.600	16.600	20,48	17,47	14,46
	-Vị trí 5		3	18.200	17.500	16.800	13.600	13.600	13.600	33,82	28,68	23,53
	6. Xã Tam Lãnh	Miền núi										
	-Vị trí 1		3	13.000	13.000	13.000	11.000	11.000	11.000	18,18	18,18	18,18
	-Vị trí 2		2	11.000	11.000	11.000	8.800	8.800	8.800	25,00	25,00	25,00
	-Vị trí 3		3	9.500	9.000	8.500	6.600	6.600	6.600	43,94	36,36	28,79
	-Vị trí 4		3	7.500	7.000	6.500	4.400	4.400	4.400	70,45	59,09	47,73
	-Vị trí 5		3	6.000	5.000	4.000	4.000	4.000	4.000	50,00	25,00	0,00
XIV	**HIỆP ĐỨC**											
	1. Bình Lâm		**6**									
	- Vị trí 1	Miền núi	2	21.000	20.000	19.000	20.000	20.000		5,00	0,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	3	19.000	18.500		18.000	18.000		5,56	2,78	
	- Vị trí 4	Miền núi	1	14.000	14.000		12.000	12.000		16,67	16,67	
	2. Sông Trà	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	3	20.000	19.900	16.400	18.000	18.000		11,11	10,56	
	- Vị trí 2	Miền núi	3	16.000	14.500	11.300	15.000	15.000		6,67	-3,33	
	3. Quế Thọ	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	13.000	13.000	12.000	12.000	12.000		8,33	8,33	
	- Vị trí 3	Miền núi	1	9.000	9.000		8.000	8.000		12,50	12,50	
	4. Quế Bình	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	21.000	21.000	20.000	20.000	20.000		5,00	5,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	2	20.000	20.000	19.000	18.000	18.000		11,11	11,11	
	- Vị trí 3	Miền núi	2	16.000	16.000	15.000	15.000	15.000	0	6,67	6,67	

	5. Quế Lưu	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	4	19.000	16.000	14.000	18.000	18.000		5,56	-11,11	
	- Vị trí 3	Miền núi	2	14.000	14.000		12.000	12.000		16,67	16,67	
	6. Tân An	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	1	21.000	21.000	-	20.000	20.000	0	5,00	5,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	2	19.000	19.000		18.000	18.000		5,56	5,56	
	7. Phước Trà	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 2	Miền núi	1	16.000	16.000	-	15.000	15.000		6,67	6,67	
	- Vị trí 3	Miền núi	2	13.500	13.000	12.000	12.000	12.000	0	12,50	8,33	
	8. Thăng Phước	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	19.500	19.000	18.000	18.000	18.000	0	8,33	5,56	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	16.000	16.000	-	15.000	15.000	0	6,67	6,67	

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất rừng sản xuất) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**ĐÔNG GIANG**											
	1. Xã : Ba	Miền núi	**11**									
	- Vị trí 1		8	10.800	10.000	9.500	10.000	10.000	10.000	8,00	0,00	-5,00
	- Vị trí 2		3	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0,00	0,00	0,00
	2. Xã : Tư	Miền núi	**10**									
	- Vị trí 1		10	10.500	10.000	8.900	10.000	10.000	10.000	5,00	0,00	-11,00
	3. Xã : A Ting	Miền núi	**8**									
	- Vị trí 1		8	10.800	10.000	9.100	10.000	10.000	10.000	8,00	0,00	-9,00
	4. Xã: Jơ Ngây	Miền núi	**10**									
	- Vị trí 1		2	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 2		8	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0,00	0,00	0,00
	5. Thị trấn Prao	Miền núi	**8**									
	- Vị trí 1		8	10.800	10.000	9.600	10.000	10.000	10.000	8,00	0,00	-4,00
	6. Xã: Mà Cooih	Miền núi	**12**									
	- Vị trí 1		12	11.100	10.000	9.200	10.000	10.000	10.000	11,00	0,00	-8,00
II	**BẮC TRÀ MY**											

	1. Xã Trà Dương	Miền núi	**05**	**3.975**	**2.973**	**1.686**	**3.600**	**3.075**	**3.600**	10,42	-3,32	-53,17
	- Vị trí 1		05	3.975	2.973	1.686	3.600	3.075	3.600	10,42	-3,32	-53,17
	2. Xã Trà Nú	Miền núi	**03**	**3.855**	**2.831**	**1.807**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	28,50	-5,63	-39,77
	- Vị trí 1		03	3.855	2.972	1.807	3.000	3.000	3.000	28,50	-0,94	-39,77
	3. Thị trấn Trà My	Miền núi	**04**	**6.024**	**4.828**	**1.929**	**3.300**	**3.135**	**3.300**	82,55	53,99	-41,55
	- Vị trí 1		02	6.000	3.965	1.929	3.300	3.300	3.300	81,82	20,14	-41,55
	- Vị trí 2		02	6.024	5.691	5.357	2.970	2.970	2.970	102,83	91,60	80,37
	4. Xã Trà Giang	Miền núi	**03**	**3.012**	**2.560**	**2.409**	**2.970**	**2.535**	**2.970**	1,41	0,98	-18,89
	- Vị trí 2		02	3.012	2.711	2.409	2.970	2.970	2.970	1,41	-8,74	-18,89
	- Vị trí 4		01	2.409	2.409	2.409	2.100	2.100	2.100	14,71	14,71	14,71
	5. Xã Trà Tân	Miền núi	**04**	**3.614**	**3.072**	**2.891**	**3.000**	**2.400**	**3.000**	20,47	27,99	-3,63
	- Vị trí 1		03	3.614	3.253	2.891	3.000	3.000	3.000	20,47	8,42	-3,63
	- Vị trí 5		01	2.891	2.891	2.891	1.800	1.800	1.800	60,61	60,61	60,61
III	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Mai											
	- Vị trí 1		3	10.400	7.800	5.200	6.000	6.000	6.000	73,33	30,00	-13,33
	- Vị trí 2		3	8.400	6.200	4.000	4.800	4.800	4.800	75,00	29,17	-16,67
	- Vị trí 3		3	7.200	4.700	2.200	3.600	3.600	3.600	100,00	30,56	-38,89
	2. Xã Trà Dơn											
	- Vị trí 1		3	10.500	7.500	4.500	6.000	6.000	6.000	75,00	25,00	-25,00
	- Vị trí 2		3	8.900	6.000	3.100	4.800	4.800	4.800	85,42	25,00	-35,42
	- Vị trí 4		3	4.200	3.200	2.200	2.500	2.500	2.500	68,00	28,00	-12,00
	3. Xã Trà Vân											
	- Vị trí 1		3	9.500	7.500	5.500	6.000	6.000	6.000	58,33	25,00	-8,33
	- Vị trí 3		3	6.400	4.500	2.600	3.600	3.600	3.600	77,78	25,00	-27,78

	- Vị trí 4		3	4.200	3.200	2.200	2.500	2.500	2.500	68,00	28,00	-12,00
	4. Xã Trà Nam											
	- Vị trí 1		3	8.500	6.900	5.300	6.000	6.000	6.000	41,67	15,00	-11,67
	- Vị trí 2		3	6.300	5.500	4.600	4.800	4.800	4.800	31,25	14,58	-4,17
	- Vị trí 3						3.600	3.600	3.600	-100,00	-100,00	-100,00
	- Vị trí 4		3	4.000	3.000	2.000	2.500	2.500	2.500	60,00	20,00	-20,00
	5. Xã Trà Don											
	- Vị trí 1		3	11.000	7.500	4.000	6.000	6.000	6.000	83,33	25,00	-33,33
	- Vị trí 3		3	7.000	4.500	2.000	3.600	3.600	3.600	94,44	25,00	-44,44
	- Vị trí 4		3	4.000	3.200	2.400	2.500	2.500	2.500	60,00	28,00	-4,00
IV	**TIÊN PHƯỚC**											
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD										
	- Vị trí 2		4	7.100	5.000	4.480	6.000	6.000	6.000	18,33	-16,67	-25,33
	2. Xã Tiên Mỹ	MN										
	- Vị trí 2		5	7.300	7.000	6.800	6.000	6.000	6.000	21,67	16,67	13,33
	3. Xã Tiên Thọ	MN										
	- Vị trí 1		1	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 2		2	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 3		1	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 4		1	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0,00	0,00	0,00
	4. Xã Tiên Lập	MN										
	- Vị trí 3		3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 4		2	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0,00	0,00	0,00
	5. Xã Tiên Lãnh	MN										
	- Vị trí 2		3	5.500		4.700	6.000	6.000	6.000	-8,33	-100,00	-21,67

	- Vị trí 3		1	4.500	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	-10,00	-10,00	-10,00
	6. Xã Tiên Cảnh	MN										
	- Vị trí 2		2	9.500	9.500	9.500	6.000	6.000	6.000	58,33	58,33	58,33
	- Vị trí 3		3	10.000	9.900	8.700	5.000	5.000	5.000	100,00	98,00	74,00
	7. Xã Tiên Hà	MN										
	- Vị trí 3		1	3.500	3.500	3.500	5.000	5.000	5.000	-30,00	-30,00	-30,00
	- Vị trí 4		4	4.800	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20,00	0,00	0,00
	8. Xã Tiên Sơn	MN										
	- Vị trí 3		4	5.614	5.200	5.098	5.000	5.000	5.000	12,28	4,00	1,96
	- Vị trí 4		1	5.000	5.000	5.000	4.000	4.000	4.000	25,00	25,00	25,00
V	**ĐIỆN BÀN**											
1	**Xã Điện Dương**	**Đồng bằng**	**3**									
	Vị trí 1		3	77.000	77.000	77.000	30.000	30.000	30.000	156,67	156,67	156,67
VI	**NÔNG SƠN**	Miền núi	24									
	Xã Sơn Viên		3									
	Vị trí 1			4.200	4.200	4.200	5.000	5.000	5.000	-16,00	-16,00	-16,00
	Vị trí 2			3.500	3.500	3.500	4.000	4.000	4.000	-12,50	-12,50	-12,50
	Vị trí 3			1.500	1.500	1.500	3.000	3.000	3.000	-50,00	-50,00	-50,00
	Xã Quế Lộc		3									
	Vị trí 1			4.500	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	-10,00	-10,00	-10,00
	Vị trí 2			4.200	4.200	4.200	4.000	4.000	4.000	5,00	5,00	5,00
	Vị trí 3			4.000	4.000	4.000	3.000	3.000	3.000	33,33	33,33	33,33
	Xã Quế Trung		4									
	Vị trí 1			4.900	4.900	4.900	5.000	5.000	5.000	-2,00	-2,00	-2,00
	Vị trí 2			4.700	4.700	4.700	4.000	4.000	4.000	17,50	17,50	17,50

	Vị trí 3			2.600	2.600	2.600	3.000	3.000	3.000	-13,33	-13,33	-13,33
	Vị trí 4			1.300	1.300	1.300	1.000	1.000	1.000	30,00	30,00	30,00
	Xã Quế Ninh		3									
	Vị trí 2			3.500	3.500	3.500	4.000	4.000	4.000	-12,50	-12,50	-12,50
	Vị trí 3			2.700	2.700	2.700	3.000	3.000	3.000	-10,00	-10,00	-10,00
	Vị trí 4			2.000	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00	100,00
	Xã Quế Phước		3									
	Vị trí 2			3.300	3.300	3.300	4.000	4.000	4.000	-17,50	-17,50	-17,50
	Vị trí 3			2.000	2.000	2.000	3.000	3.000	3.000	-33,33	-33,33	-33,33
	Vị trí 4			1.500	1.500	1.500	1.000	1.000	1.000	50,00	50,00	50,00
	Xã Phước Ninh		5									
	Vị trí 2			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0,00	0,00	0,00
	Vị trí 3			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0,00	0,00	0,00
	Vị trí 4			2.000	1.750	1.500	1.000	1.000	1.000	100,00	75,00	50,00
	Xã Quế Lâm		3									
	Vị trí 2			5.500	5.500	5.500	4.000	4.000	4.000	37,50	37,50	37,50
	Vị trí 3			3.200	3.200	3.200	3.000	3.000	3.000	6,67	6,67	6,67
	Vị trí 4			1.800	1.800	1.800	1.000	1.000	1.000	80,00	80,00	80,00
VII	**HỘI AN**											
	1. Xã Cẩm Thanh	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		2	91.000	74.000	58.000	32.000	32.000	32.000	184,38	131,25	81,25
	- Vị trí 2		3	101.000	56.000	12.000	26.000	26.000	26.000	288,46	115,38	-53,85
	2. Phường Cửa Đại	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		5	45.000	42.000	40.000	32.000	32.000	32.000	40,63	31,25	25,00
	3. Phường Cẩm An	Đồng bằng	**10**									

	- Vị trí 1		10	46.000	44.000	42.000	32.000	32.000	32.000	43,75	37,50	31,25
VIII	**NÚI THÀNH**											
	1. Xã Tam Xuân 1		**10**									
	- Vị trí 1		10		20.700			18.000			15,00	
	2. Xã Tam Anh Bắc		**5**									
	- Vị trí 1		4		11.000			16.000			-31,25	
	- Vị trí 2		1		14.500			12.000			20,83	
	3. Xã Tam Anh Nam		**10**									
	- Vị trí 1		10		20.600			18.000			14,44	
	4. Xã Tam Hiệp		**5**									
	- Vị trí 3		5		8.400			12.000			-30,00	
	5. Xã Tam Nghĩa		**5**									
	- Vị trí 1		5		19.000			18.000			5,56	
	6. Xã Tam Quang		**5**									
	- Vị trí 1		5		35.000			18.000			94,44	
	7. Xã Tam Hòa		**5**									
	- Vị trí 2		5		26.000			16.000			62,50	
	8. Xã Tam Tiến		**5**									
	- Vị trí 2		5		16.900			16.000			5,63	
IX	**TIÊN PHƯỚC**											
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD										
	- Vị trí 2		4	7.100	5.000	4.480	6.000	6.000	6.000	18,33333	-16,67	-25,33
	2. Xã Tiên Mỹ	MN										
	- Vị trí 2		**5**	7.300	7.000	6.800	6.000	6.000	6.000	21,66667	16,67	13,33
	3. Xã Tiên Thọ	MN										

	- Vị trí 1		1	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	0	0,00	0,00
	- Vị trí 2		2	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00	0,00
	- Vị trí 3		1	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0,00	0,00
	- Vị trí 4		1	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00	0,00
	4. Xã Tiên Lập	MN										
	- Vị trí 3		3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0,00	0,00
	- Vị trí 4		2	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00	0,00
	5. Xã Tiên Lãnh	MN										
	- Vị trí 2		3	5.500		4.700	6.000	6.000	6.000	-8,33333	-100,00	-21,67
	- Vị trí 3		1	4.500	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	-10	-10,00	-10,00
	6. Xã Tiên Cảnh	MN										
	- Vị trí 2		2	9.500	9.500	9.500	6.000	6.000	6.000	58,33333	58,33	58,33
	- Vị trí 3		3	10.000	9.900	8.700	5.000	5.000	5.000	100	98,00	74,00
	7. Xã Tiên Hà	MN										
	- Vị trí 3		1	3.500	3.500	3.500	5.000	5.000	5.000	-30	-30,00	-30,00
	- Vị trí 4		4	4.800	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20	0,00	0,00
	8. Xã Tiên Sơn	MN										
	- Vị trí 3		4	5.614	5.200	5.098	5.000	5.000	5.000	12,28	4,00	1,96
	- Vị trí 4		1	5.000	5.000	5.000	4.000	4.000	4.000	25	25,00	25,00
X	**ĐẠI LỘC**											
	1. Xã Đại hiệp	đồng bằng	**3**									
	- Vị trí 1		3	12.000	10.000	8.000	10.000	10.000	6.000	20	0,00	33,33
	2. Xã Đại Nghĩa	đồng bằng	**8**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		4	15.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50	0,00	0,00
	- Vị trí 2		3	10.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	25	0,00	0,00

	- Vị trí 3		1	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00	0,00
	3. Xã Đại Phong	đồng bằng	**3**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		3	13.256	10.000	5.334	10.000	10.000	10.000	32,56	0,00	-46,66
	4. thị trấn Ái Nghĩa	đồng bằng	12	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1		6	12.000	10.000	9.000	10.000	10.000	10.000	20	0,00	-10,00
	- Vị trí 2		4	8.500	8.000	7.600	8.000	8.000	8.000	6,25	0,00	-5,00
	- Vị trí 3		2	6.437	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	7,283333	0,00	0,00
XI	**HIỆP ĐỨC**											
	1. Bình Lâm		**3**									
	- Vị trí 1	Miền núi	2	9.000	9.000		10.000	10.000		-10	-10,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	7.000	7.000		9.000	9.000		-22,2222	-22,22	
	2. Sông Trà	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1	Miền núi	3	7.100	6.600	5.400	10.000	10.000		-29	-34,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	6.000	6.000		9.000	9.000		-33,3333	-33,33	
	- Vị trí 3	Miền núi	1	5.600	-	-	8.000	8.000		-30	-100,00	
	- Vị trí 4	Miền núi	1	6.500	-	-	7.000	7.000	-	-7,14286	-100,00	
	3. Quế Thọ	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1	Miền núi	1	9.000	-	-	10.000	10.000	-	-10	-100,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	2	8.000	-	7.000	9.000	9.000	-	-11,1111	-100,00	
	4. Thăng Phước	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	8.000	8.000	7.000	9.000	9.000		-11,1111	-11,11	
	- Vị trí 2	Miền núi	2	7.000	7.000	6.500	8.000	8.000		-12,5	-12,50	
	- Vị trí 3	Miền núi	2	6.200	6.000	5.000	7.000	7.000		-11,4286	-14,29	
	5. Quế Bình	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1	Miền núi	1	8.000	8.000		10.000	10.000		-20	-20,00	

	- Vị trí 2	Miền núi	2	6.000	6.000		9.000	9.000		-33,3333	-33,33	
	6. Quế Lưu	Miền núi	**6**	-	-		-	-				
	- Vị trí 1	Miền núi	3	7.000	7.000		9.000	9.000		-22,2222	-22,22	
	- Vị trí 2	Miền núi	2	6.000	6.000		8.000	8.000		-25	-25,00	
	- Vị trí 4	Miền núi	1	4.000	4.000		6.000	6.000		-33,3333	-33,33	
	7. Tân An	Miền núi	**3**	-	-		-	-				
	- Vị trí 1	Miền núi	3	8.000	8.000		10.000	10.000		-20	-20,00	
	8. Phước Trà	Miền núi	**6**	-	-	-	-	-				
	- Vị trí 1	Miền núi	2	8.000	8.000	7.000	9.000	9.000		-11,1111	-11,11	
	- Vị trí 3	Miền núi	2	6.300	6.300	5.000	7.000	7.000		-10	-10,00	
	- Vị trí 4	Miền núi	2	5.000	5.000	4.500	6.000	6.000		-16,6667	-16,67	
XII	**PHƯỚC SƠN**											
	1. Xã Phước Hòa	Miền núi	10									
	+Vị trí 1		4	12.000	6.000	5.000	7.200	5.400	4.200	66,66667	11,11	19,05
	+Vị trí 2		3	5.000	4.000	3.000	6.000	4.500	3.500	-16,6667	-11,11	-14,29
	+Vị trí 3		3	3.000	3.000	2.000	4.800	4.500	3.500	-37,5	-33,33	-42,86
	2. Thị trấn Khâm Đức	Miền núi	10	-	-	-	-	-	-			
	+Vị trí 1		4	15.000	10.000	5.000	7.200	5.400	4.200	108,3333	85,19	19,05
	+Vị trí 2		3	5.000	4.000	2.000	6.000	4.500	3.500	-16,6667	-11,11	-42,86
	+Vị trí 3		3	4.000	2.000	2.000	4.800	4.500	3.500	-16,6667	-55,56	-42,86

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**BẮC TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Đông	**Miền núi**	**09**	**20.662**	**14.363**	**8.064**	**10.500**	**8.850**	**7.200**	**96,78**	**62,29**	**12,00**
	- Vị trí 1		08	20.662	13.334	8.064	10.500	9.500	8.500	96,78	40,36	-5,13
	- Vị trí 2		01	19.512	19.512	19.512	8.730	7.965	7.200	123,51	144,97	171,00
	2. Xã Trà Nú	**Miền núi**	**03**	**13.855**	**10.843**	**7.831**	**12.000**	**8.700**	**5.400**	**15,46**	**24,63**	**45,02**
	- Vị trí 1		02	13.855	10.843	13.253	12.000	10.750	9.500	15,46	0,87	39,51
	- Vị trí 5		01	7.831	7.831	7.831	5.400	5.400	5.400	45,02	45,02	45,02
	3. Thị trấn Trà My	**Miền núi**	**05**	**89.552**	**48.350**	**25.412**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**646,27**	**302,92**	**111,77**
	- Vị trí 1		05	89.552	48.350	25.412	12.000	12.000	12.000	646,27	302,92	111,77
	4. Xã Trà Giang	**Miền núi**	**08**	**24.096**	**17.034**	**8.433**	**10.000**	**9.000**	**8.000**	**140,96**	**89,27**	**5,41**
	- Vị trí 1		04	24.096	18.976	8.433	10.000	10.000	10.000	140,96	89,76	-15,67
	- Vị trí 2		01	8.433	8.433	8.433	9.000	9.000	9.000	-6,30	-6,30	-6,30
	- Vị trí 3		03	24.096	23.694	22.891	8.000	8.000	8.000	201,20	196,18	186,14
II	**TÂY GIANG**											
	1. Xã Anông	Miền núi	**7**									
	- Vị trí 1		2	10.600	10.050	9.500	4.500	4.500	4.500	135,56	123,33	111,11
	- Vị trí 2		2	9.200	8.850	8.500	2.800	2.800	2.800	228,57	216,07	203,57

	- Vị trí 3		1	8.200	7.600	7.000	1.800	1.800	1.800	355,56	322,22	288,89
	- Vị trí 4		1	6.500	5.850	5.200	1.200	1.200	1.200	441,67	387,50	333,33
	- Vị trí 5		1	4.500	3.550	2.600	1.100	1.100	1.100	309,09	222,73	136,36
	2. Xã Bhalêê	Miền núi	**7**									
	- Vị trí 1		2	11.300	10.550	9.800	5.400	5.400	5.400	109,26	95,37	81,48
	- Vị trí 2		2	9.500	9.050	8.600	3.360	3.360	3.360	182,74	169,35	155,95
	- Vị trí 3		1	8.500	7.750	7.000	2.160	2.160	2.160	293,52	258,80	224,07
	- Vị trí 4		1	6.800	6.050	5.300	1.440	1.440	1.440	372,22	320,14	268,06
	- Vị trí 5		1	4.800	3.800	2.800	1.200	1.200	1.200	300,00	216,67	133,33
	3. Xã Atiêng	Miền núi	**8**									
	- Vị trí 1		2	12.000	11.100	10.200	5.400	5.400	5.400	122,22	105,56	88,89
	- Vị trí 2		2	10.000	9.500	9.000	3.360	3.360	3.360	197,62	182,74	167,86
	- Vị trí 3		2	8.800	8.000	7.200	2.160	2.160	2.160	307,41	270,37	233,33
	- Vị trí 4		1	7.000	6.250	5.500	1.440	1.440	1.440	386,11	334,03	281,94
	- Vị trí 5		1	4.800	4.000	3.200	1.200	1.200	1.200	300,00	233,33	166,67
	4. Xã Ch'ơm	Miền núi	**6**									
	- Vị trí 1		2	10.000	9.500	9.000	4.500	4.500	4.500	122,22	111,11	100,00
	- Vị trí 2		1	8.900	8.500	8.100	2.800	2.800	2.800	217,86	203,57	189,29
	- Vị trí 3		1	7.500	6.850	6.200	2.160	2.160	2.160	247,22	217,13	187,04
	- Vị trí 4		1	6.000	5.750	5.500	1.200	1.200	1.200	400,00	379,17	358,33
	- Vị trí 5		1	4.500	3.350	2.200	1.000	1.000	1.000	350,00	235,00	120,00
	5. Xã Axan	Miền núi	**7**									
	- Vị trí 1		2	10.000	9.500	9.000	4.500	4.500	4.500	122,22	111,11	100,00
	- Vị trí 2		2	9.000	8.500	8.000	2.800	2.800	2.800	221,43	203,57	185,71
	- Vị trí 3		1	7.600	7.000	6.400	1.800	1.800	1.800	322,22	288,89	255,56
	- Vị trí 4		1	6.000	5.800	5.600	1.320	1.320	1.320	354,55	339,39	324,24

	- Vị trí 5		1	4.500	3.350	2.200	1.000	1.000	1.000	350,00	235,00	120,00
III	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Mai											
	- Vị trí 1		3	14.400	11.000	7.600	8.400	8.400	8.400	71,43	30,95	-9,52
	- Vị trí 3		3	10.500	7.800	5.100	7.200	7.200	7.200	45,83	8,33	-29,17
	- Vị trí 4		3	8.800	6.500	4.200	5.000	5.000	5.000	76,00	30,00	-16,00
	2. Xã Trà Dơn											
	- Vị trí 1		3	15.400	10.500	5.600	8.400	8.400	8.400	83,33	25,00	-33,33
	- Vị trí 2		3	13.200	9.000	4.800	7.200	7.200	7.200	83,33	25,00	-33,33
	- Vị trí 3		3	10.500	7.500	4.500	6.000	6.000	6.000	75,00	25,00	-25,00
	- Vị trí 4		3	9.200	6.300	3.400	5.000	5.000	5.000	84,00	26,00	-32,00
	3. Xã Trà Vân											
	- Vị trí 1		3	14.500	10.500	6.500	8.400	8.400	8.400	72,62	25,00	-22,62
	- Vị trí 2		3	12.800	9.000	5.200	7.200	7.200	7.200	77,78	25,00	-27,78
	- Vị trí 3		3	9.800	7.500	5.200	6.000	6.000	6.000	63,33	25,00	-13,33
	4. Xã Trà Nam											
	- Vị trí 1		3	14.300	9.700	5.100	8.400	8.400	8.400	70,24	15,48	-39,29
	- Vị trí 2		3	13.200	8.300	3.400	7.200	7.200	7.200	83,33	15,28	-52,78
	- Vị trí 3		3	10.200	6.900	3.600	6.000	6.000	6.000	70,00	15,00	-40,00
	5. Xã Trà Don											
	- Vị trí 1		3	14.500	10.500	6.500	8.400	8.400	8.400	72,62	25,00	-22,62
	- Vị trí 2		3	12.300	9.000	5.700	7.200	7.200	7.200	70,83	25,00	-20,83
	- Vị trí 3		3	10.200	7.500	4.800	6.000	6.000	6.000	70,00	25,00	-20,00
	- Vị trí 4		3	8.900	6.300	3.700	5.000	5.000	5.000	78,00	26,00	-26,00
IV	**DUY XUYÊN**											
	1. Xã Duy Phú.	Miền núi	5									

	*Vị trí 1		2	22.800	18.900	15.000		14.000			35,00	
	*Vị trí 2		1		12.000			11.000			9,09	
	*Vị trí 3		1		10.000			8.000			25,00	
	*Vị trí 4		1		7.800		4.000	4.000			95,00	
	2. Xã Duy Hoà	Trung du	7									
	*Vị trí 1		1		21.000			20.000			5,00	
	*Vị trí 2		1		17.000			16.000			6,25	
	*Vị trí 3		5	19.000	14.900	11.000		13.000			14,62	
	3. Xã Duy Sơn		6									
	Duy Sơn 1	Miền núi	1									
	* Vị trí 2		1		17.000			13.200			28,79	
	Duy Sơn 2	Đồng bằng	5									
	* Vị trí 1		2	35.000	35.000	35.000		35.000			0,00	
	* Vị trí 2		3	28.000	26.833	26.000		26.000			3,20	
	4. Xã Duy Trung	Đồng bằng	7									
	* Vị trí 1		1		45.000			42.000			7,14	
	* Vị trí 1		2	50.000	43.000	36.000		35.000			22,86	
	* Vị trí 2		2	27.000	25.500	24.000		26.000			-1,92	
	* Vị trí 3		2	24.000	23.000	22.000		20.000			15,00	
	5. TT Nam Phước	Đồng bằng	8									
	* Vị trí 1		1		45.300			42.000			7,86	
	* Vị trí 1		3	42.000	40.666	39.000		38.500			5,63	
	* Vị trí 1		2	33.700	31.850	31.500		31.500			1,11	
	* Vị trí 2		1		33.000			31.200			5,77	
	* Vị trí 2		1		25.000			20.800			20,19	
	6. Xã Duy Phước	Đồng bằng	7									

	* Vị trí 1		1		31.430			35.000			-10,20	
	* Vị trí 1		5	62.170	35.524	19.040		30.100			18,02	
	* Vị trí 3		1		3.336			20.000			-83,32	
	7. Xã Duy Hải	Đồng bằng	8									
	* Vị trí 1		6	52.000	50.083	48.000		35.000			43,09	
			1		52.800			26.000			103,08	
	* Vị trí 1		1		36.000			20.000			80,00	
V	**TIÊN PHƯỚC**											
	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD										
	- Vị trí 1		5	69.200	17.000	3.200		16.000			6,25	
	- Vị trí 2		2	23.800	15.000	6.800		14.000			7,14	
	2. Xã Tiên Mỹ	MN										
	- Vị trí 2		6	14.230	12.000	10.530		12.000			0,00	
	7. Xã Tiên Thọ	MN										
	- Vị trí 1		3	15.517	13.700	12.285		14.000			-2,14	
	- Vị trí 2		2	11.290	11.290	11.140		12.000			-5,92	
	- Vị trí 3		1	11.542	11.542			11.000			4,93	
	4. Xã Tiên Lập	MN										
	- Vị trí 1		4	30.700	15.000	13.080		14.000			7,14	
	5. Xã Tiên Lãnh	MN										
	- Vị trí 1		1	15.200	15.200			14.000			8,57	
	- Vị trí 2		2	12.500	12.500			12.000			4,17	
	- Vị trí 4		3	10.500	10.500	9.500		10.000			5,00	
	6. Xã Tiên Cảnh	MN										
	- Vị trí 1		3	23000	15300	15300		14000			9,29	
	- Vị trí 2		2	9.600	9.600			12.000			-20,00	

	- Vị trí 3		2	10.000	10.000	8.800		11.000			-9,09		
	7. Xã Tiên Hà	MN											
	- Vị trí 3		3	8.500	8.000	8.000		11.000			-27,27		
	- Vị trí 4		2	7.500	7.500	6.000		10.000			-25,00		
	8. Xã Tiên Sơn	MN											
	- Vị trí 2		2	20.000	20.000	10.971		12.000			66,67		
	- Vị trí 3		2	20.164	20.164	11.236		11.000			83,31		
	- Vị trí 4		1	11.450	11.450			10.000			14,50		
VI	**Huyện Điện Bàn**												
2	**Xã Điện Nam Đông**	**Đồng bằng**	**6**										
	- Vị trí 1		1	319.000	319.000	319.000	50.000	50.000	50.000	538,00	538,00	538,00	
	- Vị trí 2		2	277.000	263.500	250.000	45.000	45.000	45.000	515,56	485,56	455,56	
	- Vị trí 3		3	190.000	190.000	190.000	35.000	35.000	35.000	442,86	442,86	442,86	
6	**Xã Điện An**	**Đồng bằng**	**3**										
	- Vị trí 2		1	400.000	325.000	250.000	45.000	45.000	45.000	788,89	622,22	455,56	
	- Vị trí 3		2	58.000	58.000	58.000	35.000	35.000	35.000	65,71	65,71	65,71	
7	**Xã Điện Dương**	**Đồng bằng**	**21**										
	- Vị trí 1		21	128.571	128.571	128.571	50.000	50.000	50.000	157,14	157,14	157,14	
VII	**SƠN**	Miền núi	24										
	Xã Sơn Viên		3										
				8.500	8.500	8.500	10.000	10.000	10.000	-15,00	-15,00	-15,00	
				5.500	5.500	5.500	7.000	7.000	7.000	-21,43	-21,43	-21,43	
				2.000	2.000	2.000	3.000	3.000	3.000	-33,33	-33,33	-33,33	
	Xã Quế Lộc		3										
				12.500	12.500	12.500	10.000	10.000	10.000	25,00	25,00	25,00	
				9.000	9.000	9.000	7.000	7.000	7.000	28,57	28,57	28,57	

				4.200	4.200	4.200	4.000	4.000	4.000	5,00	5,00	5,00
	Xã Quế Trung		4									
				10.500	10.500	10.500	10.000	10.000	10.000	5,00	5,00	5,00
				6.700	6.700	6.700	7.000	7.000	7.000	-4,29	-4,29	-4,29
				4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	0,00	0,00	0,00
				4.100	4.100	4.100	3.000	3.000	3.000	36,67	36,67	36,67
	Xã Quế Ninh		3									
				6.500	6.500	6.500	7.000	7.000	7.000	-7,14	-7,14	-7,14
				3.200	3.200	3.200	4.000	4.000	4.000	-20,00	-20,00	-20,00
				3.100	3.100	3.100	3.000	3.000	3.000	3,33	3,33	3,33
	Xã Quế Phước		3									
				5.800	5.800	5.800	7.000	7.000	7.000	-17,14	-17,14	-17,14
				5.200	5.200	5.200	4.000	4.000	4.000	30,00	30,00	30,00
				2.000	2.000	2.000	3.000	3.000	3.000	-33,33	-33,33	-33,33
	Xã Phước Ninh		5									
				40.000	27.500	15.000	7.000	7.000	7.000	471,43	292,86	114,29
				6.000	6.000	6.000	4.000	4.000	4.000	50,00	50,00	50,00
				2.500	2.500	2.500	3.000	3.000	3.000	-16,67	-16,67	-16,67
	Xã Quế Lâm		3									
				17.000	17.000	17.000	7.000	7.000	7.000	142,86	142,86	142,86
				1.300	1.300	1.300	4.000	4.000	4.000	-67,50	-67,50	-67,50
				7.200	7.200	7.200	3.000	3.000	3.000	140,00	140,00	140,00
VIII	**HỘI AN**											
	1. P/Cẩm Nam	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 1		3	630.000	266.000	10.000	70.000	70.000	70.000	800,00	280,00	-85,71
	- Vị trí 2		7	252.000	71.000	56.000	53.000	53.000	53.000	375,47	33,96	5,66

	2. P/Tân An	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		5	500.000	220.000	185.000	70.000	70.000	70.000	614,29	214,29	164,29
	3. Phường Cửa Đại	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		5	500.000	211.000	180.000	70.000	70.000	70.000	614,29	201,43	157,14
IX	**NÚI THÀNH**											
	1. Xã Tam Xuân 1		**10**									
	- Vị trí 1		8		143.000			32.000			346,88	
	- Vị trí 2		2		137.000			27.000			407,41	
	2. Xã Tam Anh Bắc		**10**									
	- Vị trí 1		10		23.600			27.000			-12,59	
	3. Xã Tam Nghĩa		**10**									
	- Vị trí 1		6		44.000			32.000			37,50	
	- Vị trí 2		1		29.000			27.000			7,41	
	- Vị trí 3		3		31.000			21.000			47,62	
	4. Xã Tam Quang		**15**									
	- Vị trí 1		15		45.000			32.000			40,63	
	5. Xã Tam Hòa		**10**									
	- Vị trí 1		7		208.000			32.000			550,00	
	- Vị trí 2		3		86.000			27.000			218,52	
X	**TP TAM KỲ**											
	1.Xã Tam Ngọc											
	- Vị trí 1		**6**	235.000	112.000	60.000		**46.000**			143,48	
	2.Xã Tam Phú											
	- Vị trí 1		**2**	129.000	95.000	60.000		**58.000**			63,79	
	- Vị trí 2		**3**	122.000	72.000	34.000		**40.000**			80,00	
XI	**TIÊN PHƯỚC**											

	1. Thị trấn Tiên Kỳ	TD									
	- Vị trí 1		5	69.200	17.000	3.200		16.000			6,25
	- Vị trí 2		2	23.800	15.000	6.800		14.000			7,14
	2. Xã Tiên Mỹ	MN									
	- Vị trí 2		6	14.230	12.000	10.530		12.000			0,00
	7. Xã Tiên Thọ	MN									
	- Vị trí 1		3	15.517	13.700	12.285		14.000			-2,14
	- Vị trí 2		2	11.290	11.290	11.140		12.000			-5,92
	- Vị trí 3		1	11.542	11.542			11.000			4,93
	4. Xã Tiên Lập	MN									
	- Vị trí 1		4	30.700	15.000	13.080		14.000			7,14
	5. Xã Tiên Lãnh	MN									
	- Vị trí 1		1	15.200	15.200			14.000			8,57
	- Vị trí 2		2	12.500	12.500			12.000			4,17
	- Vị trí 4		3	10.500	10.500	9.500		10.000			5,00
	6. Xã Tiên Cảnh	MN									
	- Vị trí 1		3	23000	15300	15300		14000			9,29
	- Vị trí 2		2	9.600	9.600			12.000			-20,00
	- Vị trí 3		2	10.000	10.000	8.800		11.000			-9,09
	7. Xã Tiên Hà	MN									
	- Vị trí 3		3	8.500	8.000	8.000		11.000			-27,27
	- Vị trí 4		2	7.500	7.500	6.000		10.000			-25,00
	8. Xã Tiên Sơn	MN									
	- Vị trí 2		2	20.000	20.000	10.971		12.000			66,67
	- Vị trí 3		2	20.164	20.164	11.236		11.000			83,31
	- Vị trí 4		1	11.450	11.450			10.000			14,50

XII	ĐẠI LỘC											
	1. Xã Đại hiệp	đồng bằng	4									
	- Vị trí 1		2	36000	35000	35000	35000	35000	35000	2,857143	0	0
	- Vị trí 2		1	25000	25000	25000	25000	25000	25000	0	0	0
	- Vị trí 3		1	20000	20000	20000	25000	25000	25000	-20	-20	-20
	2. Xã Đại Nghĩa	đồng bằng	3	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		1	35000	0	0	35000	0	0	0		
	- Vị trí 2		1	28000	0	0	25000	0	0	12		
	- Vị trí 3		1	20000	0	0	20000	0	0	0		
	3. Xã Đại Hòa	đồng bằng	6	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		3	36000	35000	34000	35000	35000	35000	2,86	0,00	-2,86
	- Vị trí 2		3	27000	25000	23000	25000	25000	25000	8,00	0,00	-8,00
	4. Xã Đại An	đồng bằng	3	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		2	34500	35000	0	35000	35000	35000	-1,43	0,00	-100,00
	- Vị trí 2		1	20000	0	0	25000	25000	25000	-20,00	-100,00	-100,00
	5. Xã Đại Cường	đồng bằng	6	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		3	31000	30000	29000	35000	35000	35000	-11,43	-14,29	-17,14
	- Vị trí 2		3	27000	25000	23000	25000	25000	25000	8,00	0,00	-8,00
	6. Xã Đại Minh	đồng bằng	8	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		3	36000	35000	34000	35000	35000	35000	2,86	0,00	-2,86
	- Vị trí 2		3	27000	25000	23000	25000	25000	25000	8,00	0,00	-8,00
	- Vị trí 3		2	20000	20000	0	20000	20000	0	0,00	0,00	
	7. Xã Đại Phong	đồng bằng	5	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		3	26000	25000	24000	35000	35000	35000	-25,71	-28,57	-31,43
	- Vị trí 2		2	20000	20000	0	25000	25000	25000	-20,00	-20,00	-100,00
	8. xã Đại Thắng	đồng bằng	3	0	0	0	0	0	0			

	- Vị trí 1		2	25500	25000	0	35000	35000	35000	-27,14	-28,57	-100,00
	- Vị trí 2		1	20000	0	0	25000	0	0	-20,00		
	9. Thị trấn Ái Nghĩa	đồng bằng	10	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1		5	37500	35000	32500	35000	35000	35000	7,14	0,00	-7,14
	- Vị trí 2		3	25000	25000	25000	25000	25000	25000	0,00	0,00	0,00
	- Vị trí 2		2	20000	20000	0	20000	0	0	0,00		
XIII	**PHÚ NINH**											
	1. Xã Tam An	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	33.000	32.500	32.000	31.200	31.200	31.200	5,77	4,17	2,56
	-Vị trí 2		3	27.000	26.500	26.000	26.400	26.400	26.400	2,27	0,38	-1,52
	-Vị trí 3		3	24.000	23.500	23.000	21.600	21.600	21.600	11,11	8,80	6,48
	-Vị trí 4		3	21.000	20.500	20.000	17.600	17.600	17.600	19,32	16,48	13,64
	-Vị trí 5		3	19.400	18.500	17.600	14.400	14.400	14.400	34,72	28,47	22,22
	2. Xã Tam Thái	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	24.500	25.000	25.500	23.400	23.400	23.400	4,70	6,84	8,97
	-Vị trí 2		3	23.000	23.000	23.000	19.800	19.800	19.800	16,16	16,16	16,16
	-Vị trí 3		3	21.500	21.000	20.500	16.200	16.200	16.200	32,72	29,63	26,54
	-Vị trí 4		3	19.500	19.000	18.500	12.600	12.600	12.600	54,76	50,79	46,83
	-Vị trí 5											
	3. Xã Tam Lộc	Đồng bằng										
	-Vị trí 1		3	23.000	22.000	21.000	20.800	20.800	20.800	7,14	0,00	-7,14
	-Vị trí 2		3	20.500	20.000	19.500	17.600	17.600	17.600	16,48	13,64	10,80
	-Vị trí 3		3	18.000	18.000	18.000	15.400	15.400	15.400	16,88	16,88	16,88
	-Vị trí 4		3	16.500	16.000	15.500	11.200	11.200	11.200	47,32	42,86	38,39
	-Vị trí 5		3	14.000	14.000	14.000	9.800	9.800	9.800	42,86	42,86	42,86
	4. TT Phú Thịnh	Đồng bằng										

	-Vị trí 1		3	24.500	24.000	23.500	23.400	23.400	23.400	7,14	0,00	-7,14
	-Vị trí 2		3	22.500	22.000	21.500	19.800	19.800	19.800	13,64	11,11	8,59
	-Vị trí 3		3	21.000	20.000	19.000	16.200	16.200	16.200	29,63	23,46	17,28
	-Vị trí 4		3	18.500	18.000	17.500	12.600	12.600	12.600	46,83	42,86	38,89
	-Vị trí 5											
	5. Xã Tam Đàn	Miền núi										
	-Vị trí 1		3	33.800	32.500	31.200	31.200	31.200	31.200	8,33	4,17	0,00
	-Vị trí 2		3	27.600	26.500	25.400	26.400	26.400	26.400	4,55	0,38	-3,79
	-Vị trí 3		2	24.000	23.500	23.000	21.600	21.600	21.600	11,11	8,80	6,48
	-Vị trí 4		3	21.000	20.500	20.000	17.600	17.600	17.600	19,32	16,48	13,64
	-Vị trí 5		3	19.400	18.500	17.600	14.400	14.400	14.400	34,72	28,47	22,22
	6. Xã Tam Lãnh	Miền núi										
	-Vị trí 1		3	14.200	14.000	13.800	12.100	12.100	12.100	17,36	15,70	14,05
	-Vị trí 2		3	12.500	12.000	11.500	9.900	9.900	9.900	26,26	21,21	16,16
	-Vị trí 3		3	11.500	10.000	8.500	7.700	7.700	7.700	49,35	29,87	10,39
	-Vị trí 4		2	9.500	8.000	6.500	5.500	5.500	5.500	72,73	45,45	18,18
	-Vị trí 5		3	8.000	6.000	4.000	5.000	5.000	5.000	60,00	20,00	-20,00
XIV	**HIỆP ĐỨC**											
	1. Bình Lâm		**3**									
	- Vị trí 1	Miền núi	2	19000		18000	16000			18,75		
	- Vị trí 3	Miền núi	1	15000			12000			25,00		
	2. Sông Trà	Miền núi	**3**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	3	15200	13400	10000	16000	16000		-5,00	-16,25	
	3. Quế Thọ	Miền núi	**3**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	17000	16000	15000	16000	16000	0	6,25	0,00	
	- Vị trí 3	Miền núi	1	15000	14000	0	14000	14000	0	7,14	0,00	

	4. Thăng Phước	Miền núi	**3**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	15000	0	14000	14000	14000		7,14	-100,00	
	- Vị trí 3	Miền núi	1	9000	0		8000	8000		12,50	-100,00	
	5. Quế Bình	Miền núi	**3**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	20000	0	19100	16000	16000	0	25,00	-100,00	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	17000			14000	14000		21,43	-100,00	
	6. Quế Lưu	Miền núi	**3**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	2	12000	9000		14000	14000		-14,29	-35,71	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	8000			12000	12000	0	-33,33		
	7. Tân An	Miền núi	**3**	0	0	0	0					
	- Vị trí 1	Miền núi	3	12000			16000	16000		-25,00		
	8. Phước Trà	Miền núi	**6**	0	0	0	0	0	0			
	- Vị trí 1	Miền núi	3	13000	12500	12000	12000	12000		8,33	4,17	
	- Vị trí 2	Miền núi	1	11500			10000	10000		15,00		
	- Vị trí 3	Miền núi	2	10000	0	9000	8000	7000	0	25,00	-100,00	
XV	**PHƯỚC SƠN**											
	1. Xã Phước Hòa	**Miền núi**	**8**									
	+Vị trí 1		3	9.000	6.000	5.000	9.600	7.200	5.600	-6,25	-16,67	-10,71429
	+Vị trí 2		3	7.000	5.000	4.000	8.400	6.300	4.900	-16,67	-20,63	-18,36735
	+Vị trí 3		2	4.000	3.000	2.000	7.200	5.400	4.200	-44,44	-44,44	-52,38095
	2. Xã Phước Đức	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	10.000	8.000	6.000	9.600	7.200	5.600	4,17	11,11	7,142857
	+Vị trí 2		3	8.000	5.000	4.000	8.400	6.300	4.900	-4,76	-20,63	-18,36735
	+Vị trí 3		2	4.000	3.000	2.000	7.200	5.400	4.200	-44,44	-44,44	-52,38095
	3. Xã Phước Năng	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	8.000	6.000	5.000	9.600	7.200	5.600	-16,67	-16,67	-10,71429

	+Vị trí 2		2	5.000	4.000	4.000	8.400	6.300	4.900	-40,48	-36,51	-18,36735
	+Vị trí 3		3	4.000	3.000	2.000	7.200	5.400	4.200	-44,44	-44,44	-52,38095
	4. Xã Phước Mỹ	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		2	7.000	5.000	5.000	18.000	13.500	10.500	-61,11	-62,96	-52,38095
	+Vị trí 2		3	6.000	5.000	4.000	14.400	10.800	8.400	-58,33	-53,70	-52,38095
	+Vị trí 3		3	5.000	3.000	2.000	12.000	10.800	8.400	-58,33	-72,22	-76,19048
	5. Xã Phước Chánh	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	7.000	5.000	4.000	18.000	13.500	10.500	-61,11	-62,96	-61,90476
	+Vị trí 2		3	5.000	4.000	4.000	14.400	10.800	8.400	-65,28	-62,96	-52,38095
	+Vị trí 3		2	4.000	3.000	2.000	12.000	10.800	8.400	-66,67	-72,22	-76,19048
	6. Thị trấn Khâm Đức	**Miền núi**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	+Vị trí 1		3	20.000	15.000	10.000	9.600	7.200	5.600	108,33	108,33	78,57143
	+Vị trí 2		3	15.000	10.000	8.000	8.400	6.300	4.900	78,57	58,73	63,26531
	+Vị trí 3		2	8.000	7.000	5.000	7.200	5.400	4.200	11,11	29,63	19,04762

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất nuôi trồng thủy sản) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Mai											
	- Vị trí 1		3	20.000	17.300	14.600	14.400	14.400	14.400	38,89	20,14	1,39
	- Vị trí 2		3	18.500	14.400	10.300	12.000	12.000	12.000	54,17	20,00	-14,17
	- Vị trí 3		3	15.500	11.500	7.500	9.600	9.600	9.600	61,46	19,79	-21,88
	2. Xã Trà Đơn											
	- Vị trí 1		3	19.000	16.800	14.600	14.400	14.400	14.400	31,94	16,67	1,39
	- Vị trí 3		3	15.500	11.300	7.100	9.600	9.600	9.600	61,46	17,71	-26,04
	- Vị trí 4		3	11.000	8.500	6.000	7.200	7.200	7.200	52,78	18,06	-16,67
	3. Xã Trà Vân											
	- Vị trí 1		3	19.000	16.500	14.000	14.400	14.400	14.400	31,94	14,58	-2,78
	- Vị trí 2		3	16.500	13.800	11.100	12.000	12.000	12.000	37,50	15,00	-7,50
	- Vị trí 3											
	- Vị trí 4		3	14.000	8.300	2.600	7.200	7.200	7.200	94,44	15,28	-63,89
	4. Xã Trà Nam											
	- Vị trí 1		3	18.000	15.100	12.200	14.400	14.400	14.400	25,00	4,86	-15,28
	- Vị trí 3		3	15.000	10.000	5.000	9.600	9.600	9.600	56,25	4,17	-47,92
	- Vị trí 4		3	13.000	7.600	2.200	7.200	7.200	7.200	80,56	5,56	-69,44

	5. Xã Trà Don												
	- Vị trí 1		3	19.500	16.500	13.500	14.400	14.400	14.400	35,42	14,58	-6,25
	- Vị trí 2		3	17.500	13.800	10.100	12.000	12.000	12.000	45,83	15,00	-15,83
	- Vị trí 4		3	11.000	8.300	5.600	7.200	7.200	7.200	52,78	15,28	-22,22
II	**DUY XUYÊN**											
	1. Xã Duy Phú.	Miền núi	1									
	*Vị trí 1		1		16.000			12.000			33,33	
	2. Xã Duy Hoà	Trung du	1		20.000			15.000			33,33	
	3. Xã Duy Sơn	Miền núi	1		20.000			12.000			66,67	
	4. Xã Duy Trung	Đồng bằng										
	5. TT Nam Phước	Đồng bằng										
	6. Xã Duy Phước	Đồng bằng	2									
	* Vị trí 1		2	19.640	19.140	18.640		20.000			-4,30	
	7. Xã Duy Hải	Đồng bằng	2									
			2	34.000	33.000	32.000		18.000			83,33	
III	**HỘI AN**											
	1. Xã Cẩm Thanh	Đồng bằng	**10**									
	- Vị trí 1		7	308.000	75.000	12.000	68.000	68.000	68.000	352,94	10,29	-82,35
	- Vị trí 2		3	278.000	119.000	11.000	50.000	50.000	50.000	456,00	138,00	-78,00
	2. P/Cửa Đại	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		5	95.000	80.000	68.000	68.000	68.000	68.000	39,71	17,65	0,00
	3. P/Cẩm An	Đồng bằng	**5**									
	- Vị trí 1		5	236.000	117.000	103.000	68.000	68.000	68.000	247,06	72,06	51,47
	4. P/Cẩm Châu	Đồng bằng	10									
	- Vị trí 1		10	73.000	19.000	5.000	68.000	68.000	68.000	7,35	-72,06	-92,65
IV	**NÚI THÀNH**											

	1. Xã Tam Xuân 1		**5**										
	- Vị trí 1		5		31.600			25.000			26,40		
	2. Tam Anh Bắc		**10**										
	- Vị trí 3		10		20.000			20.000			0,00		
	3.Tam Anh Nam		**5**										
	- Vị trí 1		5		57.100			25.000			128,40		
	4. Xã Tam Hiệp		**5**										
	- Vị trí 1		1		118.000			25.000			372,00		
	- Vị trí 2		3		28.000			22.000			27,27		
	- Vị trí 3		1		27.000			20.000			35,00		
	4. TT Núi Thành		**10**										
	- Vị trí 1		10		23.700			25.000			-5,20		
	5. Xã Tam Nghĩa		**5**										
	- Vị trí 1		5		25.500			25.000			2,00		
	6. Xã Tam Hòa		**5**										
	- Vị trí 1		5		27.000			25.000			8,00		
	7. Xã Tam Tiến		**5**										
	- Vị trí 2		5		23.100			22.000			5,00		
V	**ĐẠI LỘC**												
	1. Xã Đại hiệp	đồng bằng	6	17.000	15.000	13.000	15.000	15.000	15.000	13,33	0,00	(13,33)	
	- Vị trí 1		4	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	0,00		
	- Vị trí 2		2	-	-	-	-	-	-				
	2. Xã Đại Nghĩa	đồng bằng	**3**	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-	0,00	-	
	- Vị trí 1		2	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	0,00	-	
	- Vị trí 2		1	-	-	-	-	-	-				
	3. Xã Đại Phong	đồng bằng	**7**	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-	0,00	-	

	- Vị trí 1		4	10.126	10.000	9.815	10.000	10.000	10.000	1,26	0,00	(1,85)
	- Vị trí 2		3	-	-	-	-	-	-			
	4. Xã Đại Minh	đồng bằng	**3**	8.000	8.000	7.790	10.000	10.000	-	(20,00)	-20,00	
	- Vị trí 1		3	-	-	-	-	-	-			
	5. Xã Đại An	đồng bằng	**3**	8.250	8.000	7.560	10.000	10.000	-	(17,50)	-20,00	
	- Vị trí 1		3	-	-	-	-	-	-			
	6. Xã Đại Cường	đồng bằng	**2**	10.000	-	-	15.000	-	-	(33,33)		
	- Vị trí 1		**2**									
VI	**HIỆP ĐỨC**											
	1. Bình Lâm		3									
	- Vị trí 1	Miền núi	2	13.500	13.000	11.500	12.000	12.000	-	12,50	8,33	
	- Vị trí 3	Miền núi	1	11.500	11.000	10.000	10.000	10.000	-	15,00	10,00	
	2. Quế Bình	Miền núi	3									
	- Vị trí 1	Miền núi	3	13.000	13.000	12.000	12.000	12.000	-	8,33	8,33	

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất làm muối) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**NÚI THÀNH**											
	1. Xã Tam Hiệp		**5**									
	- Vị trí 1		5		24.000			20.000			20,00	

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 12

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn) [1]

ĐVT: đồng/m2

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất do NN quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	**ĐÔNG GIANG**											
	1. Xã: Ba		**23**									
	- Khu vực 1		14									
	Vị trí 1		6	615.000	605.000	590.000	600.000	600.000	600.000	2,50	0,83	-1,67
	Vị trí 2		2	427.000	425.000	415.000	420.000	420.000	420.000	1,67	1,19	-1,19
	Vị trí 3		6	285.000	280.000	276.000	280.000	280.000	280.000	1,79	0,00	-1,43
	- Khu vực 2		6									
	Vị trí 1		5	275.000	252.000	237.000	250.000	250.000	250.000	10,00	0,80	-5,2
	Vị trí 3		1	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	0,00	0,00	0
	- Khu vực 3		3									
	Vị trí 1		3	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	0,00	0,00	0
	2. Xã: Tư		**18**									
	- Khu vực 1		18									
	Vị trí 1		5	254.000	250.000	247.000	250.000	250.000	250.000	1,60	0,00	-1,2
	Vị trí 2		8	206.000	204.000	198.000	200.000	200.000	200.000	3,00	2,00	-1
	- Khu vực 2		5									
	Vị trí 2		5	180.000	177.000	173.000	175.000	175.000	175.000	2,86	1,14	-1,14
	3. Xã: A Ting		**14**									
	- Khu vực 1		14									
	Vị trí 1		5	255.000	250.000	247.000	250.000	250.000	250.000	2,00	0,00	-1,2
	Vị trí 2		9	179.000	175.000	168.000	175.000	175.000	175.000	2,29	0,00	-4
	4. Xã: Jơ Ngây		**13**									
	- Khu vực 1		7									
	Vị trí 1		7	255.000	225.000	195.000	225.000	225.000	225.000	13,33	0,00	-13,33
	- Khu vực 2		5									

	Vị trí 1		5	150.000	135.000	120.000	135.000	135.000	135.000	11,11	0,00	-11,11
	- Khu vực 3		1									
	Vị trí 1		1	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	0,00	0,00	0
	5. Xã: Mà Cooih		**19**									
	- Khu vực 1		13									
	Vị trí 1		7	281.000	275.000	271.000	275.000	275.000	275.000	2,18	0,00	-1,45
	Vị trí 2		6	206.000	200.000	196.000	200.000	200.000	200.000	3,00	0,00	-2
	- Khu vực 2		6									
	Vị trí 1		6	101.000	100.000	98.000	100.000	100.000	100.000	1,00	0,00	-2
II	**BẮC TRÀ MY**											
	1. Xã Trà Dương	**Miền núi**	**03**	**173.000**	**127.550**	**84.600**	**320.000**	**213.208**	**142.500**	-45,94	**-40,18**	**-40,63**
	- Khu vực 1		02	173.000	170.500	168.000	320.000	270.417	187.500	-45,94	-36,95	-10,40
	+ Vị trí 2		01	168.000	168.000	168.000	320.000	320.000	320.000	-47,50	-47,50	-47,50
	+ Vị trí 3		01	173.000	173.000	173.000	240.000	220.833	187.500	-27,92	-21,66	-7,73
	- Khu vực 2		01	84.600	84.600	84.600	169.500	156.000	142.500	-50,09	-45,77	-40,63
	+ Vị trí 2		01	84.600	84.600	84.600	169.500	156.000	142.500	-50,09	-45,77	-40,63
	2. Xã Trà Đông	**Miền núi**	**03**	**416.667**	**204.167**	**100.000**	**138.000**	**115.067**	**77.000**	201,93	**77,43**	**29,87**
	- Khu vực 2		03	416.667	204.167	100.000	138.000	115.067	77.000	201,93	77,43	29,87
	+ Vị trí 3		02	416.667	308.334	200.000	138.000	127.800	117.600	201,93	141,26	70,07
	+ Vị trí 4		01	100.000	100.000	100.000	120.000	102.333	77.000	-16,67	-2,28	29,87
	3. Xã Trà Giang	**Miền núi**	**03**	**466.000**	**235.250**	**112.500**	**564.000**	**263.106**	**122.400**	-17,38	**-10,59**	**-8,09**
	- Khu vực 1		02	466.000	358.000	250.000	564.000	403.813	320.000	-17,38	-11,34	-21,88
	+ Vị trí 1		01	466.000	466.000	466.000	564.000	487.625	432.400	-17,38	-4,43	7,77
	+ Vị trí 2		01	250.000	250.000	250.000	320.000	320.000	320.000	-21,88	-21,88	-21,88
	- Khu vực 2		01	112.500	112.500	112.500	122.400	122.400	122.400	-8,09	-8,09	-8,09
	+ Vị trí 3		01	112.500	112.500	112.500	122.400	122.400	122.400	-8,09	-8,09	-8,09
III	**TÂY GIANG**											
	1. Xã Anông	Miền núi	**10**									
	*** Khu vực 1**		**6**									
	- Vị trí 1		2	98.000	90.050	82.100	75.000	75.000	75.000	30,67	20,07	9,47
	- Vị trí 2		2	80.000	77.300	74.600	74.400	74.400	74.400	7,53	3,90	0,27
	- Vị trí 3		2	69.800	65.050	60.300	48.000	48.000	48.000	45,42	35,52	25,63
	*** Khu vực 2**		**4**									
	- Vị trí 1		2	65.000	59.600	54.200	60.000	60.000	60.000	8,33	-0,67	-9,67

- Vị trí 3		2	41.700	38.950	36.200	38.000	38.000	38.000	9,74	2,50	-4,74
2. Xã Bhalêê	Miền núi	**10**									
*** Khu vực 1**		**6**									
- Vị trí 1		2	102.600	94.300	86.000	90.000	80.625	71.250	14,00	16,96	20,70
- Vị trí 2		2	84.500	78.450	72.400	74.400	68.200	62.000	13,58	15,03	16,77
- Vị trí 4		2	52.800	46.900	41.000	35.000	35.000	35.000	50,86	34,00	17,14
*** Khu vực 2**		**4**									
- Vị trí 3		2	42.800	38.900	35.000	41.800	41.800	41.800	2,39	-6,94	-16,27
- Vị trí 4		2	30.000	25.800	21.600	26.000	26.000	26.000	15,38	-0,77	-16,92
3. Xã Atiêng	Miền núi	**15**									
*** Khu vực 1**		**7**									
- Vị trí 1		4	108.000	100.300	92.600	90.000	80.625	71.250	20,00	24,40	29,96
- Vị trí 3		3	73.000	68.900	64.800	57.600	57.600	57.600	26,74	19,62	12,50
*** Khu vực 2**		**7**									
- Vị trí 1		4	69.000	65.000	61.000	60.000	60.000	60.000	15,00	8,33	1,67
- Vị trí 2		3	51.000	48.050	45.100	45.000	45.000	45.000	13,33	6,78	0,22
*** Khu vực 3**		**1**									
- Vị trí 1		1	45.000	43.250	41.500	40.000	40.000	40.000	12,50	8,13	3,75
4. Xã Ch'ơm	Miền núi	**10**									
*** Khu vực 1**		**6**									
- Vị trí 1		2	91.200	82.100	73.000	71.250	71.250	71.250	28,00	15,23	2,46
- Vị trí 4		2	49.500	42.000	34.500	35.000	35.000	35.000	41,43	20,00	-1,43
- Vị trí 5		2	30.200	26.800	23.400	22.000	22.000	22.000	37,27	21,82	6,36
*** Khu vực 2**		**4**									
- Vị trí 1		2	59.200	54.050	48.900	60.000	60.000	60.000	-1,33	-9,92	-18,50
- Vị trí 2		2	45.500	38.550	31.600	45.000	45.000	45.000	1,11	-14,33	-29,78
5. Xã Axan	Miền núi	**10**									
*** Khu vực 1**		**4**									
- Vị trí 1		2	96.500	88.050	79.600	82.500	78.750	75.000	16,97	11,81	6,13
- Vị trí 2		2	78.200	74.050	69.900	68.200	63.550	58.900	14,66	16,52	18,68
*** Khu vực 2**		**4**									
- Vị trí 1		2	61.800	56.000	50.200	61.000	60.500	60.000	1,31	-7,44	-16,33
- Vị trí 2		2	43.500	40.850	38.200	43.000	42.875	42.750	1,16	-4,72	-10,64
*** Khu vực 3**		**2**									

	- Vị trí 2		2	37.700	36.500	35.300	36.000	35.500	35.000	4,72	2,82	0,86
IV	**NAM TRÀ MY**											
	1. Xã: Trà Mai.											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		3	425.000	345.000	265.000	300.000	300.000	300.000	41,67	15,00	-11,67
	+ Vị trí 2		3	315.000	250.000	185.000	240.000	240.000	240.000	31,25	4,17	-22,92
	+ Vị trí 3		3	243.000	210.000	165.000	204.000	204.000	204.000	19,12	2,94	-19,12
	+ Vị trí 4		3	248.000	173.000	98.000	168.000	168.000	168.000	47,62	2,98	-41,67
	- Khu vực 2											
	+ Vị trí 1		3	205.000	150.000	95.000	120.000	120.000	120.000	70,83	25,00	-20,83
	+ Vị trí 2		3	145.000	115.000	85.000	84.000	84.000	84.000	72,62	36,90	1,19
	- Khu vực 3											
	+ Vị trí 3		3	44.000	33.000	22.000	29.000	29.000	29.000	51,72	13,79	-24,14
	2. Xã: Trà Don.											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		3	120.000	97.000	74.000	84.000	84.000	84.000	42,86	15,48	-11,90
	+ Vị trí 2											
	+ Vị trí 3		3	98.000	67.000	36.000	60.000	60.000	60.000	63,33	11,67	-40,00
	+ Vị trí 4		3	75.000	55.000	35.000	48.000	48.000	48.000	56,25	14,58	-27,08
	- Khu vực 2											
	+ Vị trí 1		3	84.000	60.000	36.000	63.000	63.000	63.000	33,33	-4,76	-42,86
	+ Vị trí 2		3	68.000	48.000	28.000	53.000	53.000	53.000	28,30	-9,43	-47,17
	3. Xã: Trà Vân											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		3	92.000	77.000	62.000	67.000	67.000	67.000	37,31	14,93	-7,46
	+ Vị trí 2		3	89.000	68.000	47.000	59.000	59.000	59.000	50,85	15,25	-20,34
	- Khu vực 3											
	+ Vị trí 3		3	42.000	32.000	22.000	29.000	29.000	29.000	44,83	10,34	-24,14
	4. Xã: Trà Nam											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		3	67.000	50.000	33.000	48.000	48.000	48.000	39,58	4,17	-31,25
	5. Xã: Trà Don											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		3	118.000	97.000	76.000	84.000	84.000	84.000	40,48	15,48	-9,52

	+ Vị trí 2		3	105.000	78.000	51.000	67.000	67.000	67.000	56,72	16,42	-23,88
V	**DUY XUYÊN**											
	1. Xã Duy Phú.	**Miền núi**	**19**									
	Khu vực 1		**9**									
	* Vị trí 1		3	300.000	267.000	250.000		240.000			11,25	
	* Vị trí 2		2	180.000	175.000	170.000		168.000			4,17	
	* Vị trí 3		4	115.000	110.000	100.000		108.000			1,85	
	Khu vực 2		**10**									
	* Vị trí 3		2	60.000	55.000	50.000		42.000			30,95	
	* Vị trí 5		5	50.000	41.000	30.000			30.000			
	* Vị trí 6		3	25.000	19.000	15.000		18.000			5,56	
	2. Xã Duy Hoà	**Trung du**	**34**									
	Khu vực 1											
	* Vị trí 2		9	2.222.000	1.513.000	882.000		540.000			180,19	
	* Vị trí 2		7	1.012.000	673.000	406.000		423.000			59,10	
	* Vị trí 3		1	917.000			315.000					
	* Vị trí 3		3	555.000	396.000	308.000		300.000			32,00	
	* Vị trí 3		1		292.000			210.000			39,05	
	* Vị trí 4		3	376.000	330.000	291.000			173.000			
	Khu vực 2											
	* Vị trí 2		6	314.000	231.000	157.000			61.000			
	* Vị trí 2		2	123.000	79.000	36.000		54.000			46,30	
	* Vị trí 4		2	208.000	125.000	42.000		48.000			160,42	
	3. Xã Duy Sơn.		**34**									
	Duy Sơn 1	**Miền núi**	**3**									
	Khu vực 2											
	* Vị trí 2		2	234.000	156.000	78.000		72.000			116,67	
	* Vị trí 4		1		40.000			40.000			0,00	
	Duy Sơn 2	**Đồng bằng**	**31**									
	Khu vực 1											
	* Vị trí 1		1	3.100.000			1.728.000					
	* Vị trí 1		2	2.000.000	1.950.000	1.900.000		1.440.000			35,42	
	* Vị trí 1		3	2.186.000	1.597.000	1.300.000		1.296.000			23,23	
	* Vị trí 3		4	1.700.000	1.508.000	1.053.000		576.000			161,81	

* Vị trí 3		1		682.000			528.000			29,17	
* Vị trí 3		1	1.576.000			408.000					
* Vị trí 3		3	1.395.000	1.015.000	590.000		384.000			164,32	
* Vị trí 4		1		308.000			228.000			35,09	
* Vị trí 5		1		158.000			120.000			31,67	
Khu vực 2											
* Vị trí 1		1	714.000			132.000					
* Vị trí 2		8	516.000	372.000	240.000		96.000			287,50	
* Vị trí 3		4	234.000	121.000	60.000		72.000			68,06	
* Vị trí 5		1		48.000			48.000			0,00	
4. Xã Duy Trung.	**Đồng bằng**	**35**									
Khu vực 1											
* Vị trí 1		4	1.800.000	1.600.000	1.400.000		1.296.000			23,46	
* Vị trí 1		3	2.400.000	1.933.000	1.600.000		1.584.000			22,03	
* Vị trí 2		1		800.000			756.000			5,82	
* Vị trí 3		1		400.000			384.000			4,17	
* Vị trí 4		1		260.000			240.000			8,33	
* Vị trí 4		1		250.000			288.000			-13,19	
Khu vực 2											
* Vị trí 1		5	200.000	158.000	140.000		120.000			31,67	
* Vị trí 3		8	180.000	126.000	96.000		96.000			31,25	
* Vị trí 4		6	140.000	92.000	70.000		60.000			53,33	
* Vị trí 5		4	70.000	63.000	50.000		48.000			31,25	
* Vị trí 6		1		50.000			36.000			38,89	
5. Xã Duy Phước.	**Đồng bằng**	**32**									
Khu vực 1											
* Vị trí 1		1		1.920.000			1.850.000			3,78	
* Vị trí 1		1	1.944.000	1.944.000		1.200.000					
* Vị trí 2		1	2.874.000	2.874.000		798.000					
* Vị trí 2		2	1.867.000	1.567.000	1.267.000		588.000			166,50	
* Vị trí 3		3	1.852.000	1.039.000	408.000		504.000			106,15	
* Vị trí 4		1	521.000	521.000		240.000					
* Vị trí 4		1	457.000	457.000		204.000					
Khu vực 2											

	* Vị trí 2		4	1.054.000	747.000	629.000			106.000			
	* Vị trí 3		18	1.500.000	474.000	125.000			79.000			
	6. Xã Duy Hải	**Đồng bằng**	**40**									
	Khu vực 1											
	* Vị trí 3		1		600.000			528.000			13,64	
	* Vị trí 3		7	886.000	659.000	500.000		480.000			37,29	
	* Vị trí 3		5	650.000	581.000	500.000		384.000			51,30	
	Khu vực 2											
	* Vị trí 1		22	555.000	330.000	203.000		144.000			129,17	
	* Vị trí 1		2	523.000	470.000			132.000			256,06	
	* Vị trí 1		1	182.000			108.000					
	* Vị trí 6		2	250.000	198.000			43.000			360,47	
VI	**ĐIỆN BÀN**											
1	**Xã Điện Hoà**	**Đồng bằng**	**22**									
	- Khu vực 1		**2**									
	+ Vị trí 2		2	400.000	262.500	125.000	272.000	272.000	272.000	47,06	-3,49	-54,04
	- Khu vực 2		**1**									
	+ Vị trí 1		1	444.000	444.000	444.000	240.000	240.000	240.000	85,00	85,00	85,00
	- Khu vực 3		**19**									
	Vị trí 1		5	185.000	135.000	85.000	72.000	72.000	72.000	156,94	87,50	18,06
	Vị trí 2		8	100.000	84.000	68.000	64.000	64.000	64.000	56,25	31,25	6,25
	Vị trí 3		4	100.000	91.500	83.000	60.000	60.000	60.000	66,67	52,50	38,33
	Vị trí 4		1	100.000	100.000	100.000	56.000	56.000	56.000	78,57	78,57	78,57
	Vị trí 5		1	100.000	100.000	100.000	48.000	48.000	48.000	108,33	108,33	108,33
2	**Điện Nam Trung**	**Đồng bằng**	**15**									
	- Khu vực 1		**2**									
	+ Vị trí 1		1	1.040.000	1.040.000	1.040.000	640.000	640.000	640.000	62,50	62,50	62,50
	+ Vị trí 2		1	800.000	800.000	800.000	528.000	528.000	528.000	51,52	51,52	51,52
	- Khu vực 2		**12**									
	Vị trí 1		3	4.000.000	2.387.000	774.000	384.000	384.000	384.000	941,67	521,61	101,56
	Vị trí 2		3	1.400.000	1.150.000	900.000	270.000	270.000	270.000	418,52	325,93	233,33
	Vị trí 4		6	1.691.000	1.266.500	842.000	160.000	160.000	160.000	956,88	691,56	426,25
	Khu vực 3		**1**									
	Vị trí 1		1	1.400.000	1.400.000	1.400.000	126.000	126.000	126.000	1011,11	1011,11	1011,11

3	Xã Điện Nam Đông	Đồng bằng	18									
	- Khu vực 1		9									
	+ Vị trí 1		1	4.000.000	3.500.000	3.000.000	900.000	900.000	900.000	344,44	288,89	233,33
	+ Vị trí 2		1	1.696.000	1.696.000	1.696.000	528.000	528.000	528.000	221,21	221,21	221,21
	+ Vị trí 3		6	3.000.000	2.586.500	2.173.000	640.000	640.000	640.000	368,75	304,14	239,53
	+ Vị trí 4		1	1.538.000	1.538.000	1.538.000	480.000	480.000	480.000	220,42	220,42	220,42
	- Khu vực 2		9									
	Vị trí 3		6	1.555.000	993.000	431.000	160.000	160.000	160.000	871,88	520,63	169,38
	Vị trí 4		3	728.000	678.000	628.000	144.000	144.000	144.000	405,56	370,83	336,11
4	Xã Điện Tiến	Đồng bằng	31									
	- Khu vực 1		6									
	+ Vị trí 1		4	1.300.000	1.150.000	1.000.000	272.000	272.000	272.000	377,94	322,79	267,65
	+ Vị trí 3		2	850.000	675.000	500.000	272.000	272.000	272.000	212,50	148,16	83,82
	- Khu vực 2		7									
	Vị trí 1		7	1.320.000	1.017.000	714.000	144.000	144.000	144.000	816,67	606,25	395,83
	Khu vực 3		18									
	Vị trí 1		4	459.000	329.500	200.000	72.000	72.000	72.000	537,50	357,64	177,78
	Vị trí 2		4	500.000	331.500	163.000	64.000	64.000	64.000	681,25	417,97	154,69
	Vị trí 3		2	400.000	300.000	200.000	60.000	60.000	60.000	566,67	400,00	233,33
	Vị trí 4		8	1.040.000	647.000	254.000	56.000	56.000	56.000	1757,14	1055,36	353,57
5	Xã Điện Phương	Đồng bằng	33									
	- Khu vực 1		2									
	Vị trí 1		1	913.040	913.040	913.040	704.000	704.000	704.000	29,69	29,69	29,69
	Vị trí 2		1	577.640	577.640	577.640	768.000	768.000	768.000	-24,79	-24,79	-24,79
	- Khu vực 2		7									
	Vị trí 1		3	500.000	395.985	291.970	240.000	195.000	150.000	108,33	103,07	94,65
	Vị trí 2		4	1.523.810	949.405	375.000	200.000	200.000	200.000	661,91	374,70	87,50
	Khu vực 3		24									
	Vị trí 1		8	465.000	278.555	92.110	72.000	72.000	72.000	545,83	286,88	27,93
	Vị trí 2		12	352.000	213.755	75.510	64.000	64.000	64.000	450,00	233,99	17,98
	Vị trí 3		4	205.480	137.585	69.690	60.000	60.000	60.000	242,47	129,31	16,15
6	Xã Điện An	Đồng bằng	33									
	- Khu vực 1		6									
	Vị trí 1		3	1.160.000	1.080.000	1.000.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	7,41	0,00	-7,41

	Vị trí 2		3	900.000	850.000	800.000	640.000	640.000	640.000	40,63	32,81	25,00
	- Khu vực 2		**6**									
	Vị trí 1		6	330.000	321.500	313.000	256.000	256.000	256.000	28,91	25,59	22,27
	Khu vực 3		**21**									
	Vị trí 3		18	90.000	82.500	75.000	72.000	72.000	72.000	25,00	14,58	4,17
	Vị trí 4		3	78.000	70.000	62.000	64.000	64.000	64.000	21,88	9,38	-3,13
	Vị trí 5											
7	**Xã Điện Thắng Bắc**	**Đồng bằng**	**32**									
	- Khu vực 1		**1**									
	Vị trí 1		1	1.458.333	1.458.333	1.458.333	900.000	900.000	900.000	62,04	62,04	62,04
	Vị trí 2		1	979.020	979.020	979.020	576.000	576.000	576.000	69,97	69,97	69,97
	- Khu vực 2		**10**									
	Vị trí 1		4	666.666	624.242	581.818	352.000	352.000	352.000	89,39	77,34	65,29
	Vị trí 3		4	353.535	322.601	291.666	125.000	125.000	125.000	182,83	158,08	133,33
	Vị trí 4		2	272.727	256.364	240.000	120.000	120.000	120.000	127,27	113,64	100,00
	Khu vực 3		**21**									
	Vị trí 1		9	166.666	133.333	100.000	72.000	72.000	72.000	131,48	85,18	38,89
	Vị trí 2		4	96.774	89.371	81.967	64.000	64.000	64.000	51,21	39,64	28,07
	Vị trí 4		6	64.000	64.000	64.000	56.000	56.000	56.000	14,29	14,29	14,29
	Vị trí 5		2	43.998	42.076	40.154	48.000	48.000	48.000	-8,34	-12,34	-16,35
	Khu vực 3		**21**									
	Vị trí 1		9	166.666	133.333	100.000	72.000	72.000	72.000	131,48	85,18	38,89
	Vị trí 2		4	96.774	89.371	81.967	64.000	64.000	64.000	51,21	39,64	28,07
	Vị trí 4		6	64.000	64.000	64.000	56.000	56.000	56.000	14,29	14,29	14,29
	Vị trí 5		2	43.998	42.076	40.154	48.000	48.000	48.000	-8,34	-12,34	-16,35
8	**Xã Điện Nam Bắc**	**Đồng bằng**	**35**									
	- Khu vực 1		**4**									
	Vị trí 1		2	5.666.000	5.263.500	4.861.000	810.000	810.000	810.000	599,51	549,81	500,12
	Vị trí 2		2	5.000.000	4.750.000	4.500.000	900.000	770.000	640.000	455,56	516,88	603,13
	- Khu vực 2		**10**									
	Vị trí 1		16	1.500.000	1.000.000	500.000	160.000	160.000	160.000	837,50	525,00	212,50
	Vị trí 2		1	1.612.000	1.612.000	1.612.000	144.000	144.000	144.000	1019,44	1019,44	1019,44
	Vị trí 3		10	1.500.000	930.000	360.000	120.000	120.000	120.000	1150,00	675,00	200,00
	Khu vực 3		**21**									

	Vị trí 1		9	166.666	133.333	100.000	72.000	72.000	72.000	131,48	85,18	38,89
	Vị trí 2		4	96.774	89.371	81.967	64.000	64.000	64.000	51,21	39,64	28,07
	Vị trí 4		6	64.000	64.000	64.000	56.000	56.000	56.000	14,29	14,29	14,29
	Vị trí 5		2	43.998	42.076	40.154	48.000	48.000	48.000	-8,34	-12,34	-16,35
9	**Xã Điện Dương**	**Đồng bằng**	**24**									
	- Khu vực 1		**7**									
	Vị trí 1		4	5.000.000	5.000.000	5.000.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	362,96	362,96	362,96
	Vị trí 2		3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	810.000	645.000	480.000	159,26	225,58	337,50
	- Khu vực 2		**9**									
	Vị trí 3		5	1.200.000	840.000	480.000	330.000	330.000	330.000	263,64	154,55	45,45
	Vị trí 4		4	750.000	710.000	670.000	192.000	192.000	192.000	290,63	269,79	248,96
	Khu vực 3		**8**									
	Vị trí 2		8	480.000	255.000	30.000	171.000	171.000	171.000	180,70	49,12	-82,46
10	**Xã Điện Ngọc**	**Đồng bằng**	**35**		-							
	- Khu vực 1		**5**		-							
	Vị trí 1		3	10.555.000	9.277.500	8.000.000	810.000	810.000	810.000	1203,09	1045,37	887,65
	Vị trí 2		2	6.041.000	5.728.500	5.416.000	810.000	810.000	810.000	645,80	607,22	568,64
	- Khu vực 2		**4**							#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Vị trí 1		4	1.500.000	1.500.000	1.500.000	810.000	557.000	304.000	85,19	169,30	393,42
	Khu vực 3		**26**									
	Vị trí 2		15	2.163.000	1.306.500	450.000	160.000	160.000	160.000	1251,88	716,56	181,25
	Vị trí 3		7	1.170.000	835.000	500.000	126.000	126.000	126.000	828,57	562,70	296,83
	Vị trí 4		4	1.550.000	892.188	234.375	120.000	120.000	120.000	1191,67	643,49	95,31
11	**Xã Điện Hồng**	**Đồng bằng**	**10**		-							
	- Khu vực 1		**10**		-							
	Vị trí 1		4	1.628.788	1.359.283	1.089.777	408.000	408.000	408.000	299,21	233,16	167,10
	Vị trí 3		6	834.444	729.722	625.000	256.000	256.000	256.000	225,95	185,05	144,14
VII	**NÔNG SƠN**											
	1. Xã: Sơn Viên		5									
	- Khu vực 1			200.000	170.000	140.000	120.000	110.000	100.000	66,67	54,55	40,00
	+ Vị trí 2			200.000	170.000	140.000	120.000	110.000	100.000	66,67	54,55	40,00
	- Khu vực 1			80.000	65.000	50.000	80.000	60.000	40.000	0,00	8,33	25,00
	+ Vị trí 3			80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	0,00	0,00	0,00
	- KV2/VT3			70.000	60.000	50.000	48.000	44.000	40.000	45,83	36,36	25,00

- KV2/VT1		50.000	50.000	50.000	60.000	57.000	54.000	-16,67	-12,28	-7,41
- KV2/VT1		50.000	50.000	50.000	60.000	57.000	54.000	-16,67	-12,28	-7,41
2. Xã: Quế Lộc	4	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		1.600.000	1.022.000	444.000	400.000	280.000	160.000	300,00	265,00	177,50
+ Vị trí 1		1.600.000	1.600.000	1.600.000	400.000	400.000	400.000	300,00	300,00	300,00
+ Vị trí 3		666.000	555.000	444.000	160.000	160.000	160.000	316,25	246,88	177,50
- Khu vực 1		245.000	245.000	245.000	120.000	100.000	80.000	104,17	145,00	206,25
+ Vị trí 6		245.000	245.000	245.000	120.000	100.000	80.000	104,17	145,00	206,25
- Khu vực 2		166.000	166.000	166.000	20.000	18.000	16.000	730,00	822,22	937,50
+ Vị trí 3		166.000	166.000	166.000	20.000	18.000	16.000	730,00	822,22	937,50
3. Xã Quế Trung	4	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		1.560.000	1.130.000	700.000	630.000	515.000	400.000	147,62	119,42	75,00
+ Vị trí 1		1.560.000	1.560.000	1.560.000	630.000	630.000	630.000	147,62	147,62	147,62
+ Vị trí 2		927.000	927.000	927.000	500.000	500.000	500.000	85,40	85,40	85,40
+ Vị trí 3		700.000	700.000	700.000	400.000	400.000	400.000	75,00	75,00	75,00
- Khu vực 2		360.000	360.000	360.000	240.000	240.000	240.000	50,00	50,00	50,00
+ Vị trí 3		360.000	360.000	360.000	240.000	240.000	240.000	50,00	50,00	50,00
- Khu vực 3		200.000	200.000	200.000	60.000	60.000	60.000	233,33	233,33	233,33
+ Vị trí 1		200.000	200.000	200.000	60.000	60.000	60.000	233,33	233,33	233,33
4. Xã Quế Ninh	4	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		500.000	300.000	100.000	120.000	80.000	40.000	316,67	275,00	150,00
+ Vị trí 1		500.000	500.000	500.000	120.000	110.000	100.000	316,67	354,55	400,00
- KV2/VT1		100.000	100.000	100.000	40.000	40.000	40.000	150,00	150,00	150,00
- Khu vực 1		160.000	120.000	80.000	60.000	40.000	20.000	166,67	200,00	300,00
+ Vị trí 2		160.000	130.000	100.000	60.000	60.000	60.000	166,67	116,67	66,67
-KV2/VT4		80.000	80.000	80.000	20.000	20.000	20.000	300,00	300,00	300,00
5. Xã Quế Phước	3	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		144.000	92.000	40.000	100.000	70.000	40.000	44,00	31,43	0,00
+ Vị trí 1		144.000	144.000	144.000	100.000	90.000	80.000	44,00	60,00	80,00
- KV2/VT3		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	0,00	0,00	0,00
- Khu vực 1		206.000	143.000	80.000	72.000	66.000	60.000	186,11	116,67	33,33
+ Vị trí 3		206.000	143.000	80.000	72.000	66.000	60.000	186,11	116,67	33,33
6. Xã Phước Ninh	3	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		200.000	200.000	200.000	48.000	44.000	40.000	316,67	354,55	400,00

	+ Vị trí 2			**200.000**	**200.000**	**200.000**	**48.000**	**44.000**	**40.000**	316,67	354,55	400,00
	- Khu vực 2			40.000	30.000	20.000	24.000	15.000	6.000	66,67	100,00	233,33
	+ Vị trí 2			40.000	33.500	27.000	24.000	22.000	20.000	66,67	52,27	35,00
	-KV3/VT3			20.000	20.000	20.000	6.000	6.000	6.000	233,33	233,33	233,33
	7. Xã Quế Lâm		3	-	-	-	-	-	-			
	- Khu vực 1			70.000	58.500	47.000	40.000	40.000	40.000	75,00	46,25	17,50
	+ Vị trí 2			70.000	58.500	47.000	40.000	40.000	40.000	75,00	46,25	17,50
	- Khu vực 1			68.000	41.000	14.000	60.000	38.000	16.000	13,33	7,89	-12,50
	+ Vị trí 1			68.000	68.000	68.000	60.000	60.000	60.000	13,33	13,33	13,33
	-KV2/VT2			40.000	27.000	14.000	16.000	16.000	16.000	150,00	68,75	-12,50
VIII	**HỘI AN**											
	1. Xã: Cẩm Hà	**Đồng bằng**	**45**									
	- Khu vực 1		***6***									
	+ Vị trí 2		3	550.000	550.000	550.000	480.000	480.000	480.000	14,58	14,58	14,58
	+ Vị trí 3		3	2.500.000	450.000	450.000	420.000	420.000	420.000	495,24	7,14	7,14
	- Khu vực 2		***39***									
	+ Vị trí 3		10	450.000	300.000	300.000	275.000	275.000	275.000	63,64	9,09	9,09
	+ Vị trí 4		10	200.000	200.000	200.000	180.000	180.000	180.000	11,11	11,11	11,11
	+ Vị trí 6		19	150.000	150.000	150.000	96.000	96.000	96.000	56,25	56,25	56,25
	2. Xã: Cẩm Thanh	**Đồng bằng**	**40**									
	- Khu vực 1		***4***									
	+ Vị trí 1		4	2.330.000	2.200.000	2.100.000	640.000	640.000	640.000	264,06	243,75	228,13
	- Khu vực 2		***36***									
	+ Vị trí 1		1	855.000	855.000	855.000	420.000	420.000	420.000	103,57	103,57	103,57
	+ Vị trí 3		15	3.700.000	1.820.000	680.000	250.000	225.000	200.000	1380,00	708,89	240,00
	+ Vị trí 4		17	3.430	1.200.000	980.000	180.000	162.000	162.000	-98,09	640,74	504,94
	+ Vị trí 5		3	2.190.000	1.930.000	1.997.000	84.000	84.000	84.000	2507,14	2197,62	2277,38
	2. Xã: Cẩm Kim	**Đồng bằng**	**20**									
	- Khu vực 1		***6***									
	+ Vị trí 4		6	1.100.000	730.000	225.000	225.000	225.000	225.000	388,89	224,44	0,00
	- Khu vực 2		***14***									
	+ Vị trí 5		11	548.000	320.000	132.000	120.000	100.000	84.000	356,67	220,00	57,14
	+ Vị trí 6		3	520.000	367.000	303.000	70.000	70.000	70.000	642,86	424,29	332,86
IX	**NÚI THÀNH**											

	1. Xã: Tam Xuân 1	**35**								
	- Khu vực 1	**4**								
	+ Vị trí 1	4		2.000.000			1.500.000			33,33
	- Khu vực 2	**6**								
	+ Vị trí 3	6		219.000			180.000			21,67
	- Khu vực 3	**25**								
	+ Vị trí 2	4		129.000			99.600			29,52
	+ Vị trí 4	11		100.000			55.200			81,16
	+ Vị trí 5	10		62.000			40.000			55,00
	2. Xã: Tam Anh Bắc	**30**								
	- Khu vực 1	**13**								
	+ Vị trí 4	5		750.000			600.000			25,00
	+ Vị trí 5	8		479.000			400.000			19,75
	- Khu vực 2	**12**								
	+ Vị trí 4	2		250.000			129.000			93,80
	+ Vị trí 5	10		185.000			120.000			54,17
	- Khu vực 3	**5**								
	+ Vị trí 5	5		58.000			42.000			38,10
	3. Xã: Tam Anh Nam	**35**								
	- Khu vực 1	**8**								
	+ Vị trí 1	1		1.765.000			1.200.000			47,08
	+ Vị trí 3	5		2.302.000			787.900			192,17
	+ Vị trí 4	2		1.180.000			667.400			76,81
	- Khu vực 2	**10**								#DIV/0!
	+ Vị trí 4	2		1.196.000			174.400			585,78
	+ Vị trí 5	8		151.000			90.000			67,78
	- Khu vực 3	**17**								
	+ Vị trí 4	17		113.000			72.000			56,94
	4. Xã: Tam Hiệp	**35**								
	- Khu vực 1	**11**								
	+ Vị trí 1	2		3.088.000			1.470.500			110,00
	+ Vị trí 2	2		1.384.000			1.313.700			5,35
	+ Vị trí 4	6		773.000			660.000			17,12
	+ Vị trí 5	1		453.000			370.000			22,43

- Khu vực 3		**24**									
+ Vị trí 2		3		750.000			106.000			607,55	
+ Vị trí 3		21		763.000			97.300			684,17	
5. Xã: Tam Nghĩa		**40**									
- Khu vực 1		**5**									
+ Vị trí 4		2		600.000			522.000			14,94	
+ Vị trí 6		3		451.000			300.000			50,33	
- Khu vực 2		**23**									
+ Vị trí 2		2		454.400			350.000			29,83	
+ Vị trí 3		5		300.000			250.000			20,00	
+ Vị trí 4		9		230.000			150.000			53,33	
+ Vị trí 5		7		140.000			120.000			16,67	
- Khu vực 3		**12**									
+ Vị trí 4		12		75.000			49.800			50,60	
6. Xã Tam Quang		**35**									
- Khu vực 1		**14**									
+ Vị trí 2		3		2.569.000			1.100.000			133,55	
+ Vị trí 4		3		2.473.000			648.000			281,64	
+ Vị trí 5		2		571.000			380.000			50,26	
+ Vị trí 6		6		1.000.000			231.000			332,90	
- Khu vực 2		**4**									
+ Vị trí 4		3		645.000			162.000			298,15	
+ Vị trí 5		1		431.000			115.000			274,78	
- Khu vực 3		**17**									
+ Vị trí 3		9		626.000			70.200			791,74	
+ Vị trí 4		8		445.000			57.000			680,70	
7. Xã: Tam Hòa		**35**									
- Khu vực 1		**8**									
+ Vị trí 6		8		564.000			270.000			108,89	
- Khu vực 2		**6**									
+ Vị trí 4		6		300.000			180.000			66,67	
- Khu vực 3		**21**									
+ Vị trí 2		17		244.000			135.000			80,74	
+ Vị trí 3		1		208.000			74.700			178,45	

	+ Vị trí 5		3		116.000			48.000			141,67	
	8. Xã: Tam Tiến		**25**									
	- Khu vực 2		**14**									
	+ Vị trí 4		13		177.000			171.000			3,51	
	+ Vị trí 5		1		212.000			120.000			76,67	
	- Khu vực 3		**11**									
	+ Vị trí 4		9		65.000			63.000			3,17	
	+ Vị trí 5		2		52.000			48.000			8,33	
X	**TP TAM KỲ**											
	1.Xã Tam Phú	**Đồng bằng**										
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		7	500.000	372.000	250.000		352.000			5,68	
	- Khu vực 2			-	-	-		-				
	+ Vị trí 4		1	-	100.000	-		102.000			-1,96	
	- Khu TĐC đường nối An Hà - Quảng		3	700.000	633.000	600.000		600.000			5,50	
				-	-	-		-				
	2.Xã Tam Ngọc			-	-	-		-				
	- Khu vực 1			-	-	-		-				
	+ Vị trí 1		4	437.000	355.000	309.000		374.000			-5,08	
	+ Vị trí 1		3	521.000	430.000	375.000		457.000			-5,91	
	- Khu vực 2			-	-	-		-				
	+ Vị trí 3		1	-	288.000	-		153.000			88,24	
	+ Vị trí 4		4	**1.717.000**	**571.000**	**120.000**		**120.000**			375,83	
	- Khu vực 3			-	-	-		-				
	+ Vị trí 4		2	171.000	128.000	85.000		80.000			60,00	
	+ Vị trí 4		2	230.000	150.000	70.000		80.000			87,50	
	+ Vị trí 4		3	200.000	193.000	179.000		80.000			141,25	
	+ Vị trí 4		4	381.000	307.000	200.000		80.000			283,75	
	+ Vị trí 4		3	391.000	180.000	69.000		80.000			125,00	
	+ Vị trí 5		16	533.000	138.000	63.000		70.000			97,14	
	- KDC Vườn Đào		11	576.000	515.000	461.000		450.000			14,44	
XI	**TIÊN PHƯỚC**	Miền núi										
	1. Xã Tiên Cảnh											
	- Khu vực 1											

+ Vị trí 1		1	1.030.000	1.030.000	1.030.000	858.000	780.000	702.000	20,05	32,05	46,72
+ Vị trí 2		3	744.000		635.000	600.000	550.000	500.000	24,00	-100,00	27,00
+ Vị trí 3		1	450.000	450.000	450.000	420.000	350.000	280.000	7,14	28,57	60,71
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		6	378.000	360.000	324.000	240.000	210.000	160.000	57,50	71,43	102,50
- Khu vực 3											
+ Vị trí 3		2	50.000	45.000	40.000	40.000	40.000	40.000	25,00	12,50	0,00
2. Xã Tiên Thọ											
- Khu vực 1		9	1.076.000			780.000	663.000	663.000	37,95	-100,00	-100,00
+ Vị trí 1											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		2	700.000	475.000	250.000	240.000	180.000	150.000	191,67	163,89	66,67
+ Vị trí 4		1	246.913	246.913	246.913	120.000	105.000	90.000	105,76	135,16	174,35
- Khu vực 3											
+ Vị trí 3		2	100.000	68.450	36.900	45.000	45.000	45.000	122,22	52,11	-18,00
3. Xã Tiên Hà											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 4		2	130.000	76.500	23.000	120.000	120.000	120.000	8,33	-36,25	-80,83
+ Vị trí 3		1	195.000	195.000	195.000	210.000	210.000	210.000	-7,14	-7,14	-7,14
+ Vị trí 4		3	140.000	100.000	68.500	120.000	120.000	120.000	16,67	-16,67	-42,92
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		1	92.000	92.000	92.000	70.000	70.000	70.000	31,43	31,43	31,43
+ Vị trí 3		3	70.000	70.000	30.000	60.000	60.000	60.000	16,67	16,67	-50,00
+ Vị trí 5		2	30.000	30.000	30.000	20.000	20.000	20.000	50,00	50,00	50,00
4. Xã Tiên Sơn											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 4		6	573.333	300.000	289.473	280.000	280.000	280.000	104,76	7,14	3,38
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		6	152.866	92.000	21.845	75.000	75.000	75.000	103,82	22,67	-70,87
5. Xã Tiên Lập											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 5		3	300.000		288.460	150.000	150.000	135.000	100,00	-100,00	113,67
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		1	153.850	153.850	153.850	150.000	150.000	150.000	2,57	2,57	2,57

	- Khu vực 3											
	+ Vị trí 2		2	83.330	80.325	77.320	75.000	75.000	40.000	11,11	7,10	93,30
	+ Vị trí 3		3	125.000		102.040	60.000	60.000	45.000	108,33	-100,00	126,76
	6. Xã Tiên Mỹ											
	- Khu vực 1											
	+ Vị trí 1		2	1.000.000	936.364	872.727	840.000	840.000	840.000	19,05	11,47	3,90
	+ Vị trí 4		3	208.219		250.000	250.000	231.500	213.000	-16,71	-100,00	17,37
	+ Vị trí 5		4	250.000		208.000	172.000	172.000	172.000	45,35	-100,00	20,93
	- Khu vực 3											
	+ Vị trí 4		3	53.333		36.842	30.000	30.000	30.000	77,78	-100,00	22,81
	7. Xã Tiên Lãnh											
	- Khu vực 2											
	+ Vị trí 2		3	300.000	300.000	300.000	240.000	240.000	240.000	25,00	25,00	25,00
	+ Vị trí 4		4	150.000		78.000	120.000	100.000	80.000	25,00	-100,00	-2,50
	- Khu vực 3											
	+ Vị trí 3		2	50.000	47.580	45.160	60.000	52.500	45.000	-16,67	-9,37	0,36
XII	**ĐẠI LỘC**											
	1. Xã: Đại Hiệp	Đồng bằng	**39**									
	- Khu vực 1		**15**									
	+ Vị trí 1		8	1.250.000	1.100.000	1.000.000	1.020.000	850.000	680.000	22,55	29,41	47,06
	+ Vị trí 2		4	975.000	950.000	945.000	605.000	440.000	385.000	61,16	115,91	145,45
	+ Vị trí 3		3	***621.000***	***900.000***	***895.000***	***195.000***	***450.000***	***385.000***	218,46	100,00	132,47
	- Khu vực 2		**17**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 1		4	871.000	869.500	865.000	360.000	345.000	300.000	141,94	152,03	188,33
	+ Vị trí 2		9	783.600	780.000	776.200	200.000	210.000	140.000	291,80	271,43	454,43
	+ Vị trí 4		3	420.000	420.000	419.000	70.000	70.000	70.000	500,00	500,00	498,57
	+ Vị trí 5		1	***400.000***	***400.000***	***400.000***	***50.000***	***50.000***	***50.000***	700,00	700,00	700,00
	- Khu vực 3		**7**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 4		4	203.200	200.000	197.200	90.000	90.000	90.000	125,78	122,22	119,11
	+ Vị trí 5		3	151.300	150.200	148.600	66.000	66.000	66.000	129,24	127,58	125,15
	2. Xã: Đại Nghĩa	đồng bằng	**36**	-	-	-	-	-	-			
	- Khu vực 1		**30**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 1		14	1.000.000	935.000	850.000	932.000	800.000	765.000	7,30	16,88	11,11
	+ Vị trí 2		9	815.000	799.000	786.000	550.000	495.000	423.000	48,18	61,41	85,82

+ Vị trí 3		7	*559.000*	*550.000*	*498.000*	*495.000*	*450.000*	*360.000*	12,93	22,22	38,33
- Khu vực 3		**6**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 5		6	61.000	60.000	59.000	50.000	50.000	50.000	22,00	20,00	18,00
3. Xã: Đại Hòa	Đồng bằng	**30**	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		**22**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 1		12	965.600	940.000	921.400	782.000	765.000	-	23,48	22,88	
+ Vị trí 2		10	922.600	920.000	818.182	605.000	550.000	440.000	52,50	67,27	85,95
- Khu vực 2		**8**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 2		8	120.482	100.000	59.524	220.000	220.000	220.000	-45,24	-54,55	-72,94
4. Xã: Đại An	Đồng bằng	**36**	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		**28**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 1		8	976.000	930.000	899.000	850.000	850.000	-	14,82	9,41	
+ Vị trí 2		8	796.000	730.000	595.000	550.000	440.000	-	44,73	65,91	
+ Vị trí 3		7	666.000	650.000	645.000	360.000	-	-	85,00		
+ Vị trí 4		5	*556000*	**530.000**	**514.000**	**315.000**	**270.000**	-	76,51	96,30	
- Khu vực 2		**5**	**0**	-	-	-	-	**0**			
+ Vị trí 2		3	285.000	270.000	266.000	360.000	220.000	-	-20,83	22,73	
+ Vị trí 3		2	263.000	260.000	-	160.000	-	-	64,38		
- Khu vực 3		**3**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 4		3	57.000	55.000	54.000	80.000	80.000	-	-28,75	-31,25	
5. Xã: Đại Cường	Đồng bằng	**31**	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		**17**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 4		9	220.000	190.000	176.000	300.000	300.000	-	-26,67	-36,67	
+ Vị trí 5		8	175.000	170.000	164.600	240.000	200.000	170.000	-27,08	-15,00	-3,18
- Khu vực 2		**14**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 3		7	64.700	60.000	53.800	150.000	150.000	150.000	-56,87	-60,00	-64,13
+ Vị trí 4		7	52.000	50.000	47.000	120.000	120.000	120.000	-56,67	-58,33	-60,83
6. Xã: Đại Minh	đồng bằng	**31**	-	-	-	-	-	-			
- Khu vực 1		**28**	-	-	-	-	-	-			
+ Vị trí 2		8	625.000	600.000	588.600	638.000	594.000	550.000	-2,04	1,01	7,02
+ Vị trí 3		6	565.700	550.000	537.800	387.000	387.000	387.000	46,18	42,12	38,97
+ Vị trí 4		6	447.200	440.000	429.600	270.000	270.000	270.000	65,63	62,96	59,11
+ Vị trí 5		5	399.000	390.000	387.000	240.000	200.000	160.000	66,25	95,00	141,88
+ Vị trí 6		3	288.600	270.000	156.700	90.000	90.000	90.000	220,67	200,00	74,11

	- Khu vực 2		**3**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 5		3	178.500	160.000	135.600	45.000	45.000	45.000	296,67	255,56	201,33
	7. Xã: Đại Thắng	đồng bằng	**30**	-	-	-	-	-	-			
	- Khu vực 1		**25**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 4		8	256.400	240.000	223.300	333.000	300.000	-	-23,00	-20,00	
	+ Vị trí 5		12	227.400	220.000	205.600	240.000	220.000	160.000	-5,25	0,00	28,50
	+ Vị trí 6		5	194.700	190.000	185.600	120.000	90.000	85.000	62,25	111,11	118,35
	- Khu vực 2		**5**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 2		5	124.800	120.000	111.900	240.000	190.000	160.000	-48,00	-36,84	-30,06
	8. Xã: Đại Phong	Đồng bằng	**32**	-	-	-	-	-	-			
	- Khu vực 1		**21**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 4		8	183.600	180.000	175.900	330.000	330.000	330.000	-44,36	-45,45	-46,70
	+ Vị trí 5		7	173.700	170.000	168.700	190.000	170.000	160.000	-8,58	0,00	5,44
	+ Vị trí 6		6	164.800	160.000	158.700	120.000	90.000	80.000	37,33	77,78	98,38
	- Khu vực 2		**11**	-	-	-	-	-	-			
	+ Vị trí 2		11	114.600	110.000	99.700	170.000	170.000	170.000	-32,59	-35,29	-41,35
XIII	**PHÚ NINH**											
	1. Xã Tam An											
	-Khu vực 1											
	-Vị trí 2			330.000	315.000	300.000	200.000	200.000	200.000	65,00	57,50	50,00
	-Vị trí 4			240.000	220.000	200.000	140.000	140.000	140.000	71,43	57,14	42,86
	-Khu vực 2			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 2			140.000	130.000	120.000	98.000	98.000	98.000	42,86	32,65	22,45
	-Khu vực 3			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			75.000	70.000	65.000	55.000	55.000	55.000	36,36	27,27	18,18
	-Vị trí 3			80.000	68.000	56.000	50.000	50.000	50.000	60,00	36,00	12,00
	2. Xã Tam Đàn			-	-	-	-	-	-			
	-Khu vực 1			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 2			480.000	470.000	460.000	450.000	450.000	450.000	6,67	4,44	2,22
	-Vị trí 4			340.000	300.000	260.000	200.000	200.000	200.000	70,00	50,00	30,00
	-Khu vực 2			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 4			190.000	180.000	170.000	78.000	78.000	78.000	143,59	130,77	117,95
	-Khu vực 3			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 5			60.000	60.000	60.000	55.000	55.000	55.000	9,09	9,09	9,09

	-Vị trí 4			80.000	70.000	60.000	50.000	50.000	50.000	60,00	40,00	20,00
	3. Xã Tam Lộc			-	-	-	-	-	-			
	-Khu vực 1			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			120.000	110.000	100.000	70.400	70.400	70.400	70,45	56,25	42,05
	-Vị trí 3			100.000	90.000	80.000	58.500	58.500	58.500	70,94	53,85	36,75
	-Khu vực 2			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 2			80.000	78.000	76.000	45.000	45.000	45.000	77,78	73,33	68,89
	-Vị trí 3			71.000	64.000	57.000	32.000	32.000	32.000	121,88	100,00	78,13
	-Khu vực 3			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			34.000	31.000	28.000	28.800	28.800	28.800	18,06	7,64	-2,78
	4. Xã Tam Thái			-	-	-	-	-	-			
	-Khu vực 1			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			400.000	384.000	368.000	300.000	300.000	300.000	33,33	28,00	22,67
	-Vị trí 2			310.000	300.000	290.000	255.000	255.000	255.000	21,57	17,65	13,73
	-Khu vực 2			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			160.000	145.000	130.000	45.000	45.000	45.000	255,56	222,22	188,89
	-Vị trí 2			122.000	120.000	118.000	32.000	32.000	32.000	281,25	275,00	268,75
	-Khu vực 3			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 2			62.000	60.000	58.000	45.000	45.000	45.000	37,78	33,33	28,89
	5. Xã Tam Lãnh			-	-	-	-	-	-			
	-Khu vực 1			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			92.000	89.000	86.000	58.500	58.500	58.500	57,26	52,14	47,01
	-Vị trí 3			72.000	71.000	70.000	36.000	36.000	36.000	100,00	97,22	94,44
	-Khu vực 2			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			79.000	72.000	65.000	55.000	55.000	55.000	43,64	30,91	18,18
	-Khu vực 3			-	-	-	-	-	-			
	-Vị trí 1			30.000	25.000	20.000	23.100	23.100	23.100	29,87	8,23	-13,42
XIV	**HIỆP ĐỨC**											
	1. Bình Lâm		**24**									
	- Khu vực 1	Miền núi	**21**									
	- Vị trí 1	Miền núi	**16**	2.250.000	1.000.000	850.000	700.000	500.000	400.000	221,43	100,00	112,50
	- Vị trí 2	Miền núi	**1**	800.000			400.000			100,00		
	- Vị trí 3	Miền núi	**1**	300.000			400.000			-25,00		
	- Vị trí 4	Miền núi	**3**	335.000		238.000	250.000		144.000	34,00		65,28

- Khu vực 2	Miền núi	**2**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 2	Miền núi	1	117.200			150.000			-21,87			
- Vị trí 3	Miền núi	1	447.760			100.000		80.000	347,76			
- Khu vực 3	Miền núi	1	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 3	Miền núi	1	21.000			40.000			-47,50			
2. Sông Trà	Miền núi	**11**	-	-	-	-	-	-				
- Khu vực 1	Miền núi	**7**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 2	Miền núi	6	13.500	430.000	236.000	400.000	-	300.000	-96,63		-21,33	
- Vị trí 4	Miền núi	1	234.000			200.000		140.000	17,00			
- Khu vực 2	Miền núi	**4**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 3	Miền núi	3	133.000	120.000		120.000	100.000		10,83			
- Vị trí 5	Miền núi	1	60.000	-	-	60.000	-	-	0,00			
3. Quế Thọ	Miền núi	**8**	-	-	-	-	-	-				
- Khu vực 1	Miền núi	**4**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 2	Miền núi	4	49.000	20.000	-	410.000	-	400.000	-88,05		-100,00	
- Khu vực 2	Miền núi	**2**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 5	Miền núi	2	20.000	-	10.000	70.200	50.000		-71,51	-100,00		
- Khu vực 3	Miền núi	**2**	-	-	-	-	-					
- Vị trí 4	Miền núi	2	14.000	-		30.000	-		-53,33			
4. Quế Bình	Miền núi	**7**	-	-	-	-	-	-				
- Khu vực 1	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 1	Miền núi	**1**	535.000		-	600.000	-	-	-10,83			
- Vị trí 2	Miền núi	1	367.000		-	450.000	-	-	-18,44			
- Vị trí 3	Miền núi	1	350.000		-	304.000	-	-	15,13			
- Khu vực 2	Miền núi	**3**	-		-	-	-	-				
- Vị trí 4	Miền núi	3	182.000		75.000	80.000	-	-	127,50			
- Khu vực 3	Miền núi	**1**	-		-	-	-	-				
- Vị trí 1	Miền núi	1	17.800	-	-	24.900	-	-	-28,51			
5. Quế Lưu	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	-				
- Khu vực 1	Miền núi	**3**	-	-	-	-	-	-				
- Vị trí 1	Miền núi	1	60.000			100.000			-40,00			
- Vị trí 2	Miền núi	2	6.000		3.100	-	-	-				
6. Thăng Phước	Miền núi	**8**	-	-	-	-	-	-				
- Khu vực 1	Miền núi	**1**	-	-	-	-	-	-				

	- Vị trí 5	Miền núi	1	60.000		-	84.000	-	-	-28,57		
	- Khu vực 2	Miền núi	4	-	-	-	-	-	-			
	- Vị trí 5	Miền núi	1	33.000	-	-	45.000	-	-	-26,67		
	- Vị trí 6	Miền núi	3	86.000	26.000	23.000	35.000	-	-	145,71		
	- Khu vực 3	Miền núi	3	-		-	-	-	-			
	- Vị trí 1	Miền núi	3	33.000	-	4.000	25.000	-	-	32,00		
XV	**PHƯỚC SƠN**											
	1. Xã Phước Hòa	**Miền núi**	**8**									
	- Đường Quốc lộ 14E		4									
	+Vị trí 1		2	250.000	120.000	80.000	180.000	135.000	105.000	38,89	11	-23,80952
	+Vị trí 2		2	150.000	56.000	30.000	96.000	72.000	56.000	56,25	22	-46,42857
	- Đường trung tâm xã		4									
	+Vị trí 1		4	200.000	100.000	80.000	96.000	72.000	56.000	108,33	39	42,85714
	+Vị trí 2		0	0	0	0	48.000	36.000	28.000	-100,00	100	-100
	2. Xã Phước Đức	**Miền núi**	**8**									
	- Đường Hồ Chí Minh		4									
	+Vị trí 1		2	300.000	180.000	120.000	180.000	135.000	105.000	66,67	33	14,28571
	+Vị trí 2		2	200.000	100.000	60.000	96.000	72.000	56.000	108,33	39	7,142857
	- Đường trung tâm xã		4									
	+Vị trí 1		4	200.000	100.000	80.000	96.000	72.000	56.000	108,33	39	42,85714
	+Vị trí 2		0	0	0	0	48.000	36.000	28.000	-100,00	100	-100
	3. Xã Phước Năng	**Miền núi**	**8**									
	- Đường Hồ Chí Minh		4									
	+Vị trí 1		2	200.000	120.000	90.000	180.000	135.000	105.000	11,11	11	-14,28571
	+Vị trí 2		2	100.000	80.000	60.000	96.000	72.000	56.000	4,17	11	7,142857
	- Đường trung tâm xã		4									
	+Vị trí 1		4	150.000	80.000	60.000	96.000	72.000	56.000	56,25	11	7,142857
	+Vị trí 2		0	0	0	0	48.000	36.000	28.000	-100,00	100	-100
	4. Xã Phước Mỹ	**Miền núi**	**8**									
	- Đường Hồ Chí Minh		4									
	+Vị trí 1		2	100.000	60.000	40.000	180.000	135.000	105.000	-44,44	56	-61,90476
	+Vị trí 2		2	70.000	40.000	40.000	96.000	72.000	56.000	-27,08	44	-28,57143
	- Đường trung tâm xã		4									
	+Vị trí 1		4	70.000	40.000	40.000	96.000	72.000	56.000	-27,08	44	-28,57143

	+Vị trí 2		0				48.000	36.000	28.000	-100,00	100	-100
	5. Xã Phước Xuân	**Miền núi**	**8**									
	- Đường Hồ Chí Minh		4									
	+Vị trí 1		2	100.000	60.000	40.000	180.000	135.000	105.000	-44,44	56	-61,90476
	+Vị trí 2		2	70.000	40.000	40.000	96.000	72.000	56.000	-27,08	44	-28,57143
	- Đường trung tâm xã		4									
	+Vị trí 1		4	70.000	40.000	40.000	96.000	72.000	56.000	-27,08	44	-28,57143
	+Vị trí 2		0				48.000	36.000	28.000	-100,00	100	-100